

Số: 804/QĐ-LTT-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển
Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh
Giai đoạn 2019 – 2021, tầm nhìn đến năm 2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Quy định về “Điều lệ trường cao đẳng”;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-LTT-TC ngày 04 tháng 3 năm 2019 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường;

Căn cứ Quyết định số 1035/QĐ-LTT-TC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2019 – 2021, tầm nhìn đến năm 2025;

Căn cứ nội dung cuộc họp Hội đồng Trường ngày 03 tháng 05 năm 2019,

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính – Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2019 – 2021, tầm nhìn đến năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1035/QĐ-LTT-TC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2019 – 2021, tầm nhìn đến năm 2025.

Điều 3. Các Ông (Bà) Ban Giám hiệu, Trưởng đơn vị trực thuộc Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND TP.HCM;
- Sở GD và ĐT TP.HCM;
- Sở LĐ-TB và XH TP.HCM;
- Phòng GDCN và Đại học Sở GDĐT;
- Phòng GDNN Sở LĐ-TB và XH;
- Lưu: VT, TCHCTH.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
GIAI ĐOẠN 2019-2021, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 804/QĐ-LTT-TC ngày 17 tháng 7 năm 2019
của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh)*

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2019

MỤC LỤC

A. Mở đầu	1
B. Cơ sở pháp lý	1
I. Văn bản của Đảng.....	1
II. Văn bản của Quốc hội	2
III. Văn bản của Chính phủ	2
IV. Văn bản của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.....	3
V. Văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.....	3
VI. Văn bản của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.....	3
Phần I: Phân tích bối cảnh	4
I. Bối cảnh chung.....	4
1. Bối cảnh quốc tế và khu vực:	4
2. Bối cảnh trong nước:	5
3. Bối cảnh ngành	5
3.1. Mục tiêu tổng quát	5
3.2. Mục tiêu cụ thể	5
4. Sự tác động của bối cảnh thế giới, khu vực và trong nước ảnh hưởng đến hoạt động GDNN.....	7
II. Thực trạng của nhà trường	8
1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển của trường	8
2. Tuyển sinh và đào tạo	9
2.1. Công tác tuyển sinh:	9
2.2. Công tác đào tạo:	10
2.3. Đánh giá chung về thực trạng công tác tuyển sinh và đào tạo:	12
3. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.....	13
3.1. Kết quả đã thực hiện từ 2015-2018	13
3.2. Giải pháp đã thực hiện:	15
3.3. Đánh giá về thực trạng công tác nghiên cứu khoa học:.....	16
4. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.....	16
4.1. Công tác tổ chức và quản lý nhà trường:.....	16
4.2. Đội ngũ giáo viên, nhân viên:.....	18
5. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp:	20
5.1. Kết quả đã thực hiện	20
5.2. Các giải pháp đã thực hiện:	21

5.3. Đánh giá về thực trạng công tác kiểm định chất lượng GDNN:	21
6. Công tác liên kết đào tạo - hợp tác quốc tế - đào tạo theo nhu cầu xã hội: ..	21
6.1. Công tác liên kết đào tạo - hợp tác quốc tế:	21
6.2. Đào tạo theo nhu cầu xã hội:	22
6.3. Giải pháp đã thực hiện:	23
6.4. Đánh giá về thực trạng công tác liên kết đào tạo - hợp tác quốc tế:	23
7. Cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác.....	24
7.1. Đất đai, diện tích sử dụng và cơ sở hạ tầng:	24
7.2. Thư viện:	26
7.3. Thiết bị đào tạo:	27
8. Người học: chế độ chính sách, việc làm sau tốt nghiệp:	29
8.1. Chế độ chính sách:	29
8.2. Việc làm sau tốt nghiệp:	29
9. Công tác xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch phát triển trường	30
10. Tài chính và quản lý tài chính.....	30
10.1.Nguồn lực tài chính.....	30
10.2.Đánh giá thực trạng công tác tài chính và quản lý tài chính:	30
11. Công tác xây dựng văn hóa Nhà trường (VHNT), xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, văn minh	31
12. Đánh giá chung	32
III. Phân tích cơ hội – thách thức và các điểm mạnh – điểm yếu:	32
1. Cơ hội – Thách thức:	32
1.1. Cơ hội.....	32
1.2. Thách thức	33
2. Điểm mạnh – Điểm yếu.....	34
2.1. Điểm mạnh.....	34
2.2. Điểm yếu.....	34
IV. Các nhân tố chủ yếu tác động đến sự phát triển của Trường	35
1. Các nhân tố bên ngoài Trường.....	35
2. Các nhân tố bên trong Trường	35
V. Nhu cầu mong đợi của các đối tượng liên quan đến hoạt động của Nhà trường.....	36
1. Cấp chủ quản:.....	36
2. Nhà trường	36

3. Người học.....	36
4. Nhà tuyển dụng.....	36
5. Quan điểm của Trường về đáp ứng yêu cầu của các bên quan tâm	36
Phần II: Định hướng phát triển nhà trường giai đoạn 2019 – 2021, tầm nhìn 2025.....	37
I. Quan điểm phát triển:	37
II. Định hướng phát triển.....	37
1. Tầm nhìn.....	37
2. Sứ mệnh.....	37
3. Các giá trị: Các giá trị cốt lõi, truyền thống của trường là:	37
4. Mục tiêu chung	37
III. Các nhóm chiến lược phát triển trường giai đoạn 2019– 2021, tầm nhìn 2025:	38
1. Nhóm chiến lược 1: Chiến lược phát triển đào tạo và nghiên cứu khoa học	38
1.1. Chiến lược phát triển đào tạo:.....	38
1.2. Chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học	41
1.3. Định hướng phát triển hợp tác quốc tế	43
1.4. Đảm bảo chất lượng:.....	43
2. Nhóm chiến lược 2: Chiến lược phát triển đội ngũ	47
2.1. Mục tiêu phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.....	47
2.2. Nhu cầu về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	47
2.3. Chiến lược tuyển dụng, đào tạo và sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.....	48
3. Nhóm chiến lược 3: Chiến lược phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật	49
3.1. Mục tiêu phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật.....	49
3.2. Nhu cầu về cơ sở vật chất	50
3.3. Nhu cầu phát triển thư viện	52
3.4. Hệ thống chỉ tiêu.....	53
4. Nhóm chiến lược 4: Chiến lược phát triển nguồn lực tài chính – Các chế độ, chính sách.....	59
4.1. Chiến lược và biện pháp tăng nguồn lực tài chính	59
4.2. Các chế độ, chính sách.....	62
4.3. Giải pháp thực hiện.....	62
4.4. Hệ thống chỉ tiêu.....	63

4.5. Phân kỳ tổng mức đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo đội ngũ theo hạng mục và qua các năm cụ thể như sau:.....	64
5. Nhóm chiến lược xây dựng văn hóa Nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, văn minh, thực hiện xanh hóa đào tạo nghề	68
5.1. Xây dựng văn hóa Nhà trường.....	68
5.2. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, văn minh ..	69
5.3. Xây dựng chiến lược xanh hóa đào tạo nghề	69
Phần III: Tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả.....	71
I. Tổ chức thực hiện kế hoạch chiến lược	71
II. Hệ thống chỉ số để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược	71
III. Tổ chức giám sát, đánh giá việc thực hiện và kết quả (các mức độ đạt được theo mục tiêu)	71
IV. Các chương trình và dự án sẽ được thực hiện	72
1. Các chương trình	72
2. Các dự án.....	72
KẾT LUẬN	74

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
CD	Cao đẳng
CNTT	Công nghệ thông tin
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GD - ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GV	Giảng viên
HS-SV	Học sinh – Sinh viên
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
KH-CN	Khoa học - Công nghệ
KH-KT	Khoa học – Kỹ thuật
LĐ-TB và XH	Lao động – Thương binh và Xã hội
NCKH	Nghiên cứu khoa học
TC	Trung cấp
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Kết quả tuyển sinh 3 năm gần nhất	10
Bảng 2- Quy mô đào tạo giai đoạn 2015-2018.....	12
Bảng 3: Đề tài NCKH được duyệt và nghiệm thu từ năm 2015-2018.....	13
Bảng 4: Tổng số đội ngũ Cán bộ - Giáo viên – Nhân viên.....	18
Bảng 5: Công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, đào tạo viên chức giai đoạn từ 2015-2018.....	18
Bảng 6: Kinh phí đầu tư sửa chữa cải tạo phòng học, xưởng thực hành từ năm 2013-2018	25
Bảng 7: Bảng thống kê số lượng HS -SV ra trường có việc làm đúng nghề đào tạo giai đoạn 2015 – 2019 (tính đến tháng 7/2019)	29
Bảng 8: Chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học giai đoạn 2019-2020.....	42
Bảng 9: Chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học giai đoạn 2020-2021	42
Bảng 10: Hệ thống chỉ tiêu Đảm bảo chất lượng	46
Bảng 11: Giá trị đầu tư thiết bị đào tạo cho từng ngành từ năm 2019-2021.....	51
Bảng 12: Giá trị đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin, phần mềm ứng dụng đáp ứng xây dựng Nhà trường thông minh.....	52
Bảng 13: Chỉ tiêu về cải tạo, xây dựng mới hệ thống phòng học, phòng thực hành, xưởng thực tập tại các khoa nghề đại đoạn 2019-2025.....	53
Bảng 14: Giá trị đầu tư thiết bị đào tạo ngành Công nghệ ô tô	54
Bảng 15: Giá trị đầu tư thiết bị đào tạo ngành Cơ khí chế tạo.....	55
Bảng 16: Giá trị đầu tư thiết bị đào tạo ngành Điện Công nghiệp.....	55
Bảng 17: Giá trị đầu tư thiết bị đào tạo ngành Cơ điện tử.....	56
Bảng 18: Giá trị đầu tư thiết bị đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	56
Bảng 19: Giá trị đầu tư thiết bị đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử	56
Bảng 20: Giá trị đầu tư thiết bị đào tạo ngành Quản trị mạng máy tính	56
Bảng 21: Danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin	57
Bảng 22: Danh mục đầu tư Trung tâm điều hành.....	58
Bảng 23: Danh mục đầu tư Hệ thống phần mềm.....	58
Bảng 24: Danh mục đầu tư Thiết bị đào tạo và phục vụ chuyên môn	58
Bảng 25: Giá trị đầu tư cho từng hạng mục từ năm 2019- 2025	63
Bảng 26: Phân kỳ đầu tư Cơ sở vật chất tại cơ sở 1 từ năm 2019-2025	64

Bảng 27: Phân kỳ mức đầu tư Cơ sở vật chất tại cơ sở 2 từ năm 2019-202	65
Bảng 28: Phân kỳ mức đầu tư Thiết bị đào tạo từ năm 2019-2025	66
Bảng 29: Giá trị Đầu tư cơ sở hạ tầng thông tin và thiết bị xây dựng Nhà trường thông minh từ 2019-2020	67
Bảng 30: Phân kỳ mức đầu tư về phát triển đội ngũ từ năm 2019-2025	67
Bảng 31: Phân kỳ mức đầu tư về hoạt động khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên từ năm 2019-2025.....	67
Bảng 32: Phân kỳ mức đầu tư về phát triển công tác đào tạo và dự án nâng cao chất lượng đào tạo từ năm 2019-2025.....	67
Bảng 33: Phân kỳ mức đầu tư cho chương trình tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học từ năm 2019 - 2025.....	68
Bảng 34: Phân kỳ kinh phí hoạt động Đoàn – Hội và hoạt động ngoại khóa khác cho HSSV từ năm 2019-2025.....	68

KẾ HOẠCH
Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng
Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2019 – 2021 và tầm nhìn đến năm 2025

A. Mở đầu

Giáo dục nghề nghiệp (GDNN) có vai trò quan trọng trong đào tạo nhân lực trực tiếp sản xuất kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập. Phạm vi hoạt động GDNN rộng lớn, mục đích phát triển lâu dài nên rất cần được định hướng về chiến lược, do đó các cơ sở GDNN cần phải có chiến lược phát triển phù hợp để tận dụng thời cơ và vượt qua thách thức.

Trong những năm qua, Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh đạt rất nhiều thành tích trong lĩnh vực đào tạo nhân lực cho thị trường lao động thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) và các vùng lân cận, để có bước tiến vững chắc vào tương lai, Trường hoạch định chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện thực tế, hoàn cảnh, đặc điểm của nhà trường trong từng giai đoạn cụ thể.

Thực chất bản Kế hoạch chiến lược của Trường nhằm giải đáp 4 câu hỏi: Hiện trường đang ở đâu? Đến năm 2021 Trường muốn đạt đến vị trí nào? Sẽ làm những gì để đạt vị trí đó? Làm thế nào để kiểm soát việc tiến đến vị trí đó?

Căn cứ định hướng phát triển GDNN trong giai đoạn tới, Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh hoạch định Chiến lược phát triển từ năm 2019 đến năm 2021, tầm nhìn đến năm 2025. Bản Kế hoạch chiến lược này được xây dựng trên cơ sở Kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2015-2018, tầm nhìn đến năm 2020, thực trạng của trường và nhu cầu phát triển GDNN của xã hội những năm tới.

Nhà trường đảm bảo 2 điều kiện của lập kế hoạch Chiến lược thành công là:

- Sự cam kết với quá trình và kết quả lập kế hoạch chiến lược từ lãnh đạo cao nhất của trường
- Huy động sự tham gia rộng rãi của mọi thành viên trong trường.

Với trọng trách của trường đào tạo nghề trọng điểm của cả nước (Theo Quyết định số 1836/QĐ-LĐTBXH ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Bộ LĐ-TB và XH), Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM xây dựng kế hoạch chiến lược giai đoạn 2019-2021 và tầm nhìn đến năm 2025. Từ kế hoạch chiến lược này, trường sẽ hoạch định mục tiêu, các hành động và hệ thống giải pháp chiến lược để đạt được các mục tiêu đã định.

B. Cơ sở pháp lý

I. Văn bản của Đảng

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2008 Hội nghị Trung ương 6 khóa VIII về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XI, XII;

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo;

Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao.

II. Văn bản của Quốc hội

Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014.

III. Văn bản của Chính phủ

Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục Việt Nam giai đoạn 2006-2020;

Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường Đại học và Cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020;

Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 – 2020;

Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020”;

Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006– 2020;

Quyết định số 2631/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2013 phê duyệt Qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2014 về phê duyệt Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020;

Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 Ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 01/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo;

Quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2016 về phê duyệt chiến lược hội nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 Quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

IV. Văn bản của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về ban hành Điều lệ trường cao đẳng;

Quyết định số 1836/QĐ-LĐTBXH ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội phê duyệt nghề trọng điểm và trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025.

V. Văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Chương trình hành động số 38-CTrHĐ/TU ngày 8 tháng 7 năm 2008 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Kế hoạch số 1761/KH-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2009, về triển khai thực hiện Chương trình hành động số 38 CTrHĐ/TU của Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Nghị quyết Đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ X nhiệm kỳ 2015-2020.

Quyết định số 2804/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020.

VI. Văn bản của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh

Kế hoạch số 06-KH/ĐU ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Đảng Ủy Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW (khóa X) và Chương trình hành động số 38-CTrHĐ/TU ngày 08 tháng 7 năm 2008 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Quyết định số 1092/QĐ-GDDT-GDGN&ĐH ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt hệ thống chỉ tiêu chiến lược phát triển của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 818/QĐ-GDDT-GDCN&ĐH ngày 27 tháng 5 năm 2015 về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 1092/QĐ-GDDT-GDGN&ĐH ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt hệ thống chỉ tiêu chiến lược phát triển của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Phần I

Phân tích bối cảnh

I. Bối cảnh chung

1. Bối cảnh quốc tế và khu vực:

Nước ta bước vào thời kỳ chiến lược mới trong bối cảnh thế giới đang thay đổi rất nhanh, phức tạp và khó lường. Trong thập niên tới, hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục là xu thế lớn, những xung đột sắc tộc, tôn giáo, tranh giành tài nguyên, lãnh thổ, nạn khủng bố có thể gia tăng cùng với những vấn đề toàn cầu khác như đói nghèo, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, các thảm họa thiên nhiên... buộc các quốc gia phải có chính sách đối phó và phối hợp hành động.

Các nước ASEAN bước vào thời kỳ hợp tác mới theo Hiến chương ASEAN và xây dựng Cộng đồng dựa trên ba trụ cột: Chính trị – an ninh, kinh tế, văn hóa – xã hội; hợp tác với các đối tác tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu; mặt khác, ASEAN cũng đang phải đối phó với những thách thức.

- Khu vực châu Á – Thái Bình Dương tiếp tục phát triển năng động và đang hình thành nhiều hình thức liên kết, hợp tác đa dạng hơn. Tuy vậy, vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định, nhất là tranh giành ảnh hưởng, tranh chấp chủ quyền biển, đảo, tài nguyên...

- Toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen rất phức tạp. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn. Quá trình quốc tế hóa sản xuất và phân công lao động diễn ra ngày càng sâu rộng.

- Việc tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu đối với các nền kinh tế. Sự tùy thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước càng trở thành phổ biến. Kinh tế tri thức phát triển mạnh, con người và tri thức trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia.

Trong xu thế toàn cầu chú trọng tăng trưởng bền vững, là quá trình tăng trưởng mang lại lợi ích cho mọi người dân. Việt Nam cần thực hiện những cải cách cần thiết cho nền kinh tế như thị trường vốn, lao động, thể chế, thủ tục hành chính, quản lý nguồn vốn trong đầu tư công... Trong đó, việc tiếp tục đầu tư vào nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng và môi trường cần được đặc biệt quan tâm, vì đó là ba yếu tố quan trọng cho quá trình phát triển nhanh và bền vững.

Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) sẽ thực hiện tự do luân chuyển năm yếu tố căn bản: vốn, hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và lao động lành nghề. Sự tự do này vừa là cơ hội song cũng là thách thức không nhỏ khi một lượng lớn lao động từ các nước AEC vào Việt Nam, tạo nên cuộc cạnh tranh với lao động trong nước. Ngoài ra, khi tham gia AEC, bên cạnh việc có kỹ năng nghề nghiệp giỏi, người lao động còn cần có ngoại ngữ và các kỹ năng mềm khác để có cơ hội tham gia làm việc tại các quốc gia của AEC. Đây cũng là thách thức không nhỏ đối với lao động Việt Nam. Trong khi phân khúc lao động chất lượng cao của Việt Nam đang bộc lộ nhiều điểm yếu, tính cạnh tranh không cao, thì ngược lại đây đang là điểm mạnh của nhiều thị trường trong khu vực, do lao động của họ có tay nghề, ý thức

kỷ luật lao động cao, trình độ ngoại ngữ tốt. Điều này đồng nghĩa với việc, nếu không sớm có giải pháp nâng cao chất lượng thì nguy cơ thị trường lao động Việt Nam khó có khả năng cạnh tranh ngay ở trong nước, nhất là ở phân khúc thị trường lao động chất lượng cao.

2. Bối cảnh trong nước:

Sau hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam từ một nước chậm phát triển, khó khăn, nghèo nàn về kinh tế, hạn chế về hợp tác quốc tế... đã vươn lên trở thành nước có nền kinh tế trung bình, hội nhập sâu rộng và vị thế không ngừng được khẳng định trên trường quốc tế. Đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân được nâng cao, đa dạng, phong phú về chất lượng và số lượng.

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đang phải đối mặt với sự cạnh tranh của các nguồn lực trong khu vực, trên thế giới cũng như phải đối mặt với thách thức về trình độ phát triển của khoa học công nghệ (KH-CN). Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam hiện nay còn thấp. Trong tổng số 51,4 triệu lao động chỉ có gần 7,8 triệu người đã được đào tạo, chiếm 15,4%. Do đó, nhu cầu về số lượng và chất lượng lao động tại Việt Nam là bức thiết và cần phát triển hơn nữa trong lĩnh vực đào tạo nghề ở Việt Nam.

Mục tiêu phát triển nhân lực của TP.HCM là chủ động nâng cao chất lượng giáo dục đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ) trên địa bàn thành phố, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao; trong đó, tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật (KH-KT), cán bộ quản lý các ngành, lĩnh vực theo yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế thành phố; từng bước tham gia thị trường lao động kỹ thuật cao trong khu vực ASEAN và quốc tế.

Trong bối cảnh Thành phố Hồ Chí Minh cùng cả nước phát triển theo định hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa (CNH-HĐH) đã làm xuất hiện nhiều cơ hội phát triển cũng như những thách thức đối với ngành giáo dục thành phố trong đó có GDNN, đòi hỏi các trường ĐH – CĐ trên địa bàn thành phố phải nỗ lực phấn đấu để phát triển nhanh, mạnh và bền vững.

3. Bối cảnh ngành

GDNN thực hiện chiến lược đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN giai đoạn 2016-2020 với các định hướng mục tiêu sau đây:

3.1.Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2020 và các năm tiếp theo, hệ thống GDNN đảm bảo cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề đào tạo; tập trung nâng cao chất lượng GDNN trong đó một số ngành nghề đạt chuẩn khu vực ASEAN và các nước phát triển để đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật trực tiếp của thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội.

3.2.Mục tiêu cụ thể

- Phân đầu trong giai đoạn 2016-2020, đào tạo mới trình độ CĐ, TC cho khoảng 3,2 triệu người (trong đó 10% được đào tạo theo các nghề trọng điểm cấp

độ quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế theo cơ chế Nhà nước đặt hàng đào tạo); đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên khoảng 8,8 triệu người (trong đó, hỗ trợ dạy nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho khoảng 3,84 triệu lao động nông thôn, phụ nữ, người khuyết tật).

- Đến năm 2020:

+ Mạng lưới cơ sở GDNN phát triển theo hướng đáp ứng nhu cầu nhân lực để phát triển kinh tế-xã hội (KT-XH) của các Bộ, ngành, địa phương về số lượng, chất lượng và xuất khẩu lao động; có khoảng 70 trường chất lượng cao, trong đó khoảng 10 trường tiếp cận với trình độ ASEAN-4 và các nước tiên tiến trên thế giới; hình thành 150 nghề trọng điểm trong đó 50 nghề cấp độ quốc tế, phát triển các trường đặc thù, trường ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và vùng dân tộc thiểu số.

+ 100% nhà giáo dạy các ngành nghề trọng điểm quốc gia, quốc tế và khu vực ASEAN, 70% nhà giáo dạy các ngành nghề không được đầu tư các ngành trọng điểm đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề, nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học và được kiểm tra, đánh giá kỹ năng thực hành nghề; 100% các bộ quản lý GDNN đạt chuẩn trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý trong đó có khoảng 10% được đào tạo chuyên nghiệp ở nước ngoài.

+ Xây dựng và ban hành chuẩn kiến thức, kỹ năng tối thiểu cho từng ngành, nghề đào tạo phù hợp với khung trình độ quốc gia, khoảng 70% các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia được xây dựng chương trình đào tạo dựa trên các chuẩn được ban hành. Tổ chức chuyển giao đồng bộ chương trình của các nghề cấp độ quốc tế và tổ chức đào tạo thí điểm theo chuẩn quốc tế.

+ 80% các ngành nghề được ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị đào tạo theo từng trình độ đào tạo; xây dựng và ban hành 80% bộ tiêu chuẩn cơ sở vật chất và bộ định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo của từng ngành, nghề và trình độ đào tạo; 80% cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN được đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về quản lý và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất và thiết bị.

+ 100% cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào hoạt động quản lý đào tạo; 60% trường CD, 40% trường TC và 10% trung tâm GDNN ứng dụng đồng bộ hệ thống CNTT trong hoạt động dạy và học.

+ 60% các trường CD; 40% các trường TC và 10% trung tâm GDNN và 80% chương trình đào tạo các ngành nghề trọng điểm quốc gia được kiểm định chất lượng. 70% các trường CD, 50% trường TC có hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng bên trong tiên tiến, hiện đại.

+ Ban hành mới tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho 250 nghề; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho khoảng 4 triệu người lao động.

+ Xây dựng lộ trình xanh hóa cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp với điều kiện của trường và của địa phương.

- Các năm sau năm 2020:

+ Có khoảng 100 trường chất lượng cao, trong đó khoảng 20 trường tiếp cận với trình độ ASEAN-4 và các nước tiên tiến trên thế giới; hình thành 200 nghề trọng điểm trong đó 90 nghề cấp độ quốc tế, phát triển các trường đặc thù, trường ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và vùng dân tộc thiểu số khoảng 20 trường tiếp cận.

+ 100% nhà giáo dạy các ngành nghề không được đầu tư các ngành trọng điểm đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề, nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học và được kiểm tra, đánh giá kỹ năng thực hành nghề.

+ 100% các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia được xây dựng chương trình đào tạo dựa trên các chuẩn được ban hành.

+ 100% các ngành nghề được ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị đào tạo theo từng trình độ đào tạo; xây dựng và ban hành 100% bộ tiêu chuẩn cơ sở vật chất và bộ định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo của từng ngành, nghề và trình độ đào tạo; 100 cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN được đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về quản lý và sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất và thiết bị.

+ 100% trường CD, 60% trường TC và 20% trung tâm GDNN ứng dụng đồng bộ hệ thống CNTT trong hoạt động dạy và học.

+ 100% các trường CD; 100% các trường TC và 50% trung tâm GDNN và 90% chương trình đào tạo các ngành nghề trọng điểm quốc gia được kiểm định chất lượng. 100% các trường CD, 60% trường TC có hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng bên trong tiên tiến, hiện đại.

+ Ban hành mới tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho 400 nghề; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho khoảng 6 triệu người lao động.

+ Tập huấn cho cán bộ, giảng viên về việc lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh vào chiến lược phát triển trường. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp có đủ kiến thức và kỹ năng về xanh hóa giáo dục nghề nghiệp, tổ chức đào tạo các nghề xanh cho nền kinh tế. Tổ chức hỗ trợ đào tạo nhân lực kỹ thuật trong các ngành nghề thuộc khu vực kinh tế xanh. Tổ chức thực hiện các chính sách khuyến khích tạo việc làm xanh.

4. Sự tác động của bối cảnh thế giới, khu vực và trong nước ảnh hưởng đến hoạt động GDNN

Trước sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, sự đổi mới mô hình tăng trưởng của quốc gia theo chiều sâu: Dựa vào khoa học và công nghệ hiện đại, sử dụng vốn, tăng năng suất lao động, nâng cao sự đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp, hướng hoạt động của nền kinh tế vào các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, chi phí sản xuất giảm, hướng vào các ngành nghề có hàm lượng kỹ thuật và công nghệ cao, thì hoạt động GDNN cần có sự phát triển tương xứng, các giải pháp nâng cao chất lượng GDNN phải có tầm nhìn xa, đáp ứng kịp thời với nhu cầu phát triển của thị trường lao động phong phú và đa dạng. Các hoạt động đào tạo nghề phải trở thành tâm điểm chú ý, có sức hấp dẫn lớn với người học, cơ sở đào tạo, người sử dụng lao động và toàn xã hội.

Với việc hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), lĩnh vực đào tạo nghề cũng như nhiều lĩnh vực khác ở Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội thuận lợi hơn để phát triển nhưng đồng thời cũng phải đương đầu với nhiều khó khăn, thách thức. Mục tiêu mà Cộng đồng AEC hướng tới là tạo ra một thị trường chung duy nhất và cơ sở sản xuất thống nhất, trong đó có sự lưu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động qua đào tạo, từ đó nâng cao tính cạnh tranh và thúc đẩy sự thịnh vượng chung cho cả khu vực; tạo sự hấp dẫn với đầu tư. Trên thực tế, kỹ năng nghề và năng suất lao động của lao động các nước trong khu vực rất cao. Vì vậy, để lao động Việt Nam không thua trên sân nhà, cần phải xác định đây là lĩnh vực cạnh tranh ưu tiên ở cấp quốc gia, từ đó có những chính sách ưu tiên đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực, thông qua công tác đào tạo nghề.

Trong lĩnh vực GDNN không thiếu giáo viên dạy nghề giỏi, không thiếu trường nghề tốt và không thiếu HS-SV có năng khiếu, cần cù, sáng tạo, vô số cá nhân thành đạt đã theo học và trưởng thành từ các trường nghề. Nhưng, vẫn chưa làm cho đại bộ phận trong xã hội có nhận thức đúng đắn về việc lựa chọn giữa học nghề và học đại học, hầu hết mọi người vẫn coi GDNN là bậc học thứ hạng thấp luôn đứng sau giáo dục đại học, nên thực tế nước ta đang thiếu hụt lực lượng lao động đã qua đào tạo nghề. Bên cạnh đó, mối liên hệ giữa cơ sở dạy nghề, HS-SV có và doanh nghiệp còn quá lỏng lẻo và ít phát huy tác dụng.

Luật GDNN quy định những chính sách quan trọng về quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp với đào tạo nghề, trong đó đã có quy định điều khoản ưu tiên miễn thuế cho doanh nghiệp khi tham gia vào công tác đào tạo. Tuy nhiên, các văn bản hướng dẫn về pháp lý để quy định trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong đào tạo nghề và cụ thể hóa các chính sách này vẫn chưa được ban hành, khiến doanh nghiệp chưa mặn mà trong quan hệ hợp tác cùng cơ sở GDNN. Việc chưa gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp khiến cho nhiều HSSV sau khi ra trường vẫn phải qua các khóa đào tạo lại tại doanh nghiệp.

Việc chuẩn hóa và xây dựng lộ trình chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo GDNN nâng cao chất lượng nhà giáo thông qua đào tạo, bồi dưỡng, bảo đảm 100% số nhà giáo dạy các ngành, nghề trọng điểm quốc gia, quốc tế và khu vực ASEAN được bồi dưỡng đạt chuẩn về kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học cần có thời gian thực hiện phù hợp để đảm bảo cả về số lượng và chất lượng.

Tính chất hoạt động giáo dục nghề nghiệp rất đa dạng, luôn thay đổi theo sự phát triển của công nghệ, nhu cầu phát triển của xã hội, của thời đại.. đòi hỏi các Trường phải có sự chuẩn bị đi trước, đón đầu, xác định tầm nhìn tốt và luôn trong tư thế sẵn sàng đổi mới để hoàn thiện.

II. Thực trạng của nhà trường

1. Giới thiệu tóm tắt quá trình phát triển của trường

Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD-ĐT). Ngày 17 tháng 07 năm 2017, Bộ LĐ-TB và XH quyết định đổi tên trường thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành

phố Hồ Chí Minh (tiền thân là Trường Dạy nghề Trung học Lý Tự Trọng, được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (UBND TP.HCM) ban hành Quyết định thành lập năm 1986, nâng cấp thành Trường Trung học Kỹ thuật Lý Tự Trọng từ năm 1999), là cơ sở giáo dục cao đẳng công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trực thuộc UBND TP.HCM, chịu sự quản lý trực tiếp của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh (Sở GD và ĐT TP.HCM), quản lý Nhà nước về GDNN của Bộ LĐ-TB và XH và Sở LĐ-TB và XH TP.HCM. Nhà trường có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM hiện tổ chức và hoạt động theo Điều lệ trường cao đẳng ban hành theo Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ LĐ-TB và XH.

- Tên tiếng Anh: LY TU TRONG COLLEGE OF HO CHI MINH CITY
- Điện thoại: (028) 3844 0567; Fax: (028) 3811 8676
- Website: www.lttc.edu.vn
- Email: lytutrong@lttc.edu.vn
- Địa chỉ: 390 Hoàng Văn Thụ, phường 4, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tuyển sinh và đào tạo

2.1.Công tác tuyển sinh:

Từ năm 2017 đến nay, thực hiện chuyển đổi giáo dục chuyên nghiệp sang GDNN, trường xây dựng quy chế tuyển sinh theo Thông tư số 05/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Bộ LĐ-TB và XH về Quy định chế độ tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ TC và CĐ. Nhà trường được tự chủ về thời gian tuyển sinh (Thời gian tuyển sinh được thực hiện một hoặc nhiều lần trong năm), lựa chọn nhiều phương thức tuyển sinh là xét tuyển, thi tuyển hay kết hợp giữa xét tuyển và thi tuyển, phương thức tuyển sinh hiện nay được trường ưu tiên lựa chọn là xét tuyển học bạ của học sinh.

Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh, đề ra mục tiêu; thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tăng cường thu hút học sinh đến học nghề, như: phối hợp với các trường THPT, THCS trên địa bàn cả nước; tổ chức tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh; thông tin, quảng bá ngành nghề đào tạo, hình ảnh của nhà trường; cử đội ngũ thực hiện nhiệm vụ truyền thông có trình độ, kinh nghiệm, năng động làm công tác tư vấn. Từ việc xây dựng chiến lược truyền thông hợp lý đến việc sử dụng đội ngũ cán bộ dày dặn kinh nghiệm, dẫn đến tuyển sinh trong các năm qua tăng rất nhanh.

Hàng năm, nhà trường chủ động liên hệ đến khoảng 900 trường THCS, THPT trên địa bàn TP.HCM và 29 tỉnh khu vực Miền trung, Tây nguyên, Miền Tây để cung cấp thông tin tuyển sinh, giới thiệu các ngành đào tạo.

- Đối tượng xét tuyển:
 - Cao đẳng: Tổ chức xét tuyển từ kết quả trung bình chung cả năm lớp 12
 - Trung cấp: Tổ chức xét tuyển từ kết quả trung bình chung cả năm lớp 9.

- Kết quả tuyển sinh 3 năm gần nhất:

Bảng 1: Kết quả tuyển sinh 3 năm gần nhất

TT	Hệ đào tạo	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019
1	Cao đẳng	2.508	3.516	3.953
2	Cao đẳng liên thông	74		
3	Trung cấp		1.382	1.887
4	Trung cấp chuyên nghiệp	500		
5	Cao đẳng nghề	212		
6	Trung cấp nghề	692		
	TỔNG	3.986	4.898	5.840 (*)

(*): Chỉ tiêu tuyển sinh NH 2018-2019 là 5.475, đạt 106,67%

2.2. Công tác đào tạo:

Kể từ năm học 2017 – 2018, Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM đã tổ chức đào tạo các ngành, trình độ và hình thức đào tạo như sau:

2.2.1. Giáo dục chuyên nghiệp:

- Bậc cao đẳng chuyên nghiệp đào tạo 06 ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện- Điện tử, Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt, Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí, Công nghệ Kỹ thuật Ô tô, Công nghệ May - Thời trang và Công nghệ Thông tin.

- Liên thông CĐ chuyên nghiệp đào tạo 04 ngành: Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử, Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí, Công nghệ Kỹ thuật Ô tô và Công nghệ Thông tin.

- Bậc trung cấp chuyên nghiệp đào tạo 08 ngành: Điện công nghiệp và dân dụng, Bảo trì và sửa chữa Ô tô, Lập trình, Quản trị Mạng máy tính, Điện tử công nghiệp, Công nghệ Kỹ thuật nhiệt, Công nghệ May - Thời trang, Cơ khí chế tạo.

2.2.2. Dạy nghề:

- Nhà trường bắt đầu đào tạo bậc CĐ nghề và TC nghề từ năm học 2015-2016 theo các Giấy chứng nhận bổ sung hoạt động dạy nghề số 48/2014/CNĐKBS-TCDN ngày 17 tháng 11 năm 2014, số 48^a/2014/CNĐKBS-TCDN ngày 21/4/2015 và 48b/2014/CNĐKBS-TCDN ngày 28/5/2015 do Tổng cục Dạy nghề cấp.

- Bậc CĐ nghề đào tạo 13 nghề: Điện tử Công nghiệp, Điện Công nghiệp, Kỹ thuật Mạng ngoại vi và Thiết bị đầu cuối, Lắp đặt thiết bị lạnh, Cắt gọt kim loại, Cơ Điện tử, CN Ô tô, Quản trị Mạng máy tính, Công nghệ May Veston, May thời trang, Tài chính doanh nghiệp, Kế toán doanh nghiệp, Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Bậc TC nghề đào tạo 13 nghề: Điện tử Công nghiệp, Điện Công nghiệp, Kỹ thuật Mạng ngoại vi và Thiết bị đầu cuối, Lắp đặt thiết bị lạnh, Cắt gọt kim loại, Cơ Điện tử, Công nghệ Ô tô, Quản trị Mạng máy tính, Công nghệ May

Veston, May thời trang, Tài chính doanh nghiệp, Kế toán doanh nghiệp, Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2.2.3. Giáo dục nghề nghiệp:

Năm học 2017-2018, Nhà trường thực hiện chuyển đổi các hoạt động đào tạo theo hệ thống GDNN theo Luật GDNN.

Các nghề đào tạo:

- Trình độ CĐ (31 nghề): Tiếng Anh; Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử; Cơ điện tử; Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Điện tử công nghiệp; Điện công nghiệp; Lắp đặt thiết bị lạnh; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh; Cắt gọt kim loại; Công nghệ chế tạo máy; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp; Công nghệ ô tô; Tin học ứng dụng; Thiết kế đồ họa; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Lập trình máy tính; Quản trị mạng máy tính; Thiết kế web; An ninh mạng; Thương mại điện tử; Tài chính doanh nghiệp; Kế toán doanh nghiệp; Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ; may thời trang; Công nghệ may Veston; Công nghệ may; Kỹ thuật xây dựng.

- Trình độ Trung cấp (32 nghề): Tiếng Anh; Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử; Cơ điện tử; Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối; Công nghệ Kỹ thuật điều khiển tự động; Điện tử công nghiệp; Điện công nghiệp; Lắp đặt thiết bị lạnh; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh; Cắt gọt kim loại; Công nghệ chế tạo dụng cụ; Cơ khí chế tạo; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp; Công nghệ ô tô; Tin học ứng dụng; Thiết kế đồ họa; Công nghệ kỹ thuật phân cứng máy tính; Lập trình máy tính; Quản trị mạng máy tính; Thiết kế web; An ninh mạng; Thương mại điện tử; Tài chính doanh nghiệp; Kế toán doanh nghiệp; Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ; may thời trang; Công nghệ may Veston; Công nghệ may và thời trang; Kỹ thuật xây dựng..

- Cao đẳng liên thông (31 nghề)

2.2.4. Các nghề trọng điểm đang đào tạo

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-LĐTBXH ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Bộ LĐ-TB và XH phê duyệt nghề trọng điểm và trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025, Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM được phê duyệt đào tạo 07 nghề trọng điểm với các cấp độ:

❖ Cấp độ: Quốc tế

- Nghề: Công nghệ Ô tô
- Nghề: Cơ khí chế tạo

❖ Cấp độ: Khu vực Asean

- Nghề: Điện công nghiệp
- Nghề: Cơ điện tử

❖ **Cấp độ: Quốc gia**

- Nghề: Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí
- Nghề: Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử
- Nghề: Quản trị Mạng máy tính

2.2.5. Qui mô đào tạo

Bảng 2- Quy mô đào tạo giai đoạn 2015-2018

TT	Nội dung	Trong đó		
		NH 2016-2017	NH 2017-2018	NH 2018-2019
1	Trình độ cao đẳng	7.951	9.226	8.249
2	Trình độ trung cấp	2.764	4.033	3.406
Tổng số HS-SV các nghề		10.715	13.259	11.655

*** Đánh giá về thực trạng công tác đào tạo**

- Tích cực: Nội dung, chương trình đào tạo bám sát khung chương trình chung do Bộ LĐ-TB và XH ban hành, đáp ứng được nhu cầu của quá trình phát triển GDNN. Học sinh, sinh viên (HS-SV) tốt nghiệp ra trường đảm bảo về trình độ kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ, có khả năng thích ứng nhanh với thị trường lao động.
- Hạn chế: Khả năng tự nghiên cứu của sinh viên còn hạn chế; cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.
- Nhu cầu đổi mới: Đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp quản lý, tổ chức quá trình đào tạo là trọng tâm và cấp thiết. Tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá phù hợp với phương thức tổ chức quản lý đào tạo GDNN. Hoàn thiện phương thức tổ chức, quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ, mở thêm một số ngành đào tạo mà xã hội đang có nhu cầu.

2.3.Đánh giá chung về thực trạng công tác tuyển sinh và đào tạo:

2.3.1. Những điểm mạnh:

- Thực hiện tốt môi trường học tập thân thiện, kỷ cương – tình thương – trách nhiệm.
- Thực hiện tốt nền nếp giảng dạy – học tập.
- Giáo dục tốt cho HS-SV về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, pháp luật và giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách, quyền lợi đúng qui định cho HS-SV và tổ chức tốt phong trào thi đua học tốt trong HS-SV.
- Quản lý tốt công tác giảng dạy, tổ chức tốt phong trào thể thao, hội giảng thi đua dạy tốt của GV và động viên khen thưởng kịp thời đội ngũ GV dạy tốt hàng năm.

- Thực hiện tốt việc kết hợp với các doanh nghiệp để nhận HS-SV đến thực tập, làm việc sau tốt nghiệp và góp ý điều chỉnh chương trình nội dung giảng dạy cho trường để đào tạo HS-SV ra trường đáp ứng nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp và xã hội.

- Số HS-SV ra trường có việc làm đúng ngành đào tạo có tỷ lệ trên 90%, như vậy hoạt động đào tạo của nhà trường đã đáp ứng nhu cầu nhân lực cho địa phương, chất lượng đào tạo được các doanh nghiệp và những nơi sử dụng lao động chấp nhận.

- Thực hiện tốt công tác tự đánh giá chất lượng đào tạo

2.3.2. Hạn chế:

- Các trường đại học có sự thay đổi phương thức tuyển sinh theo hướng mở rộng, nhận tối đa số thí sinh dự tuyển nên đã ảnh hưởng rất lớn cho công tác tuyển sinh cũng như chất lượng đầu vào của các trường thuộc khối GDNN.

- Hơn 70% HS-SV ở khắp các tỉnh thành trong cả nước về học tập nên công tác quản lý HS-SV ngoại trú gặp nhiều khó khăn; Đời sống của đại bộ phận HS-SV còn khó khăn, gia đình thiếu quan tâm, HS-SV đi làm thêm dẫn đến việc bỏ học và nợ môn học.

3. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

3.1. Kết quả đã thực hiện từ 2015-2018

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) gắn kết với đào tạo và ứng dụng công nghệ hiện đại, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, một số đề tài NCKH có giá trị đổi mới phương pháp giảng dạy góp phần nâng cao chất lượng GDNN.

Kết quả thực hiện các hoạt động KH-CN:

Bảng 3: Đề tài NCKH được duyệt và nghiệm thu từ năm 2015-2018

Năm học	Đề tài được duyệt và nghiệm thu	
	Cấp Trường	Cấp đơn vị
2015 - 2016	5	304
2016 - 2017	6	148
2017 - 2018	6	89
2018 - 2019	6	151
Tổng	23	692

Tổng số đề tài KH-CN cấp trường năm học 2016-2017: 06 đề tài với tổng kinh phí 197.619.125 đồng và 2.574 giờ hoạt động KH- CN.

Tổng số đề tài KH-CN cấp trường năm học 2017-2018: 06 đề tài với tổng kinh phí 184.694.000 đồng và 2.561 giờ hoạt động KH- CN.

Số đề tài KH-CN cấp trường năm học 2018-2019 là 06 đề tài với tổng kinh phí 443.470.700 đồng và 3.240 giờ hoạt động NCKH.

❖ Hoạt động NCKH nổi bật:

- Đề tài KH-CN cấp Thành phố: “Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy bón phân khi chăm sóc cây cao su đã phát tán” kinh phí thực hiện 469.400.000 đồng, được Sở Khoa học và Công nghệ TP. HCM nghiệm thu và đánh giá loại tốt.

- Năm 2016 tham gia Hội thi Thiết bị đào tạo tự làm do Sở LĐ-TB và XH TP.HCM và Tổng cục dạy nghề tổ chức: Kết quả, cấp Thành phố 01 giải nhất và 01 giải khuyến khích; cấp Quốc gia: 01 giải nhất.

- Tháng 6/2019 tham gia Hội thi Thiết bị đào tạo tự làm do Sở LĐ-TB và XH TP.HCM và Tổng cục dạy nghề tổ chức, kết quả Hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp Thành phố: Trường đạt giải nhất toàn đoàn, 02 giải nhất, 01 giải nhì, 02 giải khuyến khích, được Thành phố chọn tham gia Hội thi Thiết bị đào tạo toàn quốc tổ chức vào tháng 9/2019 tại Huế (Trong tổng số 11 thiết bị tham gia hội thi toàn quốc, có 05 thiết bị của Trường).

- Hội thảo khoa học cấp Trường (từ 2015 - 2019):

- + Tổ chức 05 lần hội thảo, nội dung nâng cao chất lượng đào tạo, hợp tác doanh nghiệp toàn diện theo định hướng đổi mới và hội nhập với gần 100 bài tham luận của GV, cán bộ quản lý và các doanh nghiệp. Đặc biệt, năm 2016, Hội thảo với chủ đề hợp tác với doanh nghiệp đã huy động nhiều doanh nghiệp trợ cấp học bổng, ký 9 bản ghi nhớ hợp tác trong liên kết đào tạo và tài trợ trang thiết bị, học bổng cho Trường với tổng trị giá 1.587.276.000 đồng; năm 2017 Hội thảo với chủ đề “Phát triển trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM theo mô hình trường chất lượng cao trong bối cảnh CMCN 4.0 và định hướng đổi mới GDNN” có sự tham gia của các nhà khoa học nước ngoài với 38 bài tham luận (trong đó có 04 bài tham luận của chuyên gia nước ngoài).

- + Tháng 12/2018, Nhà trường tổ chức Hội nghị Quốc tế đầu tiên làm tiền đề thực hiện dự án xây dựng Nhà trường thông minh, có 54 bài tham luận, báo cáo với 08/12 là diễn giả người nước ngoài. Hội nghị đã thu hút gần 100 trường đại học, cao đẳng, trung cấp trong và ngoài nước, các tập đoàn, các doanh nghiệp tham gia, đặc biệt là sự tham dự của 300 sinh viên của trường đã giúp các em có nhận thức đúng về sự tiến bộ của khoa học công nghệ đang diễn ra hết sức mạnh mẽ, giúp các em định hướng phát triển tích cực hơn cho bản thân.

❖ Gắn kết với các tổ chức Khoa học - Công nghệ khác thông qua việc tham dự các hội thảo khoa học như:

Năm 2015-2016: Giáo dục kỹ thuật các xu hướng công nghệ và thách thức (Trường Đại học Bách khoa Hà Nội - Viện sư phạm kỹ thuật); Ứng dụng ICT trong nghiên cứu, hợp tác về Khoa học giáo dục (Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên); Đào tạo theo CDIO: Đúc kết triển khai CDIO cho các ngành kỹ thuật và phi kỹ thuật, giai đoạn 2010 - 2016 (Trường Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh).

Năm 2016-2017: Thực trạng và giải pháp nâng cao năng lực tiếng Anh cho cán bộ, giảng viên trường cao đẳng (Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức); Tác

động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đối với giáo dục nghề nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh (Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh) và các tọa đàm về đẩy mạnh hoạt động KH&CN của Sở Khoa học và Công nghệ Hồ Chí Minh tổ chức; Ngày 16/9/016 tại Hội thảo khoa học cấp Quốc gia: Giáo dục kỹ thuật - Xu hướng công nghệ và thách thức do Viện Sự phạm Kỹ thuật -Trường Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức.

Năm 2017-2018: Tham dự Hội nghị Khoa học Kỹ thuật - Công nghệ - Toán học – STEMCON 2018 (Trường Đại học bang Arizona Hoa Kỳ); báo cáo tham luận tại Hội nghị quốc tế International Engineering and Technology Education (Trường Đại học Bách khoa Hà Nội); Tham dự Hội thảo khoa học Smart City 360⁰ lần thứ II (Viện khoa học và công nghệ); kết nối với Phòng kế hoạch và đầu tư (Tổng Lãnh sự quán Úc) qua hội thảo hợp tác công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam - Australia 2018.

Có 11 Bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành (trong đó có 08 bài báo đăng trên tạp chí và hội nghị quốc tế).

Dự án hợp tác với doanh nghiệp: Thực hiện dự án về “Mô hình máy phay CNC” phát triển từ đề tài KH-CN cấp trường.

Năm 2018-2019: Tham gia chương trình đào tạo và chuyển giao công nghệ các thiết bị về Năng lượng mặt trời qua phương pháp học theo dự án (Project-based learning); tham gia Hội thảo khoa học với chủ đề bài học kinh nghiệm Phát triển Công nghiệp 4.0 tại Đức, thách thức hay cơ hội với Việt Nam của Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức.

3.2.Giải pháp đã thực hiện:

- Nhà trường có chủ trương, tạo điều kiện cho cán bộ, GV và người học tham gia nghiên cứu và phát huy sáng kiến thể hiện qua các văn bản như: quy định về nhiệm vụ NCKH của GV, quy trình nghiệm thu đề tài cấp trường, khen thưởng GV có thành tích tốt trong NCKH, tỷ lệ kinh phí dành cho hoạt động tăng hàng năm theo số lượng đề tài thực hiện. Trường đã xây dựng và triển khai hoạt động KHCN mỗi năm hai đợt nhằm giải quyết kịp thời các yêu cầu về GDNN.

- Nhà trường tạo điều kiện cho GV đi tham quan học tập nghiên cứu các công nghệ kỹ thuật và đào tạo nghề ở các nước tiên tiến như: Hàn Quốc, Singapor, Đức và Úc.

- Nhà trường luôn khuyến khích người học tham gia NCKH thông qua các hoạt động “Euréka”, hội thi Robocon, bổ sung học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học” cho sinh viên vào chương trình đào tạo.

- Trường đặc biệt chú trọng kết hợp NCKH với đào tạo, mục tiêu duyệt đề tài phải xuất phát từ thực tế cần tăng thêm mô hình, học cụ giảng dạy, cải tiến phương pháp giảng dạy cũng như các biện pháp quản lý nhà trường nhằm nâng cao chất lượng dạy và học thể hiện qua danh sách đề tài NCKH các cấp.

- Nhằm giúp HS-SV có điều kiện tự học, phát huy tính tích cực trong học tập, trường đã xây dựng hệ thống eLearning lên website của trường để tạo điều kiện cho GV có thêm điều kiện tích cực nghiên cứu ứng dụng CNTT vào dạy và

học, tạo tài nguyên học tập điện tử cho trường. Trong đó, nội dung học tập, kiểm tra được số hóa và đưa lên mạng Internet, tích cực hóa người học qua hình thức như: người tham gia dạy và học có thể giao tiếp với nhau qua thư điện tử (email), thảo luận trực tuyến (chat), diễn đàn (forum).

- Đội ngũ cán bộ quản lý chủ động xây dựng kế hoạch nghiên cứu, triển khai thực hiện theo đúng các quy định, văn bản hướng dẫn do cấp trên ban hành. Đội ngũ GV tích cực nghiên cứu, tham gia NCKH, đề tài có tính ứng dụng thực tiễn cao, tiết kiệm chi phí trang bị. GV thực hiện theo kế hoạch, quy trình và tiến độ bắt đầu đăng ký đề tài đến khi hoàn thành, nghiệm thu, Vì thế kết quả đề tài nghiên cứu luôn được đánh giá cao.

3.3.Đánh giá về thực trạng công tác nghiên cứu khoa học:

3.3.1. Những điểm mạnh:

- Đội ngũ cán bộ quản lý chủ động xây dựng kế hoạch nghiên cứu, triển khai thực hiện theo đúng các quy định, văn bản hướng dẫn do cấp trên ban hành.
- Đội ngũ cán bộ giảng dạy tự giác tuân thủ theo kế hoạch, quy trình và tiến độ thực hiện từ khi đăng ký thực hiện đề tài đến khi nghiệm thu, góp phần nâng cao hiệu quả của kết quả các đề tài.
- Quá trình xét duyệt, nghiệm thu các đề tài NCKH được tổ chức một cách khoa học, đảm bảo tính khách quan và quyền lợi của cá nhân tham gia hoạt động này.

3.3.2. Những tồn tại:

- Nguồn kinh phí dành cho NCKH chưa nhiều nên lĩnh vực phạm vi nghiên cứu của các đề tài còn hạn hẹp.
- Cơ sở vật chất chưa đáp ứng cho các đề tài NCKH xứng tầm với vị thế của trường.
- Mức độ quan tâm của HS-SV đến hoạt động NCKH chưa cao, số lượng tham gia ít.

4. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

4.1.Công tác tổ chức và quản lý nhà trường:

4.1.1. Kết quả thực hiện:

Bộ máy tổ chức của trường được phân thành 3 cấp: Trường (Ban Giám Hiệu); Phòng/Khoa/Trung tâm/Tổ trực thuộc trường, Tổ chuyên môn.

Cấp trường điều hành và quản lý toàn bộ hoạt động của nhà trường. Cấp khoa, phòng, Trung tâm, Tổ trực thuộc trường làm nhiệm vụ tổ chức, triển khai các hoạt động quản lý, đào tạo, NCKH và phục vụ. Tổ chuyên môn phụ trách các công việc chuyên môn và thực hiện các mảng công việc cụ thể được phân công.

Trong nhiều năm qua, Nhà trường thực hiện chức năng quản trị qua việc ban hành quy chế, qui định, nội qui, kế hoạch công tác, thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát toàn bộ các hoạt động.

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới, năm 2018 Trường đã thành lập Trung tâm điều hành và quản lý dữ liệu. Từ trung tâm, Ban lãnh đạo có thể tiếp nhận và xử lý thông tin, vận hành và giám sát hệ thống quản lý toàn bộ hoạt động qua chức năng giám sát tự động. Đồng thời, triển khai hệ thống đánh giá năng lực (KPIs), là bộ tiêu chí đánh giá thể hiện đầy đủ, toàn diện về năng lực thực hiện của cá nhân, đảm bảo cho việc xây dựng chế độ thù lao, khen thưởng hợp lý; kích thích khả năng làm việc, cống hiến, sáng tạo, công bằng trong đội ngũ CB-VC-NLĐ. Từ kết quả đánh giá năng lực, Nhà trường sẽ hoàn thiện Đề án vị trí việc làm và làm cơ sở thực hiện chủ trương tinh giảm biên chế, tinh gọn bộ máy.

Tính đến tháng 7 năm 2019:

- Ban Giám hiệu: 04 người
- Đơn vị trực thuộc: 27 đơn vị
 - + 08 đơn vị chức năng: Phòng Tổ chức – Hành chính – Tổng hợp; Phòng Kế hoạch – Tài chính; Phòng Tuyển sinh – Đào tạo; Phòng Quản trị – Dịch vụ; Phòng Công tác Chính trị – Học sinh Sinh viên; Phòng Quản lý khoa học – Hợp tác quốc tế; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Tổ Thanh tra – Pháp chế.
 - + 10 khoa: Khoa Lý luận Chính trị; Khoa Khoa học cơ bản; Khoa Kinh tế; Khoa Điện – Điện tử; Khoa Động lực; Khoa Cơ khí; Khoa Nhiệt lạnh; Khoa Công nghệ thông tin; Khoa May – Thời trang; Khoa Xây dựng.
 - + 06 trung tâm: Trung tâm Thư viện; Trung tâm Đào tạo Lý Tự Trọng; Trung tâm Tiếng Đức; Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp; Trung tâm Điều hành và Quản lý dữ liệu; Trung tâm Y tế.
 - + 03 đơn vị đoàn thể: Văn phòng Đảng bộ; Văn phòng Công đoàn; Văn phòng Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên.

4.1.2. Giải pháp đã thực hiện

Thực hiện sắp xếp cơ cấu tổ chức của trường theo quy định của Điều lệ trường cao đẳng. Nhà trường đã xây dựng cơ cấu tổ chức rõ ràng, giúp cho việc quản lý và điều hành công tác toàn trường được chặt chẽ và khoa học, cơ cấu tổ chức đã được điều chỉnh phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ trong từng giai đoạn phát triển của trường, tạo điều kiện cho các đơn vị và cá nhân phát huy quyền hạn, trách nhiệm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Trường chủ động cử hầu hết cán bộ quản lý nhà trường và quản lý phòng, khoa, trung tâm theo học các khóa cao học Quản lý giáo dục hoặc bồi dưỡng quản lý giáo dục nghề nghiệp ngắn hạn, để giúp cán bộ quản lý của trường nâng cao trình độ và năng lực quản lý, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ.

Trong hoạt động quản lý điều hành nhà trường, cán bộ quản lý cấp trường luôn chú ý đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất và có hiệu quả. Các qui chế, qui định, qui trình quản lý được cụ thể hóa và thực hiện nghiêm túc, có sự đoàn kết, gắn bó, liên kết chặt chẽ giữa các đơn vị phòng, khoa, trung tâm để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Từ năm học 2017-2018, trường đã triển khai đưa vào thực hiện đánh giá chuẩn GV; chuẩn viên chức quản lý, nhân viên, từ kết quả đánh giá mỗi cá nhân sẽ thấy được những mặt còn tồn tại, hạn chế so với chuẩn qui định để từ đó có kế hoạch học tập, hoàn thiện đạt chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ.

4.1.3. Đánh giá về thực trạng công tác tổ chức và quản lý nhà trường

Cơ sở hạ tầng thông tin còn đang trong giai đoạn hoàn thiện vì vậy việc ứng dụng CNTT trong quản lý nói chung còn chậm, chưa đồng bộ, chưa tiết kiệm lao động và chưa đạt hiệu quả mong muốn.

4.2.Đội ngũ giáo viên, nhân viên:

4.2.1. Kết quả thực hiện:

Tổng số đội ngũ CB-GV-NV:

Bảng 4: Tổng số đội ngũ Cán bộ - Giáo viên – Nhân viên

TT	Nội dung	Số lượng
1	Tổng số CBVC (kể cả hợp đồng, thử việc)	324
2	Số giáo viên, giảng viên cơ hữu, kiêm chức	208
	<i>Giảng viên có trình độ TS</i>	<i>04</i>
	<i>Giảng viên có trình độ ThS</i>	<i>135</i>
	<i>Số giảng viên cơ hữu kiêm chức</i>	<i>24</i>
3	Số giảng viên thỉnh giảng	200
4	Số HSSV cao đẳng (8.249) và TC (3.406)	11.655
5	Tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi	29

Công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, đào tạo viên chức:

**Bảng 5: Công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, đào tạo viên chức
giai đoạn từ 2015-2018**

TT	Nội dung	Từ 2015-2018
1	Số GV cơ hữu tuyển mới	51
2	Số công chức viên chức (CBGVNV) đã tốt nghiệp tiến sĩ	04
3	Số viên chức (CBGVNV) đã tốt nghiệp thạc sĩ	147
4	Số viên chức đang theo học Thạc sĩ	22
5	Số viên chức đang theo học Nghiên cứu sinh	08
6	Số lượt đi tập huấn trong và ngoài nước	1.108 lượt

So với tỷ lệ GV/HSSV do Bộ LĐ-TB và XH qui định (1GV/25SV), số lượng GV hiện nay còn thiếu 58 người.

Số cán bộ GV theo học Thạc sĩ, Tiến sĩ tăng dần hàng năm, thường xuyên cử cán bộ viên chức đi học các lớp bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn theo kế hoạch của ngành và theo yêu cầu cập nhật công nghệ mới.

4.2.2. Giải pháp đã thực hiện:

Nhà trường đã định hướng xây dựng đội ngũ GV, cán bộ quản lý đủ về số lượng, có phẩm chất đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn cao, phong cách giảng dạy và quản lý tiên tiến.

Nhà trường có chính sách rõ ràng và nhất quán trong việc hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ thời gian cho cán bộ – giảng viên – nhân viên học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, những điều kiện này là động lực rất lớn để cán bộ- giảng viên – nhân viên tích cực học tập. Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của trường có quy định rõ mức hỗ trợ cho cán bộ viên chức đi học nâng cao trình độ, cụ thể năm 2019 như sau:

- + Diện ngân sách được Sở duyệt:
 - Tiến sĩ: Tối đa 150.000.000 đ (Một trăm năm mươi triệu đồng)
 - Thạc sĩ: Tối đa 50.000.000 đ (Năm mươi triệu đồng)
- + Diện đi học ngoài ngân sách (diện tự túc) được trường duyệt
 - Tiến sĩ: 50.000.000 đ (Năm mươi triệu đồng)
 - Thạc sĩ: 25.000.000 đ (Hai mươi lăm triệu đồng)
- + Chi hỗ trợ nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học
 - Tiếng Anh B1 và tương đương: 7.000.000 đ (Bảy triệu đồng)
 - Tiếng Anh B2, đại học và tương đương: 15.000.000 đ (Mười lăm triệu đồng)
 - Tin học IC3 và tương đương: 5.000.000 đ (Năm triệu đồng)

Trường đã lập kế hoạch và tổ chức định kỳ cho cán bộ viên chức các phòng chức năng tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ để cán bộ - nhân viên có thể làm việc với tác phong chính quy, hiện đại, hiệu quả.

Theo phân cấp từ Sở Giáo dục và Đào tạo, nhà trường đã hoàn thiện quy trình tuyển dụng đội ngũ cán bộ giảng dạy. Ưu tiên tuyển dụng người có học vị Tiến sĩ, Thạc sĩ từ nhiều nguồn để bổ sung cho đội ngũ giảng dạy.

4.2.3. Đánh giá về thực trạng công tác xây dựng đội ngũ

Việc tuyển dụng GV nghề có chuyên môn giỏi rất khó khăn, vì các kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành và giỏi nghề không muốn làm việc tại trường do mức thu nhập thấp hơn nhiều so với các doanh nghiệp.

Chưa có đội ngũ GV đầu ngành, đặc biệt là những người có học vị và chức danh cao để đáp ứng nhu cầu chất lượng đào tạo ngày càng cao.

GV có khả năng giảng dạy bằng tiếng Anh còn ít nên chưa thuyết phục được đối tác nước ngoài liên kết.

Tỷ lệ GV/HSSV theo bảng số liệu trên còn thiếu so với quy định của Bộ LĐ-TB và XH, do đó ở những năm tới quy mô đào tạo tăng, đội ngũ GV hiện có sẽ thiếu, dẫn đến việc phát sinh số lượng giờ dạy vượt quá chuẩn 200giờ dạy thêm/năm/GV.

5. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp:

5.1.Kết quả đã thực hiện

Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM đã hoàn thành báo cáo tự kiểm định chất lượng, thực hiện làm 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 từ năm 2005 đến năm 2010 và giai đoạn 2 từ năm 2011 đến 2015 theo quy định của Bộ GD-ĐT, Trường đã gửi báo cáo về Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục (CEA-AVU&C) thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam để đăng ký đánh giá ngoài.

Năm học 2016-2017, Trường đã thành lập Hội đồng kiểm định chất lượng GDNN và xây dựng Kế hoạch tự kiểm định chất lượng GDNN năm 2017. Hiện nay, Trường đã hoàn chỉnh báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN theo hướng dẫn tại Công văn số 1845/TCDN-KĐCL ngày 24 tháng 7 năm 2017 và gửi kết quả tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN đến Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề thuộc Tổng cục GDNN và Sở LĐ-TB và XH TP.HCM.

Trường đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá Trường nghề chất lượng cao theo tiêu chí quy định của Tổng cục GDNN.

Năm học 2017-2018, trên cơ sở hướng dẫn của Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ LĐ-TB và XH, Công văn số 1497/SLĐTBXH-GDNN ngày 19/01/2018 của Sở LĐ-TB và XH về ban hành quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở GDNN, nhà trường đã thành lập Hội đồng Đảm bảo chất lượng, Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và xây dựng Kế hoạch thực hiện đánh giá chương trình đào tạo. Trên cơ sở đó đã xây dựng và ban hành Kế hoạch xây dựng, vận hành, đánh giá, cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng.

Trong năm 2018, nhà trường đã nghiên cứu và tập trung nguồn lực thực hiện xây dựng, quản lý hệ thống đảm bảo chất lượng trong nhà trường theo bộ tiêu chuẩn ISO 9001:2015 với các chính sách và các quy trình nhằm liên tục cải tiến chất lượng của hệ thống. Đến tháng 10/2018 Trường đã được tổ chức Afnor Certification (Tổ chức Tổ chức Afnor tại Cộng hòa Pháp) đánh giá, công nhận và cấp chứng nhận đạt chuẩn ISO 9001:2015 với thời gian 3 năm (từ 29/10/2018 đến 28/10/2021). Hiện nay Trường không ngừng cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng hướng tới đạt mức độ hài lòng ngày càng cao của các bên có liên quan và triển khai đến các đơn vị của trường trong thời gian tới.

Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng triển khai một số công việc liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của trường và thực hiện báo cáo 3 công khai: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục về cơ sở vật chất và đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý- nhân viên; Công khai thu chi tài chính. Các báo cáo này đã được gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo, cũng như công khai trên Website của trường.

5.2.Các giải pháp đã thực hiện:

- Nghiên cứu và tập trung nguồn lực chuẩn bị thực hiện quản lý hệ thống đảm bảo chất lượng trong toàn trường theo bộ tiêu chuẩn ISO 9001:2015 với các chính sách và quy trình để liên tục cải tiến chất lượng.
- Phối hợp hoạt động giữa các đơn vị với mục đích chung về công tác kiểm định chất lượng GDNN.
- Tổ chức tự bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực đánh giá chất lượng đào tạo cho các nhân viên. Từng bước hình thành nhận thức chất lượng giáo dục trong nhà trường.

5.3.Đánh giá về thực trạng công tác tác kiểm định chất lượng GDNN:

5.3.1. Điểm mạnh:

- Thành lập phòng chuyên trách về công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng.
- Đảng ủy, Ban Giám hiệu chỉ đạo sâu sát công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng.
- Nhà trường đã bám sát các hướng dẫn đảm bảo chất lượng hàng năm của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng thuộc Tổng cục GDNN.

5.3.2. Những tồn tại:

Chưa thành lập được mạng lưới làm công tác đảm bảo chất lượng tại các đơn vị trực thuộc trường, chưa có các ban chuyên trách theo dõi, đánh giá chất lượng hàng năm về các mặt hoạt động của cấp phòng, khoa và tương đương trong nhà trường.

6. Công tác liên kết đào tạo - hợp tác quốc tế - đào tạo theo nhu cầu xã hội

6.1.Công tác liên kết đào tạo - hợp tác quốc tế:

Thực hiện trao đổi thông tin hợp tác quốc tế phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu xây dựng chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi ấn phẩm, tài liệu và kết quả hoạt động đào tạo, KH-CN với Trường Đại học Cardiff Metropolitan (Vương quốc Anh), Trường Đại học Quốc gia Kunsan (Hàn Quốc); Trường Đại học Yeungnam (Hàn Quốc), Trường Đại học Victoria (Úc), với tổ chức giáo dục và đào tạo F+U Sachsen (Cộng hòa Liên bang Đức) và Trường Cao đẳng Koje (Hàn Quốc).

Thiết lập được nhiều mối quan hệ với tổng lãnh sự quán các nước, đề nghị tài trợ các tài liệu về văn hóa của nước bạn, thông tin về học bổng thạc sĩ, tiến sĩ dành cho GV và học bổng dành cho HS-SV làm phong phú nguồn tài liệu cho Trường và thể hiện tinh thần hợp tác quốc tế, hòa nhập với cộng đồng thế giới

Về các dự án hợp tác quốc tế, trong năm học 2015-2016, 2016-2017 và 2017-2018: Trường đã xây dựng thành công 2 dự án viện trợ phi chính phủ không hoàn lại, đã được UBND TP.HCM phê duyệt có tổng trị giá 24 tỷ 800 triệu đồng, cụ thể:

- Dự án “Thợ điện xanh” do tập đoàn Schneider Electric, Pháp và do ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đức tài trợ về đào tạo nghề Điện với tổng giá trị là 9.800.000.000đồng. Đang tổ chức đào tạo cho 150 học viên khóa 1 trong chương trình này và học viên được cấp chứng chỉ toàn cầu của tập đoàn Schneider Electric, đối với HS-SV tỉnh khó khăn còn nhận được trợ cấp và chỗ ở.

- Dự án “Kỹ thuật viên Cơ điện chuyên nghiệp” do tập đoàn Kone, Phần Lan và tổ chức phi chính phủ Assist Asia tài trợ về xây dựng tòa nhà trung tâm đào tạo kỹ thuật viên trong lĩnh vực thang máy, thang cuốn hiện đại ngang tầm khu vực và cung cấp trang thiết bị đào tạo tổng giá trị là 15 tỷ đồng.

- Thực hiện dự án liên kết với Hiệp hội Năng lượng không biên giới, Cộng hòa Pháp, hiện đã tổ chức 9 khóa đào tạo cho đối tượng nghèo, bộ đội xuất ngũ với số học viên ra trường là 151 học viên. Học viên sau khi học được giới thiệu việc làm và tặng bộ dụng cụ nghề trị giá 5 triệu đồng.

Về hợp tác liên kết đào tạo trong nước: Hợp tác với Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM đào tạo phương thức vừa làm vừa học trình độ từ cao đẳng lên đại học giúp HS-SV tốt nghiệp có điều kiện nâng cao trình độ chuyên môn và đã tổ chức đào tạo Đại học vừa làm vừa học từ năm 2015 đến nay với 4 chuyên ngành (CN chế tạo máy, CNKT Ô tô, CNKT Điện – Điện tử và CNTT). Hiện Trường đang liên kết đào tạo với trường Đại học Nguyễn Tất Thành mở rộng liên thông nhiều ngành nghề lên Đại học và liên kết với nhiều trường Trung cấp, công ty, xí nghiệp trong toàn quốc (Trường TC nghiệp vụ Công đoàn Bình Dương, Trường TC Đắc Nông, Tổng công ty Điện lực TP.HCM, ...) để tuyển sinh liên thông Cao đẳng nhằm đa dạng hóa trong công tác đào tạo của trường, giúp người học có nhiều cơ hội học tập.

6.2.Đào tạo theo nhu cầu xã hội:

Công tác xã hội hóa giáo dục tại Nhà trường đang diễn ra rất mạnh mẽ, không chỉ riêng ở mảng đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị máy móc mà còn phát triển, mở rộng mối quan hệ hợp tác đào tạo với các doanh nghiệp. Bốn khoa đào tạo ngành mũi nhọn của Nhà trường, gồm: Khoa công nghệ Cơ khí, khoa Công nghệ Động lực, khoa Công nghệ Điện-Điện tử và khoa Công nghệ Thông tin đều liên kết, thỏa thuận hợp tác dạy nghề có sự tham gia giảng dạy của các chuyên gia trong doanh nghiệp cho một số modul, học phần của chương trình giảng dạy.

Nhà trường luôn mở rộng và duy trì tốt mối liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp nhằm hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình đào tạo. Hàng năm, nhà trường có kế hoạch cho 100% HS-SV năm cuối đi thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp. Sau mỗi đợt thực tập tại các doanh nghiệp, từng HS-SV được nhận xét, đánh giá và xác nhận của các đơn vị thực tập.

Năm 2018, nhà trường liên kết với các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố để đào tạo 180 HS-SV theo mô hình “Đào tạo kép”, phương thức đào tạo 30% thời gian học tại Trường và 70% thực hành kỹ năng nghề chuyên sâu tại doanh nghiệp, đảm bảo người học sau tốt nghiệp đáp ứng ngay nhu cầu của doanh nghiệp. Thực hiện đào tạo 19 module, mỗi module đào tạo cho 80 HS-SV. Đào tạo theo yêu cầu của doanh nghiệp cho 100 công nhân tại 4 công ty: Công ty

Phana (20 người), Công ty TDK Machining Việt Nam (20 người), Công ty TNHH MTV kỹ thuật Tú Lộc (30 người), Công ty TNHH Thiết bị lạnh và cách nhiệt TST (30 người).

Hiện nay, Nhà trường đang triển khai thực hiện mô hình liên kết đào tạo với doanh nghiệp rất linh hoạt, hiệu quả, thông qua việc xây dựng câu lạc bộ chuyên ngành, với mô hình này doanh nghiệp trực tiếp tham gia hỗ trợ các hoạt động: Tổ chức tập huấn chuyên ngành 1 tuần/lần/50HS; tập huấn theo định kỳ cho GV tham gia thực hành công nghệ mới tại các doanh nghiệp; tổ chức thi lấy ý tưởng, thiết kế sáng tạo trong HS-SV, các ý tưởng tốt sẽ được doanh nghiệp tài trợ hoặc hỗ trợ thiết bị và kinh phí để thực hiện. Sản phẩm vừa được GV, HS-SV hoàn thành vào tháng 6/2018 là thực hiện thiết kế, lắp đặt hệ thống Wifi trong nhà trường, đã được đưa vào phục vụ rất hiệu quả cho công tác giảng dạy, học tập.

Trong năm học 2017 - 2018, có khoảng 400 doanh nghiệp tiếp nhận 1.789 HS-SV đến thực tập tốt nghiệp, tiếp nhận thông tin tuyển dụng của 257 doanh nghiệp lớn, vừa, nhỏ tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành, tuyển dụng ở các ngành: Công nghệ Cơ khí; Công nghệ Điện - Điện tử; Công nghệ Động lực; Công nghệ Nhiệt lạnh; Công nghệ Thông tin; Công nghệ May - Thời trang; các ngành Khoa Kinh tế (Quản trị doanh nghiệp; Kế toán doanh nghiệp).

6.3. Giải pháp đã thực hiện:

Nhà trường luôn tạo điều kiện cho các khoa và cán bộ - giảng viên có cơ hội chủ động tìm kiếm đối tác nhằm tăng cường nguồn lực thông qua liên kết đào tạo. Đội ngũ cán bộ quản lý tích cực trau dồi ngoại ngữ để đáp ứng yêu cầu tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo và NCKH.

6.4. Đánh giá về thực trạng công tác liên kết đào tạo - hợp tác quốc tế:

6.4.1. Những điểm mạnh:

- Trường đã quan tâm tạo điều kiện cho GV theo học các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ tại nước ngoài, có chủ trương xây dựng kế hoạch về hợp tác quốc tế phù hợp với tình hình thực tiễn của trường.
- Trường đã quan tâm nghiên cứu lộ trình hợp tác phù hợp với Luật Giáo dục nghề nghiệp ban hành năm 2014, đã nghiên cứu xây dựng nội dung đề án chương trình liên kết đào tạo với Hàn Quốc, Pháp, Đức và Úc.
- Trường có hoạt động hợp tác quốc tế khác như: nhận học bổng toàn phần đào tạo tiến sĩ tại trường Đại học Tun Hussein Onn Malaysia, học bổng Nữ sinh kỹ thuật HEEAP do công ty Intel (Singapore) tài trợ, hội thảo giao lưu, trao đổi thông tin, sách, báo, tạp chí khoa học với Đan Mạch, Hà Lan, Đức (Inwent)

6.4.2. Hạn chế:

- Nguồn lực về hợp tác quốc tế chưa đầu tư xứng tầm với vị thế của Trường. Dự án xây dựng ký túc xá chỉ mới hình thành, cơ sở vật chất của trường chỉ tạm đủ để giảng dạy, hầu như không phát triển để có thể triển khai công tác hợp tác quốc tế. Chưa có kinh phí dành cho công tác hợp tác quốc tế nên chưa đủ điều kiện chủ động tìm kiếm đối tác hay kiểm tra thực tế cơ sở vật chất của đối tác.

- Việc chuẩn bị nguồn nhân lực để triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế được trường quan tâm đề ra trong kế hoạch phát triển trường, tuy nhiên vì năng lực cá nhân cần có để đáp ứng yêu cầu của công việc khá cao (chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ) trong khi mức thu nhập của ngành giáo dục còn thấp so với thị trường lao động, nên cũng là một trở ngại lớn trong việc tìm nhân sự phù hợp.

7. Cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

7.1. Đất đai, diện tích sử dụng và cơ sở hạ tầng:

7.1.1. Kết quả đã thực hiện:

- Tổng diện tích đất: 50.646,6 m²
- Diện tích xây dựng: 28.945,1 m²

Trong đó:

- Diện tích phòng học lý thuyết: 5.013,6 m²
- Diện tích thư viện: 608 m²
- Diện tích phòng thí nghiệm, nhà xưởng: 8.832,5 m²
- Diện tích nhà làm việc: 2.943 m²
- Sân thể thao: 8.700 m²
- Vườn hoa, cây cảnh: 2.000 m²
- Hội trường: 848 m²

7.1.2. Giải pháp đã thực hiện:

Thực hiện chủ trương đổi mới GDNN, Nhà trường đã tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, hiện đại hóa các phòng học đáp ứng quy mô đào tạo, xây dựng một số phòng học diện tích lớn, giảng đường phục vụ nhu cầu tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ, đặc biệt là xây dựng Thư viện, tạo điều kiện cho GV và HS-SVCó điều kiện nghiên cứu, học tập. Một số công trình mới đã được hoàn thiện đưa vào sử dụng như:

- Sân bóng đá cỏ nhân tạo, khu vui chơi luyện tập TDTT, hội trường, phòng làm việc cho GV, phòng thực hành thí nghiệm, ký túc xá...
- Hoàn thiện đưa vào sử dụng dự án nâng tầng khối thực hành Điện – Điện tử với diện tích sàn xây dựng là 2.037m² tăng thêm 15 xưởng thực hành với nguồn vốn vay kích cầu.
- Thực hiện công tác sửa chữa điện, internet, hệ thống cấp thoát nước, PCCC,... đảm bảo duy trì các hoạt động xuyên suốt trong nhà trường.

Cơ sở vật chất được nâng cấp, cải tạo phù hợp với yêu cầu của ngành nghề đào tạo, chỉnh trang theo hướng “xanh - sạch - đẹp”, bố trí hợp lý tạo không khí thi đua, môi trường sư phạm thân thiện.

Tổng kinh phí đầu tư sửa chữa cải tạo phòng học, xưởng thực hành từ năm 2013-2017 được thống kê theo bảng sau:

Bảng 6: Kinh phí đầu tư sửa chữa cải tạo phòng học, xưởng thực hành từ năm 2013-2018

Năm	Nguồn NS		Nguồn HP	Nguồn khác	Cộng
	Kinh phí thường xuyên	KP không thường xuyên			
2013	1.106.853.719		379.948.327	67.310.000	1.554.112.046
2014	903.579.603		525.744.445		1.429.324.048
2015	1.900.965.724		963.850.427		2.864.816.151
2016	2.762.383.500	445.906.000	2.069.796.694	22.504.003	5.300.590.197
2017	2.783.138.633	399.000.000	1.603.425.961		4.785.564.594
2018	3.223.828.265		3.997.247.230		7.221.075.495
Cộng	12.680.749.444	844.906.000	9.540.013.084	89.814.003	23.155.482.531

7.1.3. Đánh giá về thực trạng đất đai và diện tích sử dụng

7.1.3.1. Những điểm mạnh:

Hiện tại, một số công trình đã hoàn thiện: sân trường, sân thể thao, hội trường, phòng làm việc cho GV, thư viện, phòng thực hành thí nghiệm...

7.1.3.2. Những hạn chế:

- Mặc dù nhà trường đã xây dựng một số dự án phát triển cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu phát triển trường trọng điểm, chất lượng cao giai đoạn 2018-2020 trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có thông tin phê duyệt nguồn lực tài chính để phát triển cơ sở vật chất theo định hướng của các chủ trương, chính sách của Đảng bộ và Chính quyền thành phố đối với Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM.

- Dù được cải tạo nâng cấp nhưng hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm chưa được hiện đại hóa. Hệ thống phòng học chưa phù hợp nên chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đào tạo theo hệ tín chỉ. Dù đã cố gắng nhưng đến nay trường chưa có đủ các hệ thống phòng học thực hành cho một số ngành học, như ở khoa Cơ khí chưa có phòng thí nghiệm đo lường kỹ thuật...

- Diện tích sàn sử dụng phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập tính bình quân trên đầu học sinh sinh viên vẫn chưa đảm bảo theo qui định. Trên 80% diện tích các xưởng thực tập chưa đủ rộng, chưa đảm bảo sự thông thoáng, an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp .

- Còn thiếu phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập. Trên 85% diện tích nhà xưởng, lớp học và phòng làm việc được xây dựng từ năm 1965. Do vậy quy mô và diện tích sử dụng phòng thí nghiệm, xưởng thực tập chưa đáp ứng nhu cầu dạy và học của trường chuyên đào tạo về kỹ thuật. Trang thiết bị đồ dùng dạy học còn thiếu và chưa đồng bộ.

7.2. Thư viện:

7.2.1. Kết quả hoạt động

- Hiện tại, thư viện Trường đã đáp ứng cơ bản các tài liệu phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo. Tổng số đầu sách đang phát hành tính tại thời điểm tháng 09 năm 2018 là 3.910 đầu sách với 20.603 bản sách, trong đó số đầu sách chuyên ngành là 1.745 đầu sách với 11.084 bản sách phục vụ cho 10 khoa chuyên môn của trường. Ngoài số lượng sách, hiện tại thư viện còn có 07 đầu báo, 16 đầu tạp chí phục vụ nhu cầu tìm hiểu thông tin của bạn đọc.

- Hình thành Tủ sách pháp luật và Tủ sách khoa học thường thức triển khai theo hình thức kho mở.

- Trang bị một đường truyền Internet cáp quang phục vụ cho cán bộ, GV và HS-SV tra cứu tài liệu trên mạng miễn phí.

- Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư thư viện số, trường đã tổ chức số hóa các bản sách trong kho, sưu tầm các tài liệu điện tử, đã chuyển giao cho khoa Động lực hơn 2.000 trang tài liệu điện tử liên quan đến chuyên ngành; chuyển giao cho khoa Khoa học cơ bản một số tài liệu sách, tập tin âm thanh (Mp3), phim phục vụ cho việc giảng dạy tiếng Anh (hơn 700 trang tài liệu sách và khoảng 4,7GB file âm thanh và phim); chuyển giao cho khoa Điện – Điện tử hơn 5.000 trang tài liệu điện tử liên quan đến chuyên ngành điện; chuyển giao cho khoa Cơ khí hơn 2000 trang tài liệu điện tử liên quan đến chuyên ngành CNC; chuyển giao cho khoa Nhiệt lạnh gần 1.000 trang tài liệu điện tử liên quan đến chuyên ngành.

- Liên kết với Công ty VDOC để thành lập trang web thư viện số của trường tại địa chỉ lytc.tailieu.vn nhằm phục vụ cho nhu cầu tra cứu tài liệu các chuyên ngành nhà trường đang đào tạo.

Trong nhiều năm liền, thư viện Trường được Sở GD-ĐT TP.HCM công nhận danh hiệu Thư viện xuất sắc của ngành giáo dục thành phố.

7.2.2. Các giải pháp đã thực hiện:

- Ứng dụng CNTT vào công tác thư viện.

- Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên, từ đó tạo tiền đề thực hiện công tác Thư viện ngày càng tốt hơn.

- Tổ chức tăng thời gian phục vụ, nhất là khoảng thời gian từ 11h đến 13h30, tạo điều kiện cho bạn đọc (GV và HSSV) có nhiều thời gian tiếp cận với thông tin nhiều hơn.

- Tăng cường cơ sở vật chất cho thư viện, thực hiện công tác chuẩn bị xây dựng hệ thống kho sách, tài liệu; hệ thống các phòng phục vụ bạn đọc;..., tiến tới xây dựng thư viện điện tử phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH.

7.2.3. Đánh giá thực trạng công tác thư viện:

7.2.3.1. Điểm mạnh:

- Vị trí thư viện bố trí tại trung tâm trường, có diện tích rộng, thoáng nên thuận lợi cho học tập, nghiên cứu của cán bộ, GV, HS-SV, số lượng bạn đọc tăng theo từng năm.
- Thực hiện tốt công tác nghiệp vụ và lưu hành sách cùng tài liệu tham khảo.
- Thư viện có danh mục tra cứu cho từng môn học, giúp bạn đọc tra cứu, tìm tài liệu nhanh, chính xác.
- Thư viện có đủ các loại sách cơ bản đã đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác giảng dạy và học tập, đáp ứng mục tiêu đào tạo.
- Từng bước thực hiện đầu tư thư viện số, đến nay hoàn thiện trang web thư viện số.

7.2.3.2. Những tồn tại:

- Hiện tại thư viện chưa có các phần mềm thực hiện nghiệp vụ, chỉ sử dụng excel để quản lý là chủ yếu gồm:
 - + Nhập thông tin sách trên excel.
 - + Tìm kiếm trên excel.
 - + Phục vụ bạn đọc hoàn toàn bằng thao tác thủ công nên việc quản lý quá trình lưu thông sách gặp nhiều khó khăn.
- Thư viện chưa trang bị phần mềm quản lý tài liệu. Nhân sự còn hạn chế về số lượng lẫn chuyên môn.
- Thư viện phục vụ tồn tại dạng kho đóng, gây khó khăn cho bạn đọc trong việc tìm kiếm và tra cứu tài liệu, chưa có phần mềm để sử dụng tra cứu tài liệu. Độc giả tìm kiếm tài liệu theo sự hướng dẫn của cán bộ thư viện và tra cứu qua danh mục, ô mục lục truyền thống.
- Thư viện chưa có hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu điện tử và tra cứu tài liệu mua qua mạng LAN và Internet. Chưa đăng ký làm thành viên của liên thư viện.
- Kinh phí nhà trường đầu tư hàng năm cho việc bổ sung tài liệu, giáo trình còn ít. Đặc biệt là các nguồn tài liệu nước ngoài và tài liệu điện tử.
- Thư viện của Trường chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH của cán bộ, GV và HS-SV đối với các ngành trọng điểm cấp độ khu vực, quốc tế.

7.3. Thiết bị đào tạo:

7.3.1. Giá trị đầu tư máy móc thiết bị:

Tổ chức tốt việc lồng ghép các nguồn vốn đầu tư, đồng thời khai thác các nguồn vốn hợp pháp để đầu tư tăng cường thiết bị đào tạo phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của nhà trường. Từ năm 2014 - 2018, Nhà trường đã đầu tư thiết bị đào tạo với tổng giá trị **33.625.465.963 đồng**, cụ thể:

- Năm 2014 đầu tư 4.937.390.621đ

- Năm 2015 đầu tư 8.409.097.000đ
- Năm 2016 đầu tư 4.051.189.988đ
- Năm 2017 đầu tư 9.735.043.529đ
- Năm 2018 đầu tư 6.492.744.825đ.

Đồng thời, trường đã tranh thủ nguồn tài trợ từ các đối tác và tổ chức Hiệp hội năng lượng không biên giới Pháp, tập đoàn Kone, Phần Lan và tổ chức phi chính phủ Assist Asia về xây dựng tòa nhà trung tâm đào tạo kỹ thuật viên trong lĩnh vực thang máy, thang cuốn một số thiết bị dạy học cho ngành Điện-Điện tử, Động lực và Cơ khí.

7.3.2. Giải pháp đã thực hiện:

- Xác định nhiệm vụ trọng tâm và thế mạnh về nguồn lực của nhà trường (nhân lực, tài chính) phù hợp với từng giai đoạn phát triển của trường.
- Xây dựng kế hoạch trang bị cơ sở vật chất bám sát mục tiêu, chương trình, đáp ứng phù hợp với tiến độ đào tạo, với từng ngành nghề đào tạo.
- Căn cứ cơ sở vật chất hiện có, xây dựng kế hoạch trang bị mới hoặc bổ sung máy móc thiết bị đào tạo theo hướng đồng bộ và hiện đại.
- Xây dựng kế hoạch bảo trì bảo dưỡng, nội qui sử dụng, mở sổ theo dõi và phân công cán bộ, GV phụ trách, thường xuyên theo dõi, kiểm tra. Nâng cao ý thức trách nhiệm của GV, HS-SV trong việc giữ gìn tài sản chung của nhà trường.
- Khảo sát và thăm dò ý kiến các doanh nghiệp sử dụng lao động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để có những quyết định hợp lý trong việc điều chỉnh chương trình đào tạo.

7.3.3. Đánh giá về thực trạng thiết bị đào tạo của trường:

7.3.3.1. Những điểm mạnh:

Từ năm 2015 đến năm 2018, Nhà trường đã đầu tư tập trung theo hướng hiện đại cho các khoa nghề và môn học chuyên ngành Điện – Điện tử, Cơ khí chính xác, Động lực, Công nghệ thông tin... Ngoài ra, nhà trường đã đầu tư một số phòng thí nghiệm phục vụ công tác NCKH các chuyên ngành đào tạo:

- 02 Xưởng Tiện với 13 máy Tiện, 10 máy Phay;
- Phòng Điện máy CNC;
- 01 Phòng Lab;
- Phòng Scada;
- Phòng Điện tử công nghiệp;
- Phòng thực hành thí nghiệm điện Ôtô;
- Bổ sung gần 500 máy vi tính cấu hình cao phục vụ ngành học công nghệ thông tin (Quản trị mạng, Lắp ráp máy...) và các chuyên ngành đào tạo khác.

7.3.3.2. Hạn chế:

- Do là trường kỹ thuật, nhu cầu về số lượng máy móc thiết bị rất nhiều, giá trị trang bị cao, việc trang bị cùng lúc là rất khó khăn, chỉ có thể là trang bị nhỏ, lẻ, rời rạc dẫn đến việc trang thiết bị thực tập trong cùng một xưởng, giữa các xưởng trong khoa không đồng bộ, thủ tục còn chậm từ khi đề nghị đến khi mua sắm máy móc thiết bị đã ở thế hệ cũ, chưa đón đầu công nghệ mới trong đào tạo;

- Xưởng thực tập một số chuyên ngành còn thiếu máy móc thiết bị nên thường xuyên phải bố trí dạy ca 3 ở một số môn học;

- Một số trang thiết bị thí nghiệm đã lạc hậu, không còn bảo đảm độ chính xác;

- Kinh phí đầu tư đổi mới trang thiết bị hàng năm còn hạn chế, chưa theo kịp sự tiến bộ của khoa KH-KT.

8. Người học: chế độ chính sách, việc làm sau tốt nghiệp:

8.1.Chế độ chính sách:

- Trường luôn giải quyết tốt, kịp thời các chế độ, chính sách, khen thưởng, quyền lợi theo đúng qui định cho HS-SV.

- Tổ chức tốt các hoạt động phong trào văn thể mỹ từ Chi đoàn lớp đến Đoàn, Hội Sinh viên cấp trường.

- Tổ chức thực hiện việc học, thi nghiêm túc, không chạy theo bệnh thành tích và tiêu cực trong thi cử.

- Mỗi học kỳ trường đều tổ chức thi HS-SV giỏi nghề để tạo phong trào thi đua học tốt trong HS-SV.

8.2.Việc làm sau tốt nghiệp:

Bảng 7: Bảng thống kê số lượng HS -SV ra trường có việc làm đúng nghề đào tạo giai đoạn 2015 – 2019 (tính đến tháng 7/2019)

TT	NGÀNH	Hệ Cao đẳng			Hệ Trung cấp		
		Tổng số	Số SV có việc làm	Tỉ lệ (%)	Tổng số	Số SV có việc làm	Tỉ lệ (%)
1	Điện-Điện tử	849	823	96.9	187	178	95.2
2	Cơ khí	681	634	93.1	81	77	95.1
3	Động lực	645	579	89.7	125	113	90.4
4	Công nghệ Thông tin	491	453	92.3	75	69	92.0
5	Nhiệt lạnh	242	230	95.0	74	71	95.9
6	Máy – Thời trang	226	205	90.7	57	52	91.2
7	Kinh tế	11	10	90.9	12	11	91.6
	TỔNG	3.145	2.934	93.3%	611	571	93.5%

Qua kết quả thống kê, tỷ lệ trên 90% HS-SV tốt nghiệp có việc làm, mức lương khởi điểm bình quân của HS-SV tốt nghiệp khoảng 7 triệu đến 8 triệu đồng/tháng, có thể thấy rằng trường đã góp phần rất lớn trong công tác tham gia đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội.

9. Công tác xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch phát triển trường

Từ năm 2013 đến năm 2018, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển trường theo 02 giai đoạn 2013-2015; 2015-2018, tầm nhìn đến năm 2020. Hàng năm thực hiện rà soát đánh giá tiến độ thực hiện và rút kinh nghiệm, điều chỉnh chỉ tiêu phát triển cho phù hợp với những thay đổi của môi trường bên trong cũng như bên ngoài nhà trường.

Đầu mỗi năm học, nhà trường đã lập kế hoạch năm học phản ánh chỉ tiêu phấn đấu của nhà trường trong các mặt hoạt động: Công tác chính trị tư tưởng và việc tổ chức thực hiện các cuộc vận động của ngành; Công tác tuyển sinh; Công tác đào tạo; Công tác HS-SV; Công tác kiểm định chất lượng GDNN; Công tác NCKH; Công tác tổ chức, xây dựng và phát triển đội ngũ; Công tác quan hệ hợp tác trong và ngoài nước; Công tác kế hoạch tài chính; Công tác đầu tư phát triển cơ sở vật chất; trang thiết bị; thư viện phục vụ đào tạo; Công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ; Công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và trong giảng dạy; Cuối mỗi năm học có đánh giá, rút kinh nghiệm việc thực hiện kế hoạch năm học.

Trên cơ sở kế hoạch năm học của trường và kế hoạch tiến độ đào tạo hàng năm, các đơn vị chức năng trực thuộc trường đã lập kế hoạch hoạt động theo học kỳ, hàng quý, hàng tháng, các kế hoạch này được kiểm tra và rà soát chặt chẽ, để bảo đảm tiến độ giảng dạy và phục vụ giảng dạy theo mục tiêu đã định, đạt hiệu quả tốt.

10. Tài chính và quản lý tài chính

10.1. Nguồn lực tài chính

Hàng năm, trường đã đầu tư mua sắm trang thiết bị và sửa chữa, nâng cấp, cải tạo phòng học, xưởng thực hành, chiếm trong cơ cấu tổng chi các hoạt động thường xuyên từ 15% – 20%.

10.2. Đánh giá thực trạng công tác tài chính và quản lý tài chính:

10.2.1. Điểm mạnh:

Đổi mới công tác quản lý tài chính, khai thác và quản lý tốt các nguồn thu. Nhà trường có nguồn tài chính ổn định đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động thường xuyên khác, có các quy định chi tiết về quản lý và phân bổ sử dụng các nguồn thu, chi nên nhà trường luôn chủ động trong công tác tài chính, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị, có tích lũy hàng năm để đầu tư phát triển nhà trường.

10.2.2. Hạn chế:

- Nguồn lực tài chính của trường chỉ đủ đảm bảo thực hiện các hoạt động thường xuyên của nhà trường, phần tích lũy nhỏ chỉ để tham gia thực hiện các dự

án ngắn hạn, nhưng chưa có tích lũy xây dựng, thực hiện các chiến lược trung hạn và dài hạn.

- Chưa khai thác hết tiềm năng sẵn có của trường, nhất là trong các lĩnh vực NCKH, chưa liên kết đào tạo với các tổ chức trong và ngoài nước để tăng nguồn thu cho nhà trường.

11. Công tác xây dựng văn hóa Nhà trường (VHNT), xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, văn minh

VHNT của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Tp. Hồ Chí Minh đã được hình thành và phát triển trong quá trình xây dựng và phát triển của nhà trường, nó không thể tự nhiên là có ngay, mà đã được tạo dựng qua thời gian hơn 30 năm kể từ khi nhà trường được thành lập. Sự phong phú, sâu sắc và bền vững của VHNT đã, đang và sẽ được nhân lên theo sự trưởng thành của nhà trường. Hơn nữa, VHNT còn chịu ảnh hưởng từ những tác động bên ngoài nhà trường, như tình hình kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh, từ chất lượng đời sống văn hóa của thành phố. Với đội ngũ CBGVNV hiện có hơn 400 người và quy mô HSSV hơn 11.000 em, lực lượng tạo dựng nên, gìn giữ, nuôi dưỡng và phát huy được nét văn hóa cho trường chính là CBGVNV và HSSV cùng phụ huynh, doanh nghiệp, chính quyền và nhân dân địa phương. Do đó, nhà trường thường xuyên đặt ra nhiệm vụ chăm sóc, bồi dưỡng, hoàn thiện các chuẩn mực về văn hóa cho các thành viên của mình, trước hết là văn hóa sống (lẽ sống, đạo đức, lối sống, nếp sống,...) thể hiện ra trong hoạt động dạy, học, làm việc, quan hệ công tác cũng như trong đời thường.

Có thể nói VHNT luôn chi phối trực tiếp đến sự phát triển tiến bộ của nhà trường, thể hiện ở những nội dung sau đây :

- Mọi mặt hoạt động của nhà trường luôn bám sát, không xa rời mục đích vì con người, vì lợi ích của đất nước, không bị lôi kéo bởi xu hướng thương mại hóa giáo dục.

- Các chính sách của nhà trường luôn hướng đến mục tiêu khuyến khích, động viên lao động sáng tạo trong hoạt động dạy và học, thúc đẩy sự hợp tác và cam kết trách nhiệm, tạo điều kiện cho mỗi cá nhân nâng cao năng suất lao động dạy và học để nâng cao chất lượng giáo dục, tạo điều kiện đổi mới công tác quản lý.

- Tạo được tình cảm trong sáng, lành mạnh và sự quan tâm lẫn nhau giữa các thành viên, quan tâm đến lợi ích chung của nhà trường, quan tâm sâu sắc đến quá trình trưởng thành của HSSV, phát huy được truyền thống “Tôn sư trọng đạo”.

Cùng với việc duy trì và phát huy mặt tích cực của văn hóa Nhà trường, toàn thể CBGVNV và HSSV còn quan tâm xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, văn minh, phòng tránh bạo lực học đường và tệ nạn xã hội.

Hạn chế:

Hạn chế về nhận thức: Tuy bản thân trường đã có nhiều nỗ lực trong quá trình duy trì và phát huy những giá trị văn hóa như trên, tuy nhiên, việc nhận diện VHNT để có kế hoạch phát huy những yếu tố tích cực của nó chưa được quan tâm đúng mức, nên chưa làm cho VHNT phát huy tính tích cực để đạt hiệu quả mong muốn. Hơn nữa, do các cá nhân và tổ chức trong nhà trường liên tục tương tác với xã hội xung quanh, nên không thể tránh khỏi những tác động nhiều chiều khá tiêu cực đang hàng ngày ảnh hưởng đến mọi thành viên của trường.

Bất cập về hành vi: Có những lúc, những nơi, công tác quản lý tại đơn vị trực thuộc trường chưa chặt chẽ, chưa thuyết phục, một số cán bộ quản lý đơn vị còn quan liêu, chưa tích cực, làm việc chưa khoa học, nên trong đội ngũ CBGVNV còn có những cá nhân thiếu tin tưởng vào cán bộ quản lý đơn vị, từ đó sinh ra tâm lý thờ ơ với công việc, suy nghĩ tiêu cực, không nhiệt tình với các hoạt động chung, chưa quan tâm đến suy nghĩ của đồng nghiệp và HSSV.

12. Đánh giá chung

Các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo cũng như hoạt động hỗ trợ GDNN chủ yếu của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ GV, cán bộ quản lý và chương trình, giáo trình đào tạo; NCKH, liên kết hợp tác đào tạo, hoạt động khảo thí và đảm bảo chất lượng, giải quyết việc làm cho HS-SV sau tốt nghiệp... nhìn chung đã đáp ứng nhu cầu đào tạo phù hợp với qui mô và mục tiêu đào tạo. Tuy nhiên việc chuyển đổi quản lý nhà nước trong lĩnh vực GDNN, tổ chức đào tạo nghề trọng điểm tiến đến hội nhập quốc tế đòi hỏi Nhà trường cần có sự điều chỉnh, bổ sung các điều kiện phù hợp mô hình đào tạo GDNN cấp độ quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế; đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề theo hướng hiện đại; tuyển dụng và tập huấn, bồi dưỡng giảng viên đạt và vượt chuẩn; đẩy mạnh NCKH và hợp tác đào tạo, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo chuẩn quốc gia, chuẩn khu vực, chuẩn quốc tế đáp ứng công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

III. Phân tích cơ hội – thách thức và các điểm mạnh – điểm yếu:

1. Cơ hội – Thách thức:

1.1. Cơ hội

Nhà trường được sự lãnh đạo của UBND TP.HCM, Sở GD-ĐT, Sở LĐ-TB và XH quan tâm giúp đỡ, chỉ đạo sâu sát trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Tác động tích cực từ chủ trương, chính sách phát triển GDNN của Đảng, Nhà nước giai đoạn 2018 đến 2020 và những năm tiếp theo. Đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về định hướng chiến lược phát triển giáo dục, đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới cơ bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; các Nghị quyết, chương trình hành động của Thành ủy TP.HCM và Sở GD-ĐT, Sở LĐ-TB và XH về phát triển GDNN thành phố, các chính sách về tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong xây dựng và phát triển Nhà trường.

Quyết định của Bộ LĐ-TB và XH phê duyệt nhà trường thành Trường dạy nghề trọng điểm, được Sở GD-ĐT đã từng bước phân cấp quản lý theo hướng nâng cao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các trường cao đẳng và trung cấp trực thuộc.

Thành phố và các tỉnh lân cận có nhiều khu công nghiệp phát triển, nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề tăng cao nhưng trên thực tế tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo nghề còn thấp, vì thế đào tạo nhân lực để cung cấp cho ngành công nghiệp thành phố đang là cơ hội rất lớn để nhà trường phát triển.

Quá trình hội nhập quốc tế của GDNN Việt Nam ngày càng sâu rộng đã tạo điều kiện để nhà trường học tập kinh nghiệm của các trường tiên tiến trong công tác quản lý, phát triển hoạt động NCKH, đổi mới phương pháp giảng dạy.

Yêu cầu của xã hội về chất lượng đào tạo ngày càng cao, giải pháp kiểm định chất lượng và công khai chất lượng đào tạo là cơ hội để trường khẳng định và phát triển.

Đời sống xã hội dần được nâng lên, nhu cầu học tập của cộng đồng cũng ngày một đa dạng và gia tăng theo, nhiều ngành nghề và dịch vụ mới được mở ra, nên ngày càng nhiều người lao động tự tìm đến các khóa học nghề để có đủ kiến thức và tay nghề tham gia vào thị trường lao động.

1.2.Thách thức

Những yêu cầu về phát triển GDNN tạo nên thách thức về thể và lực mới cho nhà trường nói riêng và hệ thống các trường cao đẳng, đại học cả nước nói chung.

Nhu cầu lao động chất lượng cao của xã hội ngày càng tăng, do đó yêu cầu phải tăng nhanh quy mô đào tạo, đồng thời đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng đội ngũ GV là thách thức lớn trong tình hình hiện nay của Nhà trường. Phải phấn đấu để xây dựng và phát triển đội ngũ GV đáp ứng tốt các yêu cầu trong giai đoạn phát triển mới.

Tác động các mặt trái của cơ chế thị trường vào lĩnh vực GDNN cả nước nói chung và đội ngũ cán bộ, GV của Trường nói riêng ngày càng diễn biến phức tạp, tác động mạnh hơn trong giai đoạn đội ngũ cán bộ, GV đang được “trẻ hoá”. Nhà trường cần có các biện pháp hữu hiệu để công tác quản lý đảm bảo kỉ cương, nề nếp trong mọi hoạt động.

Sự cạnh tranh và thu hút cán bộ khoa học trình độ cao của các tổ chức bên ngoài nhà trường là một thách thức lớn đối với các trường đại học – cao đẳng trong vấn đề “chảy máu” chất xám; Các trường đại học đa ngành, có nhiều bậc đào tạo, có bề dày đào tạo kỹ thuật, NCKH và có uy tín về chương trình đào tạo quốc tế gần kề vị trí của trường làm ảnh hưởng mạnh đến vấn đề hợp tác đào tạo quốc tế và trao đổi GV, HS-SV.

Sự cạnh tranh chất lượng đào tạo của các trường ngày càng gay gắt, vì vậy cần phải đổi mới mục tiêu, chương trình và phương pháp giảng dạy đề HS-SV ra trường đáp ứng được yêu cầu của xã hội, của doanh nghiệp, cả về chuyên môn, đạo đức và kỹ năng làm việc, đổi mới công tác quản lý HS-SV.

Do nhận thức của xã hội tác động đến phụ huynh và HS-SV, động cơ học tập của đại đa số HS-SV chỉ muốn học đại học không muốn học các trường cao đẳng, dẫn đến thách thức trong công tác tuyển sinh đầu vào.

Chất lượng giáo dục của nhà trường đang đứng trước một áp lực lớn là đào tạo chuyên môn phải theo kịp đà phát triển của ngành công nghiệp thành phố trong quá trình CNH-HĐH.

2. Điểm mạnh – Điểm yếu

2.1. Điểm mạnh

Sau hơn 30 năm phấn đấu trưởng thành từ trường Dạy nghề Trung học lên trường Cao đẳng, nhà trường đã khẳng định được uy tín và thương hiệu với vị thế là một trường cao đẳng trọng điểm của GDNN TP.HCM, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp phát triển giáo dục của Thành phố nói riêng và đất nước nói chung.

Ban chấp hành Đảng bộ, Ban Giám hiệu, các đoàn thể cùng tập thể cán bộ – giáo viên – nhân viên luôn đoàn kết, thống nhất trong thực hiện nhiệm vụ vì sự nghiệp phát triển của nhà trường. Đội ngũ GV của trường có trình độ chuyên môn đạt và vượt chuẩn, phẩm chất tốt, tâm huyết với nghề, gắn bó với Nhà trường và ngày càng được trẻ hóa.

Hoạt động quản lý điều hành nội bộ của trường đảm bảo được sự đồng bộ, thống nhất và hiệu quả. Các qui chế, qui định, qui trình quản lý được cụ thể hóa và thực hiện nghiêm túc, có sự đoàn kết, gắn bó, liên kết chặt chẽ giữa các phòng, khoa để thực hiện tốt nhiệm vụ.

Có nguồn tài chính tương đối ổn định đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động thường xuyên khác, có các qui định chi tiết về quản lý và phân bổ sử dụng các nguồn thu, chi nên Nhà trường có thể chủ động trong công tác tài chính.

Có môi trường giảng dạy tốt, một số phòng thực hành với trang thiết bị máy móc mới, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của xã hội.

Với uy tín đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của nhiều doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, Nhà trường đã được sự hỗ trợ và giúp đỡ của trên 1.000 doanh nghiệp tại thành phố và các tỉnh lân cận trong hoạt động thực tập tốt nghiệp và tìm việc làm cho HS-SV, trong đó có nhiều doanh nghiệp do các cựu HS-SV thành lập, là những người sẵn sàng góp sức cho quá trình phát triển của trường.

Nhà trường có chính sách rõ ràng và nhất quán trong việc hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ thời gian cho cán bộ – giảng viên – nhân viên học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, những điều kiện này là động lực rất lớn để cán bộ – giảng viên – nhân viên tích cực học tập.

2.2. Điểm yếu

Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, Thư viện .. chưa đáp phát triển kịp thời theo sự tiến bộ của KH-CN.

Thiếu một số điều kiện cần thiết nhằm hỗ trợ tiện ích cho HS-SV trong học tập và sinh hoạt như: ký túc xá, thư viện hiện đại, tăng cường các hoạt động ngoại khóa...

Chưa thực hiện được việc ký kết hợp đồng hợp tác trao đổi GV, sinh viên với các trường đại học, cao đẳng ở nước ngoài.

Quan hệ hợp tác của trường với các trường bạn, các tổ chức trong nước và nước ngoài chưa phát triển đúng mức nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và tăng nguồn thu cho trường.

Chưa có đội ngũ GV đầu ngành, đặc biệt là những người có học vị và chức danh cao để đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày càng tăng về số lượng và chất lượng.

GV có khả năng giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh còn ít nên chưa thuyết phục được đối tác để liên kết.

Đội ngũ GV còn thiếu so với số lượng HS-SV hiện có của nhà trường.

IV. Các nhân tố chủ yếu tác động đến sự phát triển của Trường

Các nhân tố chủ yếu sau đây sẽ tác động đến sự phát triển của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành TP.HCM trong thời gian tới:

1. Các nhân tố bên ngoài Trường

Sự quản lý ngành của Bộ LĐ-TB và XH, Tổng cục GDNN trong việc chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển và quy hoạch mạng lưới trường ĐH, CĐ, thông qua đề ra các chính sách đào tạo cụ thể và kiểm tra thực hiện của các địa phương và các trường, việc tạo điều kiện để Trường tham gia các dự án và các chương trình do Bộ chủ quản v.v...

Sự quan tâm của lãnh đạo Đảng và Chính quyền Thành phố và các cơ quan hữu quan như là Sở GD-ĐT, Sở LĐ-TB-XH, Sở Nội vụ, Sở Tài chính v.v... về nhân sự, tài chính, chính sách hỗ trợ, phân cấp quyền tự chủ, quản lý ... cũng như phát huy vai trò của Trường trong ngành, khối đối với các hoạt động tại địa phương.

Thu nhập của nhân dân, sự cải thiện mức sống của họ làm tăng nhu cầu và khả năng tham gia học tập; sự phát triển sản xuất và nhu cầu sử dụng lao động được đào tạo của các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất tại địa phương và các vùng lân cận.

Năng lực của các đối thủ cạnh tranh ngày càng được khẳng định (Ví dụ Trường CĐ Kỹ thuật Cao Thắng).

2. Các nhân tố bên trong Trường

Chất lượng, năng lực lãnh đạo Trường trong đó có tầm nhìn chiến lược, khả năng đoàn kết, tạo lập sự đồng thuận giữa các đơn vị và cá nhân trong Trường để thực hiện mục tiêu chung; sự nhạy bén của đội ngũ lãnh đạo và quản lý nhà trường trong việc đổi mới quản lý phù hợp với môi trường thường xuyên biến động.

Chất lượng, năng lực của đội ngũ GV và nhân viên ngang tầm với nhiệm vụ được phân công; đời sống vật chất tuy còn nhiều khó khăn, nhưng họ luôn tha thiết với ngành, nghề, gắn bó với Trường;

Cơ sở vật chất, nguồn kinh phí, giá học phí và các nguồn khác đáp ứng được các nhu cầu ngày càng tăng của hoạt động nhà trường.

V. Nhu cầu mong đợi của các đối tượng liên quan đến hoạt động của Nhà trường

1. Cấp chủ quản:

- Nhà trường đạt chuẩn về yêu cầu kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.
- Tuân thủ các qui định về lĩnh vực hoạt động GDNN.

2. Nhà trường

- Môi trường làm việc an toàn, an ninh, thân thiện.
- Có cơ hội tham gia đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong và ngoài nước, uy tín của trường liên tục nâng cao.
- Hoàn thành các cam kết đối với HS-SV, tuân thủ luật định.
- Đời sống của GV-NV ổn định.
- Duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng

3. Người học

- Học phí phù hợp, được hưởng đúng và đủ các chế độ chính sách đối với sinh viên.
- Môi trường học an toàn, vệ sinh.
- Chất lượng đào tạo đảm bảo như cam kết, có kiến thức, trình độ tay nghề, tiếp cận được công nghệ đang có ở doanh nghiệp trong nước và khu vực.
- Tốt nghiệp có việc làm đúng ngành, nghề đào tạo.

4. Nhà tuyển dụng

Cung cấp nguồn lao động đạt chuẩn về kiến thức, kỹ năng, chuyên môn, đạo đức tác phong công nghiệp.

5. Quan điểm của Trường về đáp ứng yêu cầu của các bên quan tâm

Trọng tâm chính của quá trình xây dựng hệ thống quản lý chất lượng là đáp ứng các yêu cầu của khách hàng và phấn đấu vượt xa hơn mong đợi của khách hàng, khách hàng của trường chính là HSSV, phụ huynh, các doanh nghiệp, các đối tác...chưa kể khách hàng nội bộ của Trường chính là đội ngũ CBGVNV cũng cần được quan tâm đặc biệt.

Nhà Trường xác định thành công bền vững chỉ có thể đạt được khi Trường thu hút và giữ được lòng tin của khách hàng và các bên quan tâm liên quan khác. Việc hiểu được nhu cầu và mong đợi hiện tại và tương lai của khách hàng và các bên quan tâm khác sẽ đóng góp cho sự thành công bền vững của trường.

Phần II

Định hướng phát triển nhà trường giai đoạn 2019 – 2021, tầm nhìn 2025

I. Quan điểm phát triển:

Quan điểm phát triển của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM dựa trên ba nhân tố: *đào tạo nghề – nghiên cứu khoa học – hợp tác với doanh nghiệp*. Đây chính là luận cứ đặc biệt quan trọng phản ánh mối quan hệ gắn bó chặt chẽ của quan điểm phát triển nhà trường với tầm nhìn và sứ mệnh của trường, gồm: đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho thành phố; nghiên cứu khoa học phục vụ quá trình đào tạo, cập nhật kỹ thuật và công nghệ mới; liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp để đáp ứng đào tạo theo nhu cầu xã hội.

Triết lý phát triển của trường là: *“Kiến tạo cơ hội để phát triển bền vững”*

Mỗi thành viên trong nhà trường, từ cán bộ quản lý, GV, nhân viên đến HS-SV được tạo cơ hội để phát triển năng lực, tri thức, kỹ năng và các phẩm chất cần thiết cho cuộc sống trong thế giới hiện đại. Các yếu tố này không tự nhiên mà có, chúng phải được mọi thành viên trong nhà trường chung sức xây dựng. Do vậy, triết lý *“Kiến tạo cơ hội để phát triển bền vững”* là định hướng xuyên suốt các hoạt động của nhà trường. Mọi người đến làm việc, học tập tại Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM đều có trách nhiệm cùng nhau tạo cơ hội để cùng đưa nhà trường phát triển nhanh, mạnh và bền vững.

II. Định hướng phát triển

1. Tầm nhìn

Xây dựng Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh có môi trường thân thiện, đủ năng lực cạnh tranh và hội nhập; Đáp ứng sự mong đợi của các bên liên quan bằng việc cung cấp các chương trình và dịch vụ tốt nhất; Phát triển thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao theo hướng tiên tiến, hiện đại, có vị trí xứng đáng tại Việt Nam và khu vực.

2. Sứ mệnh

Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP. Hồ Chí Minh đào tạo nhiều loại hình phù hợp với người học; Cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội; Kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

3. Các giá trị: Các giá trị cốt lõi, truyền thống của trường là:

“Nhân văn – sáng tạo – phát triển – bền vững”

4. Mục tiêu chung

Đến năm 2020, Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh đảm bảo đủ điều kiện để được công nhận đạt chuẩn Trường nghề chất lượng cao theo Quyết định số 761/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trở thành cơ sở đào tạo có uy tín trong các lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật của Thành phố Hồ Chí Minh, cung cấp cho thị trường lao động nguồn nhân lực chất lượng cao, có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng đáp ứng công việc ở các khu công nghệ cao trong nước và đáp ứng nhu cầu xuất khẩu lao động đến các nước phát triển trong khu vực.

III. Các nhóm chiến lược phát triển trường giai đoạn 2019– 2021, tầm nhìn 2025:

1. Nhóm chiến lược 1: Chiến lược phát triển đào tạo và nghiên cứu khoa học

1.1. Chiến lược phát triển đào tạo:

Xuất phát từ sứ mạng và mục tiêu của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM đến năm 2021, căn cứ vào kết quả đánh giá các cơ hội thách thức và điểm mạnh, điểm yếu của trường, chiến lược được hình thành theo hướng kết hợp các năng lực sẵn có của trường, khai thác các cơ hội, phấn đấu vượt qua các thách thức, phát huy các điểm mạnh và khắc phục những điểm yếu. Giai đoạn từ năm 2019 đến 2021, tập trung phát triển bảy nghề trọng điểm để khẳng định thương hiệu của trường. Giai đoạn sau năm 2021, tiếp tục phát triển thêm 3 nghề trọng điểm là Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt, May thời trang và Tài chính doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành công nghiệp thành phố.

Tập trung vào công tác tuyển sinh, triển khai công tác tư vấn tuyển sinh và quảng bá thương hiệu một cách hiệu quả.

Mở rộng ngành, nghề đào tạo, loại hình đào tạo của Trường để tăng quy mô, tạo nguồn lực phát triển nhà trường. Tăng cường đào tạo hợp tác quốc tế, liên kết đào tạo trong nước và nước ngoài. Xây dựng chương trình đào tạo liên thông theo các bậc học, chương trình đào tạo tiên tiến đạt chất lượng cao.

1.1.1. Mục tiêu phát triển đào tạo

Nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội;

Đổi mới toàn diện, căn bản chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo theo hướng hiện đại tiếp cận với trình độ các trường đại học, cao đẳng có uy tín trong nước và khu vực, tiến tới hoàn thiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở tất cả các bậc đào tạo và các chương trình đào tạo của Trường.

Nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo việc đào tạo nhân lực chất lượng cao có kiến thức vững vàng, có kỹ năng nghề nghiệp thành thạo và trình độ tư duy sáng tạo, được các cơ sở tiếp nhận đánh giá tốt. Đặc biệt 7 nghề trọng điểm phải đáp ứng nhu cầu xã hội về số lượng và chất lượng. Tiếp tục xác định các ngành nghề đào tạo mũi nhọn của Trường để phát triển theo định hướng nâng cao chất lượng đào tạo, tạo nên thương hiệu của nhà trường.

Phát triển chương trình đào tạo tiên tiến, các loại hình đào tạo, tăng quy mô đào tạo, đào tạo liên kết và hợp tác quốc tế. Phát triển chương trình đào tạo nghề với nhiều hình thức đào tạo.

1.1.2. Phát triển chất lượng đào tạo

Người học được cung cấp các chương trình đào tạo có chất lượng cao, có kiến thức vững vàng, có kỹ năng nghề nghiệp thành thạo và trình độ tư duy sáng tạo, được các cơ sở tiếp nhận đánh giá tốt.

Các chỉ tiêu thực hiện:

- 100% chương trình đào tạo được xây dựng đều có sự tham khảo ý kiến của các doanh nghiệp, được cập nhật các công nghệ mới và chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài;
- 100% các học phần đều có giáo trình;
- 100% chương trình được cập nhật, bổ sung kiến thức mới hàng năm;
- Tăng cường trang thiết bị mới, hiện đại đáp ứng yêu cầu xã hội;
- 100% GV đứng lớp đều đạt chuẩn quy định của Bộ LĐ-TB và XH và được kiểm tra toàn diện hàng năm.
- Mở thêm ít nhất 5 ngành, nghề mới đáp ứng nhu cầu xã hội.

Giải pháp thực hiện chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo:

- Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của doanh nghiệp về chương trình đào tạo ít nhất 1 lần/1-2 năm; Xây dựng mối quan hệ gắn bó với các công ty, xí nghiệp để đưa HS-SV đi thực tập và giới thiệu việc làm cho HS-SV tốt nghiệp ra trường;
- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng học sinh giỏi nghề cấp thành phố, cấp quốc gia, ASEAN và quốc tế.
- Hoàn thiện chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các chương trình đào tạo liên thông theo các bậc học, xây dựng chương trình đào tạo chất lượng cao.
- Mở rộng thêm các ngành đào tạo, các loại hình đào tạo của trường để tăng quy mô đào tạo, tạo nguồn lực phát triển nhà trường;
- Thường xuyên cập nhật công nghệ mới và tham khảo chương trình đào tạo tiên tiến.
- Liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp thành lập câu lạc bộ chuyên ngành, tăng thời gian thực hành tại doanh nghiệp.
- Tăng cường quản lý, kiểm tra hoạt động giảng dạy của GV (giáo trình, số tiết thực dạy, nội dung giảng dạy...); Hoàn thiện hệ thống giáo trình, bài giảng chuẩn là một trong những tiêu chí quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo.
- Thực hiện kế hoạch dự giờ, kiểm tra hồ sơ chuyên môn của giáo viên hàng năm;
- Tăng kinh phí đầu tư trang thiết bị học tập giảng dạy.

1.1.3. Loại hình, cấp đào tạo

Để đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho quá trình CNH-HĐH thành phố, Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM thực hiện đa dạng hóa loại hình, cấp đào tạo: Cao đẳng, Trung cấp, Cao đẳng liên thông.

Trường tiếp tục xây dựng và phát triển loại hình đào tạo: Đào tạo kép, đào tạo thí điểm, liên kết đào tạo và hợp tác quốc tế.

Cấp đào tạo: Phát triển quy mô đào tạo trình độ CĐ, TC theo nhu cầu xã hội.

1.1.4. Quy mô đào tạo

Phấn đấu đến năm 2021 toàn trường có khoảng 14.000 HS-SV; sau năm 2021 và những năm tiếp theo đảm bảo 15.000 HS-SV/năm học.

Tuyển mới hàng năm:

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm: 6.000 HSSV

Trong đó:

- Chỉ tiêu tuyển sinh Cao đẳng: 4.000 SV
- Chỉ tiêu Trung cấp: 2.000 SV

Dự kiến năm 2025 cơ sở 2 (phân hiệu Củ Chi) đưa vào hoạt động, sẽ tăng qui mô lên khoảng 20% (1.200 HS-SV)

1.1.5. Cơ cấu ngành, nội dung, chương trình đào tạo

Duy trì và đảm bảo chất lượng với các ngành, nghề đã có, tập trung phát triển 7 nghề trọng điểm (Quốc gia) và 01 ngành mũi nhọn (TP.HCM) là ngành Cơ khí. Mở các chuyên ngành đào tạo mới theo nhu cầu phát triển của xã hội.

- Tổng số nghề đào tạo: 65 nghề (Cao đẳng: 33 nghề; Trung cấp: 32 nghề)
- Nội dung, chương trình đào tạo bám sát khung chương trình chung do Bộ LĐ-TB và XH, Tổng cục GDNN ban hành, đáp ứng được nhu cầu của quá trình phát triển giáo dục các cấp. HS-SV tốt nghiệp ra trường đảm bảo về trình độ kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ, có khả năng thích ứng nhanh với thị trường lao động.
- Tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình đào tạo theo hướng chuẩn hoá - hiện đại hoá phù hợp với phương thức tổ chức quản lý đào tạo.

1.1.6. Giải pháp thực hiện

Tăng cường công tác chính trị tư tưởng cho HS-SV thông qua công tác giảng dạy và các hoạt động ngoại khóa;

Xây dựng văn hóa học đường, văn hóa công sở trong Nhà trường;

Đổi mới công tác quản lý HS-SV;

Hoàn thiện văn bản quản lý HS-SV;

Xây dựng qui định việc đánh giá quản lý giáo dục thông qua việc HS-SV tham gia đánh giá công tác giảng dạy của GV;

Đa dạng hóa các loại hình tư vấn tâm lý, nghề nghiệp cho HS-SV;

Phối hợp với phụ huynh HS-SV, địa phương, doanh nghiệp. . . trong công tác đào tạo, giáo dục, bồi dưỡng kỹ năng sống cho HS-SV;

Thu thập ý kiến của các nhà tuyển dụng, thông qua đánh giá của HS-SV và ý kiến phản hồi của cựu HS-SV để rút kinh nghiệm và nâng cao chất lượng GDNN của trường.

1.1.7. Hệ thống chỉ tiêu

- HS-SV ra trường có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo đạt tỷ lệ đạt tỷ lệ 95%
- Số HS-SV đạt kết quả rèn luyện từ trung bình trở lên đạt 95%
- Tỷ lệ sinh viên thôi học sau một năm nhập học thấp hơn 20%
- Tỷ lệ sinh viên đạt trình độ KỸ SU' THỰC HÀNH loại khá trở lên cao hơn 10%.

1.2. Chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học

1.2.1. Mục tiêu phát triển nghiên cứu khoa học

Tăng số lượng và chất lượng đề tài KH-CN các cấp, đẩy mạnh các nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ đặc biệt là lĩnh vực giáo dục kỹ thuật. Phần đầu đến năm 2021 có hơn 80% cán bộ giảng dạy đạt trình độ sau đại học và 85% Thạc sĩ trở lên chủ trì ít nhất 1 đề tài NCKH, 80% cán bộ giảng dạy tham gia NCKH.

Phần đầu đến năm 2021: tham gia 5 đề tài KH-CN cấp Bộ và Sở; ít nhất mỗi năm có 50% GV có đề tài KH-CN cấp trường.

1.2.2. Định hướng phát triển nghiên cứu khoa học

Ứng dụng CNTT quản lý đề tài KH-CN, xây dựng cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ, đăng ký hồ sơ và tư vấn trực tuyến.

Xây dựng tập san nội bộ nhằm tạo điều kiện cho GV viết bài báo khoa học, trao đổi kinh nghiệm quản lý, tuyên truyền về vấn đề sở hữu trí tuệ: Khuyến khích cán bộ giảng dạy tham gia viết báo; Đưa hoạt động chuyên đề khoa học cấp khoa thành sinh hoạt thường kỳ với 50% cán bộ giảng dạy có ít nhất một báo cáo.

Nghiên cứu mô hình quản lý tổng thể TQM để nâng cao chất lượng hoạt động KH-CN; cải tiến phương pháp đánh giá kết quả các đề tài NCKH theo các chủ đề của đề tài.

Mở rộng quan hệ quốc tế, tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức khoa học, các trường đại học ở nước ngoài.

1.2.3. Mối quan hệ đào tạo – nghiên cứu khoa học

Thực hiện tốt việc gắn kết giữa đào tạo với NCKH và chuyển giao công nghệ; xây dựng và phát triển mô hình liên kết giữa nhà trường với doanh nghiệp.

1.2.4. Giải pháp thực hiện

Bổ trí tối thiểu 1% ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ KH-CN được quy định trong Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất theo định hướng đáp ứng cho GV NCKH và hỗ trợ nâng cao năng lực sáng tạo cho GV.

Đẩy mạnh NCKH giáo dục: khuyến khích nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với đào tạo theo học chế tín chỉ và phù hợp với xu thế xã hội học tập; nghiên cứu ứng dụng công nghệ eLearning trong dạy học; Xây dựng đề án nâng cao năng lực NCKH cho GV;

Hoàn thiện và tăng cường cơ chế quản lý, đề xuất các biện pháp khuyến khích, vừa khuyến khích vừa bắt buộc GV thực hiện nhiệm vụ NCKH; Khuyến khích, huy động và tạo điều kiện về thời gian, kinh phí để GV có năng lực tham gia đề tài cấp Bộ, cấp Thành phố.

Định kỳ thanh tra, kiểm tra, tổng kết, đánh giá kết quả và hiệu quả hoạt động KH-CN của trường; xét khen thưởng các đơn vị, cá nhân có thành tích xuất sắc trong NCKH và xử lý vi phạm theo quy định hiện hành.

1.2.5. Hệ thống chỉ tiêu

a. Giai đoạn 2019 – 2020

Bảng 8: Chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học giai đoạn 2019-2020

TT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
I	Đề xuất, tham gia tuyển chọn, triển khai thực hiện và tổ chức quản lý đề tài KH&CN các cấp		
	Đề tài cấp Thành phố	03 đề tài	
	Đề tài cấp trường	mỗi năm có từ 20 - 30% giảng viên có đề tài	
	Đề tài cấp khoa (Sáng kiến kinh nghiệm)	mỗi năm từ 30 - 40% giảng viên có đề tài	
II	Các hoạt động khoa học và công nghệ khác		
	Hội thảo khoa học, báo cáo chuyên đề cấp khoa	35 hội thảo	
	Hội thảo khoa học cấp trường	05 hội thảo	
	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học và kỷ yếu hội thảo trong nước và nước ngoài	20 bài	

b. Giai đoạn 2020 – 2021

Bảng 9: Chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học giai đoạn 2020-2021

TT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
I	Đề xuất, tham gia tuyển chọn, triển khai thực hiện và tổ chức quản lý đề tài KH&CN các cấp		
	Đề tài cấp Thành phố	03 đề tài	
	Đề tài cấp trường	mỗi năm có từ 20 - 30% giảng viên có đề tài	
	Đề tài cấp khoa (Sáng kiến kinh nghiệm)	mỗi năm từ 30 - 40% giảng viên có đề tài	
II	Các hoạt động khoa học và công nghệ khác		
	Hội thảo khoa học, báo cáo chuyên đề cấp khoa	14 hội thảo	
	Hội thảo khoa học cấp trường	05 hội thảo	
	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học và kỷ yếu hội thảo trong nước và nước ngoài	10 bài	

1.3. Định hướng phát triển hợp tác quốc tế

1.3.1. Mục tiêu hoạt động hợp tác quốc tế

Nâng cao chất lượng GDNN theo hướng hiện đại, tiếp cận nền giáo dục đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

Tạo điều kiện để Trường phát triển bền vững, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH đất nước.

1.3.2. Giải pháp thực hiện

Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong GDNN. Khuyến khích việc học tập và nghiên cứu ở nước ngoài bằng các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước. Nghiên cứu xây dựng đề án liên kết đào tạo với những cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín các ngành Cơ khí, Điện - Điện tử, Động lựcT. Tăng cường giao lưu văn hóa và học thuật quốc tế.

Tăng cường đầu tư nguồn lực của Trường cho hoạt động hợp tác quốc tế nhằm duy trì mối quan hệ với các đối tác chiến lược và mở rộng giao lưu với các tổ chức giáo dục có uy tín. Tiến hành kiểm định chất lượng Trường nhằm xây dựng lộ trình liên kết đào tạo phù hợp với luật giáo dục đại học.

1.3.3. Hệ thống chỉ tiêu

80% GV có khả năng giao tiếp bằng tiếng nước ngoài. 80% cán bộ quản lý có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, sử dụng thành thạo 01 ngoại ngữ trong giao tiếp và làm việc với khách quốc tế.

Trích 1% ngân sách để hoạt động về hợp tác quốc tế trong đào tạo và NCKH.

1.4.Đảm bảo chất lượng:

1.4.1. Các điều kiện đảm bảo chất lượng

Nhà trường đảm bảo phần đầu đạt chuẩn về các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, gồm:

Điều kiện về đội ngũ cán bộ giảng dạy và phục vụ giảng dạy (số lượng, chất lượng, trình độ đội ngũ theo quy định của Bộ LĐ-TB và XH, khả năng NCKH và tham gia hợp tác quốc tế của đội ngũ);

Điều kiện về cơ sở vật chất (số phòng học, số xưởng thực hành, diện tích đất, diện tích xây dựng, máy móc thiết bị...theo quy định của ngành);

Điều kiện về tài chính (bảo đảm các nguồn thu của nhà trường đủ cung cấp cho các hoạt động theo mục tiêu phát triển đã xác định);

Điều kiện về chất lượng đào tạo: Bảo đảm các điều kiện về 3 công khai, các chỉ số về quy mô, hiệu suất đào tạo.

1.4.2. Các biện pháp nâng cao chất lượng

- Xây dựng “văn hóa chất lượng”, “văn hóa tổ chức” của nhà trường để tạo nên hệ thống giá trị của mỗi đơn vị, tác động đến quá trình khắc phục, điều chỉnh, cải tiến nâng cao chất lượng, quyết định sự thành công trong việc thực hiện mục tiêu sứ mạng của nhà trường, khẳng định chất lượng đào tạo;

- Xây dựng, thành lập các Ban đảm bảo chất lượng tại từng đơn vị;

- Xây dựng các quy trình đảm bảo chất lượng bên trong;
- Đánh giá nội bộ 1 – 2 lần/năm ở từng đơn vị về đảm bảo chất lượng;
- Tổ chức xây dựng Sổ tay chất lượng theo từng ngành nghề đào tạo;
- Tiến hành kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo từng ngành nghề.

1.4.3. Các hoạt động đảm bảo chất lượng

Tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá kế hoạch:

- Phòng Tuyển sinh -Đào tạo, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng chịu trách nhiệm tham mưu, tổ chức thực hiện chiến lược phát triển công tác khảo thí và kiểm định chất lượng của trường.
- Phòng Tuyển sinh - Đào tạo, phòng Công tác Chính trị - HSSV, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đảm bảo định kì hàng năm kiểm tra tiến độ thực hiện kế hoạch chiến lược khảo thí và kiểm định chất lượng. Kịp thời có biện pháp đối phó với những thay đổi để đảm bảo kế hoạch được thực hiện.
- Các đơn vị trong trường thực hiện nghiêm túc, có chất lượng nhiệm vụ, chức năng được giao trên cơ sở quản lý, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ năm học của từng đơn vị và cá nhân.

1.4.3.1. Lấy ý kiến người học (đang học và sau khi tốt nghiệp về chương trình đào tạo)

Hàng năm tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của HS-SV về môn học ngay sau khi hoàn thành môn học.

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của HS-SV vừa tốt nghiệp về chương trình đào tạo trong Lễ tốt nghiệp của từng khóa.

Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của HS-SV đã tốt nghiệp đang lao động tại các doanh nghiệp về chương trình đào tạo.

1.4.3.2. Lấy ý kiến nhà tuyển dụng về người học và chương trình đào tạo

Thực hiện khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp về người học và chương trình đào tạo trước khi kết thúc thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp.

Định kỳ tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng về người học và chương trình đào tạo bằng nhiều hình thức như tổ chức ngày hội việc làm...

Mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức hội nghị, tọa đàm để trao đổi với các nhà tuyển dụng để nhận ý kiến phản hồi về chất lượng đào tạo nhân lực chất lượng cao của trường trong mối tương quan với lao động các chuyên ngành khác khi tham gia thị trường lao động. Thông qua các tọa đàm, tập trung ý kiến của nhà tuyển dụng về việc đổi mới chương trình đào tạo, về phương pháp giảng dạy (lấy người học làm trung tâm, theo hướng giải quyết vấn đề) nhằm giúp HS-SV năng động, sáng tạo, phát huy tính tự học hiệu quả, khai thác và vận dụng công nghệ thông tin tốt, phục vụ tối đa cho công việc của HS-SV sau này.

Qua các hội nghị và tọa đàm, tổng hợp ý kiến các nhà tuyển dụng về một số khó khăn mà HS-SV của trường gặp phải khi tham gia thị trường lao động như

hạn chế về kỹ năng mềm, kỹ năng tìm việc, cọ xát với thực tế, tác phong công nghiệp và định hướng công việc, để điều chỉnh chương trình đào tạo và hoạt động ngoại khóa phù hợp cho HS-SV.

Thông qua các hội nghị và tọa đàm, các giao lưu và liên hệ của nhà trường với các nhà tuyển dụng, tìm các doanh nghiệp sẵn lòng hỗ trợ trí lực và vật lực cho các hoạt động trang bị kỹ năng mềm, hỗ trợ chỗ thực tập tốt nghiệp và việc làm cho HS-SV, giúp rút ngắn khoảng cách giữa nhu cầu của nhà tuyển dụng và chất lượng đào tạo của trường.

Những ý kiến phản hồi mang tính xây dựng của các nhà tuyển dụng sẽ là cơ sở để nhà trường xây dựng, nâng cao chất lượng toàn diện để trở thành đơn vị đào tạo nhân lực chất lượng cao, phục vụ tốt nhiều lĩnh vực trong xã hội.

1.4.3.3. Lấy ý kiến giảng viên về chương trình đào tạo

Tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của GV ngay sau khi hoàn thành môn học.

Tổ chức hội nghị định kỳ từ cấp tổ, khoa để rà soát nội dung, cấu trúc chương trình đào tạo của trường, lấy ý kiến của GV để điều chỉnh chương trình đào tạo, để hoạch định sự thay đổi tỷ trọng các khối kiến thức trong cấu trúc chương trình đào tạo.

Tổ chức hội nghị định kỳ lấy ý kiến phản hồi của các tổ chức giáo dục để bổ sung, điều chỉnh chương trình.

Văn bản ý kiến của lãnh đạo về điều chỉnh chương trình.

1.4.4. Hoạt động tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn

Thực hiện công tác Kiểm định chất lượng Chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

1.4.4.1. Xử lý các ý kiến và xây dựng chính sách đảm bảo chất lượng

Tổ chức khảo sát, thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau; phân tích, thống kê thông tin thu thập được theo từng chủ đề, từ đó hàng năm thực hiện cải tiến nội dung:

- Chính sách và qui trình đảm bảo chất lượng;
- Hệ thống giám sát;
- Định kỳ rà soát các hoạt động cốt lõi;
- Đảm bảo chất lượng hoạt động đánh giá người học;
- Đảm bảo chất lượng đội ngũ;
- Đảm bảo chất lượng hệ thống cơ sở vật chất;
- Đảm bảo chất lượng hoạt động hỗ trợ người học;
- Tự đánh giá;
- Kiểm toán nội bộ;
- Hệ thống thông tin;
- Sổ tay chất lượng;

1.4.4.2. Hệ thống chỉ tiêu

Bảng 10: Hệ thống chỉ tiêu Đảm bảo chất lượng

TT	Nội dung	Thời gian, chỉ tiêu
1	Công tác Tự đánh giá	Thực hiện hàng năm
2	Công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo từng ngành nghề theo bộ tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Năm 2019 hoàn thành kiểm định chất lượng chương trình nghề trọng điểm cấp độ quốc gia Công nghệ kỹ thuật Cơ khí, Công nghệ KT Điện, Điện tử, Quản trị mạng máy tính. Năm 2020 hoàn thành kiểm định chất lượng các chương trình nghề trọng điểm cấp độ ASEAN, cấp độ quốc tế: Cơ điện tử, Điện Công nghiệp; Công nghệ Ô tô, Cơ khí Chế tạo.
3	Kế hoạch đảm bảo chất lượng	Mỗi năm
4	Thành lập các ban đảm bảo chất lượng tại từng đơn vị	Năm 2019 hoàn thành 100% tại từng đơn vị
5	Tiến hành khảo sát người học về môn học	Hoàn thành khi kết thúc môn học
6	Tiến hành khảo sát giảng viên về môn học và chương trình đào tạo	Hoàn thành cuối mỗi năm học
7	Tiến hành khảo sát doanh nghiệp về người học và chương trình đào tạo	Hoàn thành cuối đợt thực tập tốt nghiệp của mỗi khóa

Mục tiêu phát triển:

- Tiếp tục đổi mới công tác khảo thí phục vụ yêu cầu đánh giá khách quan kết quả học tập của HS-SV, đặc biệt đáp ứng yêu cầu quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Đến năm 2021 có 95% môn học/học phần và đến năm 2025 có 100% môn học/học phần có ngân hàng đề thi, đáp án chất lượng. Tăng số lượng môn học/học phần thi bằng hình thức trắc nghiệm khách quan đạt 50% vào năm 2021 và đạt 80% vào năm 2025. Tương ứng giảm số lượng môn học/học phần thi bằng hình thức tự luận.

+ Đảm bảo các tiêu chuẩn, tăng cường mức độ đạt được các tiêu chí kiểm định chất lượng ở mức cao nhất.

+ Nhận được Giấy chứng nhận chất lượng giáo dục của Bộ LĐ-TB và XH hoặc Tổ chức Kiểm định độc lập.

2. Nhóm chiến lược 2: Chiến lược phát triển đội ngũ

2.1. Mục tiêu phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý và nhân viên có chuyên môn cao, đạo đức tốt, đoàn kết và gắn bó với trường. Thường xuyên tăng cường chất lượng đội ngũ qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tham quan, liên kết đào tạo..., phát huy cao nhất năng lực của đội ngũ đáp ứng yêu cầu quản lý đào tạo theo yêu cầu GDNN.

Xây dựng đội ngũ cán bộ viên chức, đặc biệt là đội ngũ cán bộ giảng dạy đủ về số lượng, mạnh về trình độ, giỏi về chuyên môn cả lý thuyết và thực hành cùng kinh nghiệm thực tế, có đủ năng lực về ngoại ngữ và tin học để tiếp cận với những công nghệ hiện đại, có khả năng thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và hợp tác quốc tế, có phẩm chất và trách nhiệm của nhà giáo, gắn bó và hết lòng vì sự nghiệp giáo dục, phù hợp với xu hướng phát triển của các trường đại học – cao đẳng tiên tiến trên thế giới.

Đảm bảo tỷ lệ GV/HSSV theo chuẩn quy định. Đào tạo đội ngũ kế cận có đủ đức đủ tài, đảm bảo sự kế thừa và phát triển vững chắc, thực hiện tốt mục tiêu chiến lược phát triển của trường. Bố trí, sắp xếp, bổ sung, cân đối nguồn nhân lực cho việc sử dụng đội ngũ một cách tối ưu nhất; bố trí công việc đúng với khả năng của từng người, tạo điều kiện để cá nhân có thể phát huy cao nhất sở trường của mình. Thu hút nguồn GV có trình độ chuyên môn cao để đảm bảo chất lượng đào tạo của nhà trường.

2.2. Nhu cầu về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

2.2.1. Nhu cầu về số lượng

Phân đầu tổng số cán bộ viên chức đến năm 2021 là 720 người, trong đó có 600 giảng viên (400 GV cơ hữu, 200 GV thỉnh giảng). Tỷ lệ sinh viên trên một giảng viên đạt 01/25.

Sau năm 2021, tại cơ sở 1, qui mô đào tạo ổn định với số lượng 14.000 – 15.000 HS-SV, vì vậy số lượng GV không tăng về số lượng, chỉ nâng cao về chỉ số chất lượng thông qua công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ.

2.2.2. Nhu cầu về chất lượng

Củng cố và xây dựng đội ngũ cán bộ viên chức có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với tiêu chuẩn ngạch bậc, chức danh đảm nhiệm. Thực hiện tốt các chỉ số đo lường đảm bảo đội ngũ cán bộ giảng dạy có năng lực giảng dạy tốt nhất.

Chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng để xây dựng đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên đến 2021 bảo đảm đạt và vượt chuẩn về trình độ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ, quản lý hành chính, quản lý giáo dục và lý luận chính trị.

Chú trọng các phương pháp đánh giá hợp lý hoạt động giảng dạy của GV; chú trọng triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học. Đánh giá chất lượng của đội ngũ cán bộ GV thông qua: khối lượng giờ giảng đảm nhận, số lượng và chất lượng các công trình NCKH, các tài liệu, giáo trình biên soạn, quỹ thời gian dành cho học tập, NCKH, tự đào tạo, thông qua đánh giá của HS-SV đối với GV, đảm bảo đánh giá khoa học, chính xác.

2.3.Chiến lược tuyển dụng, đào tạo và sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

2.3.1. Mục tiêu phát triển đội ngũ :

- Trong giai đoạn 2019 – 2021 và tầm nhìn đến năm 2025, phát triển đội ngũ được xác định là chiến lược trung tâm, là tiền đề quan trọng để giữ vững qui mô và nâng cao chất lượng đào tạo. Sự tồn tại và phát triển của Nhà trường phụ thuộc rất nhiều vào chiến lược tuyển chọn, đào tạo, sử dụng, đánh giá cán bộ.

- Đội ngũ cán bộ của Trường phải đạt các tiêu chí cơ bản:
- + Có trình độ chuyên môn giỏi, có năng lực sáng tạo, tư duy đổi mới.
- + Có đạo đức tốt, sức khoẻ tốt
- + Có ý thức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước công việc
- + Yêu nghề, gắn bó với Nhà trường.
- Xây dựng đội ngũ:

Dự kiến số giảng viên đến cuối năm 2021 có hơn 85% GV đạt trình độ sau đại học, trong đó có 10% tiến sĩ; 80% GV có khả năng ứng dụng CNTT trong giảng dạy và giao tiếp bằng tiếng nước ngoài.

Đến năm 2023 có hơn 90% GV đạt trình độ sau đại học, trong đó có 15% tiến sĩ; 85% GV có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và giao tiếp bằng tiếng nước ngoài.

Phấn đấu đến năm 2025, tăng 10% số lượng GV để đảm bảo cho việc giảng dạy ở cơ sở 02 (phân hiệu Củ Chi) của Nhà trường.

- Thực hiện chính sách thu hút nhân tài: Thỉnh giảng các cán bộ khoa học ngoài trường và chuyên gia từ các doanh nghiệp tham gia vào công tác giảng dạy. Thông qua các dự án hợp tác quốc tế bằng nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước, kinh phí của trường và các nguồn kinh phí khác, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ giảng dạy của trường.

- Xây dựng đề án sử dụng nguồn nhân lực của trường cho từng giai đoạn phát triển để đạt hiệu quả tối ưu trong công tác xây dựng đội ngũ.

2.3.2. Giải pháp phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Các giải pháp:

- Thực hiện việc tính toán số lượng tuyển mới GV cho các khoa, bộ môn. Trên cơ sở chỉ tiêu được giao, các khoa, bộ môn lập kế hoạch chi tiết, cụ thể để tuyển chọn đảm bảo số lượng, chất lượng.

- Có chính sách thu hút, ưu đãi cán bộ từ các nguồn ngoài trường. Có chính sách quan tâm bồi dưỡng, ưu đãi đội ngũ cán bộ hiện có và chủ động xây dựng phát triển đội ngũ cán bộ kế cận.

- Xây dựng và thực hiện đề án phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy trẻ, hàng năm lựa chọn các giảng viên trẻ để bồi dưỡng, đào tạo, phấn đấu đến năm 2023 đạt 15% Tiến sĩ và 90% Thạc sĩ là giảng viên cơ hữu, năm 2025 tăng 10% số lượng GV cơ hữu giảng dạy tại cơ sở 2, chọn GV đi học tiếp nghiên cứu sinh

và chương trình đào tạo sau Tiến sĩ từ nguồn đào tạo này. Có chính sách kèm cặp, giúp đỡ các GV trẻ để họ nhanh chóng trưởng thành. Tạo điều kiện cho các GV trẻ đi học tập, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước. Gắn nhiệm vụ NCKH với yêu cầu bồi dưỡng cán bộ, GV.

- Đảm bảo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ, trình độ ứng dụng CNTT cho cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý có hiệu quả.

- Tăng cường công tác quản lý, giáo dục cán bộ; Thực hiện có nề nếp, hiệu quả yêu cầu đánh giá cán bộ, GV; Chủ động đào thải các cán bộ, GV không đủ tiêu chuẩn.

2.3.3. Hệ thống chỉ tiêu

*** *Qui mô phát triển đội ngũ đến năm 2021, 2023 và 2025:***

- **Đến năm 2021 và những năm tiếp theo:** Toàn trường có 720 cán bộ, giảng viên, nhân viên phục vụ;

Trong đó:

- + Giảng viên: 600 (400 GV cơ hữu, 200 GV thỉnh giảng)
- + Cán bộ và nhân viên phục vụ: 120
- + Chất lượng đội ngũ giảng viên:
 - Thạc sĩ: 340 (Tháng 7/2019 là 134)
 - Tiến sĩ: 12 (Tháng 7/2019 là 04)
 - 85% GV có khả năng ứng dụng CNTT trong giảng dạy và giao tiếp bằng tiếng nước ngoài.
- **Đến năm 2025:** Toàn trường có 800 cán bộ, giảng viên, nhân viên phục vụ (tăng 10% đội ngũ GV và nhân viên tại cơ sở 2)

Tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá kế hoạch

- Phòng Tổ chức – Hành chính – Tổng hợp chịu trách nhiệm tham mưu, tổ chức thực hiện chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ, xây dựng bộ máy tổ chức của trường.

- Đảm bảo định kỳ hàng năm kiểm tra kế hoạch chiến lược. Hàng năm tổ chức kiểm điểm đánh giá nhiệm vụ xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ GV có hiệu quả. Đặc biệt chú trọng nhiệm vụ bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Tham mưu, xây dựng các chính sách chế độ đối với cán bộ, GV đảm bảo đội ngũ phát triển ổn định, bền vững.

3. Nhóm chiến lược 3: Chiến lược phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật

3.1. Mục tiêu phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật

Tập trung đầu tư những công trình trọng điểm để đưa vào sử dụng bao gồm: Nhà xưởng, lớp học, phòng thực hành, phòng làm việc và cơ sở hạ tầng kỹ thuật phấn đấu đến năm 2020 hoàn thành các công trình xây dựng tại cơ sở 390 Hoàng Văn Thụ, phường 04, quận Tân Bình. Từng bước xây dựng Phân hiệu Củ Chi phấn đấu đến năm 2025 cơ bản xây dựng được các hạng mục: Khu Hành chính +

lớp học, khu nhà xưởng thực hành, khu hợp tác quốc tế và quan hệ doanh nghiệp, trung tâm công nghệ thông tin, khu thư viện, khu ký túc xá, khu thể dục và thể thao, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và thảm cỏ, cây xanh.

Từng bước phấn đấu đến năm 2021 tất cả các phòng học lý thuyết có diện tích sử dụng từ $67m^2 \div 70m^2$; Các giảng đường có diện tích sử dụng từ $150m^2 \div 250m^2$ có sức chứa từ 130 ÷ 200 HSSV, có từ 3 ÷ 5 giảng đường có diện tích sử dụng $> 400m^2$; Các phòng thí nghiệm có diện tích sử dụng từ $>100m^2$; Các xưởng thực tập chuyên ngành thực tập Cơ khí, Động lực có diện tích sử dụng từ $255m^2 \div 400m^2$; Các xưởng thực tập chuyên ngành thực tập Điện – Điện tử, Điện lạnh, Công nghệ May - Thời trang có diện tích sử dụng từ $150m^2 \div 200m^2$. Trung tâm truyền thông Thư viện phải đạt được diện tích $>3.000m^2$.

Xây dựng và phát triển các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành chất lượng cao đảm bảo chất lượng đào tạo các ngành nghề của Trường.

Tăng cường các hoạt động phục vụ đào tạo như thư viện, công tác dịch vụ học tập, ký túc xá,...

Xây dựng hoàn thiện hạ tầng thông tin để xây dựng “Nhà trường thông minh”

Đầu tư trang thiết bị máy móc và đồ dùng dạy học đủ, đồng bộ và hiện đại phù hợp với sự đổi mới, nâng cao chất lượng GDNN, nhằm mục đích nâng cao trình độ tay nghề cho đội ngũ đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố trong giai đoạn mới.

Mục tiêu phát triển thư viện:

- Thiết lập hệ thống thông tin cho Thư viện là nhiệm vụ cấp bách, là mục tiêu lâu dài nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng Thư viện Trường đạt chuẩn phù hợp với thời đại của công nghệ và kinh tế tri thức. Việc thiết lập hệ thống thông tin cho Thư viện cần được tiến hành từng bước, đảm bảo đưa vào vận hành ngay, phát huy hiệu quả những phần đã được xây dựng, tiến tới gắn kết tất cả các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động xã hội ... của tất cả cộng đồng bạn đọc của Thư viện, từ HS-SV, GV, cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý hành chính vào một khối thống nhất.

- Mục tiêu thiết lập hệ thống thông tin hoàn chỉnh, bao gồm các hệ thống phục vụ các đối tượng: sinh viên, nghiên cứu sinh, cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý .., phục vụ các mặt hoạt động và các nhu cầu thông tin khác nhau của các đối tượng nêu trên. Các phân hệ của hệ thống thông tin thích hợp đảm bảo thu thập, lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin cho tất cả các hoạt động diễn ra trong Thư viện.

- Xây dựng mặt bằng tổng thể tại cơ sở chính tại 390 Hoàng Văn Thụ, phường 4, quận Tân Bình và đền bù, xây dựng cơ sở tại xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2.Nhu cầu về cơ sở vật chất

3.2.1. Nhu cầu về nhà xưởng, phòng học

Để thực hiện thành công triết lý “Kiến tạo cơ hội để phát triển bền vững” và phấn đấu phát triển Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM thành trung tâm đào

tạo chất lượng cao của thành phố và khu vực. Bên cạnh đội ngũ cán bộ, GV có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ chuyên sâu phù hợp với tiêu chuẩn ngạch bậc, chức danh đảm nhiệm. Cần phải có một nền tảng cơ sở vật chất hoàn thiện với hệ thống lớp học, phòng thực hành, xưởng thực tập đủ về số lượng, đảm bảo về diện tích, trang thiết bị máy móc đủ, đồng bộ và hiện đại phù hợp với chuyên ngành đào tạo và yêu cầu của thị trường lao động thành phố và khu vực.

Phấn đấu xây dựng mới đến năm 2025 và những năm tiếp theo đạt diện tích sàn xây dựng mới về nhà xưởng, lớp học tại 2 cơ sở là 142.865,4m². Trong đó:

Tại cơ sở 1 số 390 Hoàng Văn Thụ là 45.867,4m². Cụ thể: khối Cơ khí 18.390m², khối Động lực đạt 11.585m²; khối Điện – Điện tử 2.031,4 m²; khối CNTT – Thư viện 3.433m². Khu lớp học lý thuyết 1.134 m²; Nhà thi đấu đa năng 1.296 m²; Ký túc xá 7.998 m²

Tại cơ sở 2 xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi là 96.998m². Cụ thể: khối hành chính + lớp học: 24.830m², khối nhà xưởng thực hành 11.010m²; khối Trung tâm nghiên cứu khoa học 9.545m²; khu thể dục thể thao 22.943m²; khối ký túc xá 17.920m²; khối nhà ăn, phục vụ 8.050m²; khu nhà ở công vụ CB – GV – CNV 2.700m².

3.2.2. Nhu cầu về trang thiết bị máy móc:

Để việc đầu tư trang bị máy móc thiết bị phù hợp theo hướng phát triển của nhà trường trong tương lai, nhu cầu trang bị cơ sở vật chất gắn kết theo từng giai đoạn phát triển của nhà trường, cụ thể như sau:

3.2.2.1. Giai đoạn 2019– 2021:

❖ Thiết bị đào tạo:

Bảng 11: Giá trị đầu tư thiết bị đào tạo cho từng ngành từ năm 2019-2021

DVT: Nghìn đồng

TT	Tên nghề đầu tư	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng cộng
1	Công nghệ Ô tô	838.451	9.568.000	9.116.000	19.522.451
2	Cơ khí chế tạo		99.674.806		199.674.806
3	Công nghệ KT Cơ khí				
4	Điện công nghiệp		10.946.430		10.946.430
5	Cơ điện tử	695.535	10.557.240		11.252.775
6	Công nghệ Kỹ thuật Điện-Điện tử	721.924			721.924
7	Quản trị mạng máy tính	719.262	9.884.000	9.613.000	20.216.262
	CỘNG	2.975.172	240.630.476	18.729.000	262.334.648

❖ Hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin, phần mềm ứng dụng đáp ứng xây dựng Nhà trường thông minh

Bảng 12: Giá trị đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin, phần mềm ứng dụng đáp ứng xây dựng Nhà trường thông minh

ĐVT: đồng

STT	Hạng mục đầu tư	Giá trị (đồng)
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin	3.200.000.000
2	Đầu tư trung tâm điều hành	26.000.000.000
3	Đầu tư hệ thống phần mềm	15.000.000.000
4	Thiết bị đào tạo và phục vụ chuyên môn	27.000.000.000
	Tổng mức đầu tư	71.200.000.000

3.2.2.2. Giai đoạn sau năm 2021

Là giai đoạn mà công tác trang bị cơ sở vật chất của nhà trường đã được thực hiện hoàn chỉnh theo kế hoạch chiến lược, nhiệm vụ của nhà trường là quản lý và đưa vào sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất đã được đầu tư. Công tác bảo trì, bảo dưỡng được quan tâm đúng mức. Bên cạnh đó việc nâng cấp thiết bị đào tạo được thực hiện thường xuyên nhằm bảo đảm sự duy trì hoạt động, đáp ứng tốt yêu cầu công tác dạy học.

3.3.Nhu cầu phát triển thư viện

Trang bị phần mềm quản lý thư viện để phát triển, làm hạt nhân cho việc phát triển toàn bộ hệ thống thông tin thích hợp của Thư viện, có khả năng tạo ra trên mạng máy tính một môi trường cho phép những bộ phận có chức năng nghiệp vụ khác nhau trong thư viện cộng tác, phối hợp làm việc theo một tiến trình xử lý hợp lý, ăn khớp với tiến trình xử lý trong thực tế. Phần mềm quản lý bao gồm các module: Module Bổ sung ấn phẩm, Module Biên mục dữ liệu, Module Quản lý bạn đọc, Module Mượn/trả ấn phẩm, Module Tra cứu ấn phẩm (OPAC), Module Quản lý người dùng.

Xây dựng kho tư liệu điện tử nhằm mục đích cung cấp thông tin điện tử đến các đơn vị, HS-SV, cán bộ ... trong cộng đồng bạn đọc, song song cùng với các dạng thông tin cổ điển khác, từng bước đưa hệ thống thông tin của thư viện phục vụ cho các mục đích cung cấp thông tin, trở thành một thư viện điện tử, với nhiều phương pháp cung cấp thông tin khác nhau. Kho tư liệu điện tử và hệ thống phần mềm quản lý kho bao gồm các nội dung sau: Lựa chọn khuôn dạng chung (Dữ liệu dạng văn bản, bao gồm ký tự (text) và hình ảnh tĩnh (graphic); Dữ liệu dạng âm thanh, phim ảnh); Chuyển đổi các dữ liệu sẵn có ở dạng điện tử; Xây dựng cơ chế quản lý tư liệu trong kho dữ liệu (Quản lý thông tin thư mục của tư liệu; Quản lý nội dung của tư liệu); Xây dựng giao diện với người sử dụng để khai thác kho tư liệu điện tử; Xây dựng cơ cấu bổ sung tư liệu vào kho tư liệu điện tử.

Chuyển đổi dữ liệu biên mục hiện có (theo chuẩn thư viện quốc gia) thành các bản ghi theo chuẩn MARC.

Đưa được hệ thống OPAC lên mạng.

Tin học hóa các hoạt động nghiệp vụ khác của thư viện theo từng nghiệp vụ: Nghiệp vụ bổ sung; Nghiệp vụ quản lý bạn đọc; Nghiệp vụ quản lý mượn - trả (lưu thông ấn phẩm trong thư viện).

Xây dựng kho mở theo chuẩn thư viện mở hiện đại: Xếp ấn phẩm trên giá theo phân loại nội dung (sử dụng khung phân loại Dewey Decimal - DDC); triển khai lắp đặt các thiết bị an ninh thư viện gồm cổng từ tính tại lối ra kho mở và máy khử từ, nhiễm từ tại bàn thủ thư.

Xây dựng các tiến trình nghiệp vụ: Tiến trình bổ sung ấn phẩm; Tiến trình nhập kho; Tiến trình lưu kho; Tiến trình khai thác trực tuyến; Tiến trình mượn trả với kho mở; Tiến trình mượn trả với kho đóng; Tiến trình quản lý bạn đọc.

Trang bị hạ tầng cơ sở cho hệ thống thông tin, bao gồm máy chủ, máy trạm, thiết bị phục vụ thư viện mở (Cổng từ, Máy nhiễm/khử từ, Vật liệu từ, Camera giám sát, Màn hình giám sát, Thiết bị chia, trộn hình ảnh từ camera giám sát, Bàn điều khiển camera giám sát...) và các thiết bị phụ trợ (Các thiết bị lưu trữ bên ngoài, Hệ thống cung cấp nguồn điện và lưu điện, máy in, máy photocopy, máy quét, máy ảnh số, camera số, các thiết bị nghe nhìn).

Tăng cường trang bị các tài liệu truyền thông theo nhu cầu của các khoa, phòng chức năng, đặc biệt bổ sung các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành của nước ngoài.

3.4. Hệ thống chỉ tiêu

3.4.1. Chỉ tiêu về cải tạo, xây dựng mới hệ thống phòng học, phòng thực hành, xưởng thực tập tại các khoa nghề:

Bảng 13: Chỉ tiêu về cải tạo, xây dựng mới hệ thống phòng học, phòng thực hành, xưởng thực tập tại các khoa nghề đại đoạn 2019-2025

Tên khoa nghề	Năm 2018	Năm 2019-2021		Năm 2025	
	Hiện có	Cải tạo	Trang bị mới	Cải tạo	Trang bị mới (CS2)
Cơ khí	08 xưởng	14		08	08
Điện - Điện tử	25 xưởng	10	10	22	22
Công nghệ Thông tin	18 phòng máy	03	02	10	10
Động lực	12 xưởng	12		08	08
Nhiệt lạnh	06 xưởng	06	03	05	05
Công nghệ may - Thời trang	03 xưởng	01		03	03
Khoa học Cơ bản	02 phòng lab	01		02	02
Phòng thí nghiệm	08 phòng	12		08	08
Phòng nghiên cứu khoa học				01	02

Trên cơ sở thiết bị hiện có, đầu tư bổ sung thiết bị dạy học công nghệ mới, hiện đại, đảm bảo số lượng thiết bị thực hành tối thiểu trên một nhóm học sinh thực hành, đảm bảo thiết bị nghề đào tạo chuẩn quốc gia, chuẩn khu vực và chuẩn quốc tế.

3.4.2. Chỉ tiêu về đầu tư thiết bị đào tạo ở các khoa nghề:

- Nghề Công nghệ Ô tô (cấp độ quốc tế)

Bảng 14: Giá trị đầu tư thiết bị đào tạo ngành Công nghệ ô tô

TT	Tên thiết bị đầu tư	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
I	Năm 2019				838.450.590
1	Thiết bị chẩn đoán kỹ thuật ô tô hiện đại	cái	1	230.560.000	230.560.000
2	Thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe cho xe du lịch.	Cái	1	413.820.177	413.820.177
3	Máy nạp ac qui khởi động đề		1	26.595.413	26.595.413
4	Bộ dụng cụ sửa chữa điện		1	167.475.000	167.475.000
II	Năm 2020				9.568.000.000
1	Mô hình ô tô tổng thành Commonrail Ford Ranger kết nối với máy tính	Cái	1	1.250.000.000	1.250.000.000
2	Mô hình hệ thống lái tích cực AFS	Cái	1	215.000.000	215.000.000
3	Mô hình ô tô tổng thành Nissan Sunny kết nối với máy tính đào tạo	Cái	1	950.000.000	950.000.000
4	Mô hình hệ thống lái 4WS	Cái	1	225.000.000	225.000.000
5	Mô hình ô tô tổng thành Toyota Innova kết nối với máy tính đào tạo	Cái	1	1.400.000.000	1.400.000.000
6	Mô hình hệ thống visai điều khiển điện	Cái	1	158.000.000	158.000.000
7	Mô hình ô tô tổng thành Huyndai I10 kết nối với máy tính đào tạo	Cái	1	870.000.000	870.000.000
8	Mô hình điện tổng thành ô tô sử dụng mạng CAN	Cái	4	350.000.000	1.400.000.000
9	Mô hình tổng thành ô tô Toyota Spirus kết nối với máy tính đào tạo	Cái	1	1.800.000.000	1.800.000.000
10	Mô hình tổng thành ô tô điện	Cái	1	1.300.000.000	1.300.000.000
III	Năm 2021				9.116.000.000
1	Máy nạp ga cho hệ thống điều hoà ô tô.	cái	4	250.000.000	1.000.000.000

TT	Tên thiết bị đầu tư	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
2	Mô hình hệ thống điều hòa không khí tự động	cái	4	192.000.000	768.000.000
3	Mô hình hệ thống điện thân xe sử dụng mạng CAN	cái	4	210.000.000	840.000.000
4	Mô hình tổng thành hệ thống lái ARS	cái	2	176.000.000	352.000.000
5	Thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe	cái	2	1.168.000.000	2.336.000.000
6	Thiết bị kiểm tra máy phát, khởi động	cái	1	310.000.000	310.000.000
7	Mô hình động cơ sử dụng ly hợp kép	cái	4	182.500.000	730.000.000
8	Mô hình hệ thống treo điện	cái	4	245.000.000	980.000.000
9	Mô hình hệ thống cân bằng lực kéo TRC	cái	4	125.000.000	500.000.000
10	Mô hình tổng thành ô tô điện	Cái	1	1.300.000.000	1.300.000.000
	TỔNG CỘNG I+II+III				19.522.450.590

- **Ngành Cơ khí chế tạo (cấp độ quốc tế)**

Bảng 15: Giá trị đầu tư thiết bị đào tạo ngành Cơ khí chế tạo

TT	Tên thiết bị đầu tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng Thí nghiệm Phay vạn năng	phòng	1	79.826.560.000	79.826.560.000
2	Phòng Thí nghiệm Công nghiệp CNC	phòng	1	67.594.100.000	67.594.100.000
3	Chi phí dự án				16.291.146.000
	Cộng				163.711.806.000

- **Ngành Điện công nghiệp (cấp độ khu vực)**

Bảng 16: Giá trị đầu tư thiết bị đào tạo ngành Điện Công nghiệp

TT	Tên thiết bị đầu tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng thực hành khí nén thủy lực	phòng	1	10.946.430.000	10.946.430.000
	Cộng				10.946.430.000

- **Nghề Cơ điện tử (cấp độ khu vực)**

Bảng 17: Giá trị đầu tư thiết bị đào tạo ngành Cơ điện tử

TT	Tên thiết bị đầu tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
1	Máy hàn Tig AC/DC	cái	3	169.042.427	507.127.281
2	Máy hàn Mig-Mag	Cái	3	62.802.604	188.407.812
3	Phòng thực hành FMS-500 (hệ thống 6 khu vực)	phòng	1	10.557.240.000	10.557.240.000
	Cộng				1.252.775.000

- **Nghề Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí (cấp độ quốc gia)**

Bảng 18: Giá trị đầu tư thiết bị đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí

TT	Tên thiết bị đầu tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
1	Phòng Thí nghiệm Lập trình CNC	phòng	01	14.387.000.000	14.387.000.000
2	Phòng Thí nghiệm Đo lường	phòng	01	13.892.000.000	13.892.000.000
3	Phòng Thí nghiệm Khí nén	phòng	01	7.684.000.000	7.684.000.000
	Cộng				35.963.000.000

- **Nghề Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử (cấp độ quốc gia)**

Bảng 19: Giá trị đầu tư thiết bị đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử

TT	Tên thiết bị đầu tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
1	Bộ Thực hành PLC S7-1200	Cái	8	80.408.000	643.264.000
2	Module Profinet mở rộng	Cái	6	13.110.000	78.660.000
	Cộng				721.924.000

- **Nghề Quản trị mạng máy tính (cấp độ quốc gia)**

Bảng 20: Giá trị đầu tư thiết bị đào tạo ngành Quản trị mạng máy tính

TT	Tên thiết bị đầu tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
I	Năm 2019				719.262.000
1	Máy vi tính bàn, DELL, Model:Vostro 3668MT, corei7-7700 (3.6Ghz/8MB)	cái	24	29.562.000	709.488.000

TT	Tên thiết bị đầu tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
2	Switch GigaBit 24 port	Cái	4	2.443.500	9.774.000
II	Cộng 2020				9.884.000.000
3	Máy vi tính bàn, DELL, Model: Vostro 3668MT, core i7-7700 (3.6Ghz/8MB)	Bộ	315	29.000.000	9.135.000.000
4	Máy lạnh	Bộ	21	20.000.000	420.000.000
5	Máy chiếu (Projector) Màn chiếu $\geq$ (1800 x 1800) mm	Bộ	7	17.000.000	119.000.000
6	Switch CISCO Catalyst 2960	Cái	21	10.000.000	210.000.000
III	Cộng 2021				9.613.000.000
7	Máy vi tính bàn, DELL, Model: Vostro 3668MT, core i7-7700 (3.6Ghz/8MB)	Bộ	225	29.000.000	6.525.000.000
8	Máy lạnh	Cái	15	20.000.000	300.000.000
9	Máy chiếu (Projector) Màn chiếu $\geq$ (1800 x 1800) mm	Cái	5	17.000.000	85.000.000
10	Switch CISCO Catalyst 2960	Cái	15	10.000.000	150.000.000
11	Máy chủ, DELL Model: Server DELL R730 Rack 2U; Vi xử lý: 2 CPU Xeon E5-2620	Bộ	4	400.000.000	1.600.000.000
12	Router Cisco Security ASA5525-K9	Cái	2	130.000.000	260.000.000
13	Switch CISCO Lớp 3, WS-C3850-24T-S	Cái	2	120.000.000	240.000.000
14	Switch CISCO Catalyst 3750WS-C3750X-24T-S	Cái	4	110.000.000	440.000.000
15	Tủ Rack Cabinet 19" 36U series 1000 ECP-36U1000A	Cái	1	13.000.000	13.000.000
	Cộng I+II+III				20.216.262.000

3.4.3. Chỉ tiêu đầu tư xây dựng Nhà trường thông minh

3.4.3.1. Đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin:

Bảng 21: Danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin

TT	Danh mục đầu tư	Mục đích đầu tư	Dự kiến đầu tư (đ)
1	Nâng cấp đường truyền thuê bao cáp quang	Tăng băng thông kết nối với Internet: 100Mbps/thuê bao x 03 thuê bao cáp quang	200.000.000

TT	Danh mục đầu tư	Mục đích đầu tư	Dự kiến đầu tư (đ)
2	Hệ thống wifi phủ sóng khu vực Nhà trường.	Kết nối không dây 600Mbps lưu lượng truy cập 10.000 lượt	1.000.000.000
3	Hệ thống mạng nội bộ toàn trường	Kết nối mạng nội bộ băng thông 02 Gbps với lưu lượng truy cập 20.000 lượt	2.000.000.000
	CỘNG		3.200.000.000

3.4.3.2. Trung tâm điều hành

Bảng 22: Danh mục đầu tư Trung tâm điều hành

TT	Danh mục đầu tư	Mục đích đầu tư	Dự kiến đầu tư (đ)
1	Hệ thống máy chủ	Đặt tại Trung tâm điều hành	10.000.000.000
2	Hệ thống phòng họp, hội nghị thông minh	Phòng họp, hội nghị thông minh	2.000.000.000
4	Hệ thống đảm bảo an toàn vật lý	Phòng cháy chữa cháy, an toàn điện, máy lạnh, chống sét.	10.000.000.000
5	Hệ thống đảm bảo an toàn, lưu trữ dữ liệu	Các hệ thống sao lưu dữ liệu, tường lửa,	2.000.000.000
6	Hệ thống camera, chấm công và nhận dạng	Các hệ thống camrera, màn hình giám sát và chấm công	2.000.000.000
Tổng giá trị			26.000.000.000

3.4.3.3. Hệ thống phần mềm

Bảng 23: Danh mục đầu tư Hệ thống phần mềm

TT	Danh mục đầu tư	Mục đích đầu tư	Dự kiến đầu tư (đ)
1	Phần mềm quản trị	Tài sản, đào tạo, nhân sự HS-SV, kế toán	2.000.000.000
2	Dữ liệu học tập trực tuyến	Kho tài liệu trực tuyến	1.000.000.000
3	Phần mềm thư viện điện tử	Thư viện hiện đại	5.000.000.000
4	Phần mềm nhận dạng	Nhận dạng thông minh	1.000.000.000
5	Phần mềm mô phỏng (phòng học ảo)	Phục vụ mô phỏng các thiết bị giảng dạy	5.000.000.000
6	Hệ thống đánh giá (ISO)	Quản lý chất lượng	1.000.000.000
Tổng giá trị			15.000.000.000

3.4.3.4. Thiết bị đào tạo và phục vụ công tác chuyên môn

Bảng 24: Danh mục đầu tư Thiết bị đào tạo và phục vụ chuyên môn

TT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Đơn vị tính	Mục đích đầu tư	Dự kiến giá trị đầu tư (đ)
1	Máy vi tính bàn	300	Cái	Phục vụ các công tác	5 tỷ

TT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Đơn vị tính	Mục đích đầu tư	Dự kiến giá trị đầu tư (đ)
2	Máy vi tính xách tay	10	Cái	của Nhà trường thông minh	
3	Ipad	10	Cái		
4	Máy chiếu	10	Cái		
5	Phòng thực hành ảo hóa	07	Phòng	Phục vụ mô phỏng các thiết bị giảng dạy	7 tỷ
6	Phòng thực hành ứng dụng công nghệ thực tế ảo	07	Phòng	Phục vụ mô phỏng các thiết bị giảng dạy	7 tỷ
7	Phòng thực hành trang thiết bị ứng dụng công nghiệp 4.0	07	Phòng	Phục vụ mô phỏng các thiết bị giảng dạy	7 tỷ
8	Bàn + ghế làm việc	100	Bộ	Phục vụ các công tác của Nhà trường	1 tỷ
Tổng giá trị				27 tỷ	

4. Nhóm chiến lược 4: Chiến lược phát triển nguồn lực tài chính – Các chế độ, chính sách

4.1. Chiến lược và biện pháp tăng nguồn lực tài chính

Huy động mọi nguồn lực nhằm tạo nguồn tài chính dồi dào, đủ để bảo đảm chủ động thực hiện các chiến lược phát triển nhà trường.

Đổi mới tài chính, nâng cao tính tự chủ cho các phòng, khoa làm NCKH hướng đến xây dựng cơ chế rõ ràng, chuyên nghiệp khuyến khích sự hợp tác giao lưu nhằm mang về các dự án liên kết lớn, có giá trị cao đối với trường, đẩy mạnh được nguồn thu dồi dào và đầy tiềm năng này.

Tin học hóa triệt để công tác quản lý tài chính, công khai các khoản thu, chi tài chính tạo sự đoàn kết thống nhất trong nhà trường.

Tăng cường hợp tác với các trường cao đẳng trong và ngoài nước, trao đổi nhân lực và kinh nghiệm trong quản lý tài chính, đào tạo và NCKH.

Tập trung nguồn kinh phí tiếp tục xây dựng môi trường học tập với cơ sở vật chất đáp ứng theo tiêu chuẩn của các trường cao đẳng tiên tiến trong khu vực Đông Nam Á.

Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường trang thiết bị máy móc hiện đại đáp ứng yêu cầu đào tạo NCKH. Hình thành ngày càng nhiều phòng lý thuyết chuyên môn, phòng thực hành và xưởng thực tập hiện đại để có thể thực hiện các hoạt động đào tạo, trao đổi học thuật giữa GV với GV, giữa GV với doanh nghiệp, cập nhật công nghệ mới và đẩy mạnh NCKH.

Mở rộng các nguồn thu tài chính, đặc biệt là các nguồn thu NCKH và hợp tác quốc tế. Phân phối lợi ích theo nguyên tắc công khai, minh bạch trên cơ sở hiệu quả công tác của cán bộ, viên chức.

Kế hoạch chiến lược phát triển trường đến năm 2025 với mục tiêu phát triển cơ sở vật chất là tập trung vào những công trình trọng điểm để đưa vào sử dụng bao gồm: nhà xưởng, thư viện, phòng làm việc của GV, phòng thí nghiệm, thực hành. Các công trình dịch vụ cho HS-SV, hệ thống hạ tầng kỹ thuật về CNTT, hiện đại hóa giảng đường, xây dựng các phòng học lớn. Phần đầu đến năm 2021 cơ bản hoàn thành nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ đào tạo, NCKH. Những năm sau 2025 tiếp tục hoàn thiện những hạng mục công trình không nằm trong phân kỳ đầu tư từ 2019 – 2021. Chỉ tiêu đặt ra:

Tại cơ sở 1: 390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình:

1. Tòa nhà Công nghệ Thông tin và Thư viện:
Diện tích xây dựng: 3.433 m²
2. Tòa nhà Khoa Cơ khí với quy mô xây dựng 5 tầng:
Diện tích xây dựng: 18.390 m²
3. Tòa nhà Khoa Động Lực với quy mô xây dựng 5 tầng:
Diện tích xây dựng: 11.585 m²
4. Khu lớp học lý thuyết với quy mô xây dựng 3 tầng:
Diện tích xây dựng: 1.134 m²
5. Nhà thi đấu đa năng với quy mô xây dựng 1 tầng:
Diện tích xây dựng: 1.296 m²
6. Ký túc xá với quy mô xây dựng 6 tầng:
Diện tích xây dựng: 7.998 m²

Tại cơ sở 2 tại xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi:

1. Khu A: Khối công trình chính (Hành chính – Phòng học – Giảng đường): (Trệt + 1 lầu)

Diện tích xây dựng: 13.730 m²

Diện tích sàn xây dựng: 24.830 m²

- | | |
|--|---------------------------------|
| a- Khối hành chính: | Diện tích: 1.490 m ² |
| b- Khối lớp học: | Diện tích: 4.710 m ² |
| c- Khối phòng thí nghiệm: | Diện tích: 2.260 m ² |
| d- Khối hội trường: | Diện tích: 1.030 m ² |
| e- Khối giảng đường: | Diện tích: 3.480 m ² |
| f- Khối phòng chức năng khác (Phòng chiếu phim, phòng bộ môn): | Diện tích: 1.100 m ² |
| g- Sảnh – Hành lang – Cầu thang: | Diện tích: 9.930 m ² |
| h- Khu vệ sinh (12 khu): | Diện tích: 830 m ² |

2. Khu B: Khối nhà xưởng – thực hành: (trệt + 2 lầu)

Diện tích xây dựng: 8.770 m²

Diện tích sàn xây dựng: 11.010 m²

3. Khu C: Trung tâm nghiên cứu: (trệt +1 lầu)

Diện tích xây dựng: 5.130m²

Diện tích sàn xây dựng: 9.545 m²

4. Khu D: Khu thể dục thể thao: 22.943 m²

- Nhà thi đấu – Tập luyện TDTT:

Diện tích xây dựng: 2.600 m²

Diện tích sàn xây dựng: 2.600 m²

- Hồ bơi ngoài trời:

Diện tích xây dựng: 1.700 m²

- Sân bóng đá có đường chạy:

Diện tích xây dựng: 15.845 m²

- Sân bóng chuyền: 2 sân

Diện tích xây dựng: 542 m² x 2 = 1.084 m²

- Sân bóng rổ: 2 sân

Diện tích xây dựng: 542 m² x 2 = 1.084 m²

- Sân tennis: 2 sân

Diện tích xây dựng: 315 m² x 2 = 630 m²

5. Khu E (Trệt +2 lầu): Khu ký túc xá + nhà phục vụ - sinh hoạt + Khu nhà ở cán bộ - giáo viên – nhân viên – Nhà khách:

Diện tích xây dựng: 10.390 m²

Diện tích sàn xây dựng: 26.120 m²

a. Khu ký túc xá (Trệt + 2 lầu)

Diện tích xây dựng: 6.720 m²

Diện tích sàn xây dựng: 17.920 m²

b. Nhà phục vụ + sinh hoạt: (Trệt + 2 lầu)

Diện tích xây dựng: 2.770 m²

Diện tích sàn xây dựng: 8.050 m²

c. Khu nhà ở CB CNV + Nhà khách: (Trệt +2 lầu)

Diện tích xây dựng: 900 m²

Diện tích sàn xây dựng: 2.700 m²

Công trình phụ:

Diện tích xây dựng: 3.759.40 m²

Diện tích sàn xây dựng: 3.759,40 m²

- Khối Nhà bảo vệ (2 nhà): (8,00 x 8,4) x 2 = 134,40 m²

- Khối nhà xe 1 (Khách liên hệ): 10,00 x 35,00 = 350,00 m²

- Khối nhà xe 2 và 3: (20,00 x 45,00) x 2 = 1.800,00 m²

- Khối nhà xe 4: $10,00 \times 35,00 = 350,00 \text{ m}^2$
- Khối nhà xe 5: $15,00 \times 45,00 = 675,00 \text{ m}^2$
- Khối nhà xe 6: $10,00 \times 45,00 = 450,00 \text{ m}^2$

Hạ tầng kỹ thuật:

- Tường rào, cổng: 2.286 m^2
- Bãi xe ô tô: 3.910 m^2
- Khu xử lý nước thải: 2.500 m^2
- Đất dự trữ khu học tập: 40.050 m^2
- Đất cây xanh – bãi cỏ - lối đi nội bộ: $185.853,6 \text{ m}^2$
- Đất giao thông chính: 35.987 m^2

Thiết bị:

Chi phí thiết bị chiếm khoảng 6,12% chi phí xây dựng (Theo 439/QĐ-BXD ngày 26/4/2013 về suất vốn đầu tư năm 2013 của Bộ Xây dựng).

4.2. Các chế độ, chính sách

Trường là đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo tinh thần Nghị định 43/2006/NĐ-CP và Thông tư số 71/2006/TT-BTC.

Xây dựng phương án thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định này.

Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

Tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng cán bộ, viên chức theo quy định của pháp luật; đảm bảo các chế độ, quyền lợi về tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn đối với người lao động của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Tổ chức thực hiện công tác hạch toán kế toán, thống kê, quản lý tài sản theo đúng quy định của pháp luật, phản ánh đầy đủ, kịp thời toàn bộ các khoản thu, chi của đơn vị trong sổ sách kế toán. Thực hiện các quy định về chế độ thông tin, báo cáo hoạt động sự nghiệp của nhà trường theo quy định hiện hành.

Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, quy chế công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Đề xuất và trình Hiệu trưởng giải pháp tăng thêm nguồn thu và phương án nhằm tăng nguồn thu cho Trường, điều tiết tăng các bồi dưỡng đào tạo cán bộ viên chức, tăng quỹ phúc lợi và quỹ thu nhập tăng thêm nhằm nâng cao các chỉ tiêu đời sống cho cán bộ - giáo viên - nhân viên.

4.3. Giải pháp thực hiện

Tăng cường các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu thị trường lao động để tăng nguồn thu.

Đẩy mạnh ưu tiên các hoạt động NCKH ứng dụng, chuyển giao có thu.

Đổi mới tư duy tài chính và cơ sở vật chất. Tăng cường hiệu quả công tác tài chính, quản lý tốt các nguồn thu, chủ động quản lý kế hoạch tài chính.

Tiết kiệm các khoản chi phí để tập trung tài chính cho các chương trình phát triển của nhà trường.

Lập dự án vay vốn ưu đãi, tranh thủ tối đa sự hỗ trợ tài chính của các chương trình, các tổ chức trong và ngoài nước.

Xây dựng chiến lược và lộ trình cụ thể trong việc xây dựng, phát triển nhà trường đến năm 2025, chú trọng tính khả thi trong dự án chiến lược để thành phố và các cơ quan chức năng hỗ trợ, ghi vốn nhằm nhanh chóng thực hiện các hạng mục đúng tiến độ.

4.4. Hệ thống chỉ tiêu

Tổng mức đầu tư dự kiến cho cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo đội ngũ, hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển công tác đào tạo và hoạt động đoàn hội từ năm 2019 đến năm 2025 là **2.254,97** tỷ đồng. Phân kỳ qua các năm:

Bảng 25: Giá trị đầu tư cho từng hạng mục từ năm 2019- 2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Stt	Nội dung	Tổng giá trị đầu tư	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Phát triển cơ sở vật chất cơ sở 1	454,56	16,99	4,97	163,01	60,74	107,66	82,14	19,05
2	Phát triển cơ sở vật chất cơ sở 2	1.273,77	50,00	50,00	37,11	176,93	314,81	381,74	263,19
3	Thiết bị đào tạo	432,72	2,98	240,63	29,91	30,20	49,77	31,64	47,59
4	Đầu tư cơ sở vật chất xây dựng Nhà trường thông minh	71,20	49,20	22,00					
5	Phát triển đội ngũ	8,30	0,74	0,92	1,02	1,12	1,30	1,60	1,60
6	Hoạt động khoa học và công nghệ	4,54	0,56	0,59	0,63	0,66	0,68	0,71	0,73
7	Công tác phát đào tạo	3,25	0,55	0,55	0,55	0,40	0,40	0,40	0,40
8	Hoạt động hợp tác quốc tế	4,54	0,56	0,59	0,63	0,66	0,68	0,71	0,73
9	Công tác phát triển Đoàn hội	2,08	0,22	0,24	0,27	0,29	0,32	0,35	0,39
		2.254,97	121,79	320,50	233,12	271,00	475,61	499,28	333,67

Trong đó:

- Đầu tư cho phát triển cơ sở vật chất: nhà xưởng, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, cơ sở hạ tầng tăng dần qua từng năm. Tổng mức đầu tư từ 2019 đến năm 2025 là 454,56 tỷ đồng (cơ sở 1) và 1.273,77 tỷ đồng (cơ sở 2).

- Nâng cấp, trang bị mới các xưởng thực tập tại các khoa nghề. Tổng mức đầu tư từ 2019 đến năm 2025 là 432,72 tỷ đồng.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng thông tin và thiết bị chuyên môn phục vụ xây dựng Nhà trường thông minh từ năm 2019 đến năm 2020 là 71,2 tỷ đồng.
- Tăng cường phát triển đội ngũ, bồi dưỡng chuyên môn phục vụ yêu cầu đào tạo. Tổng mức đầu tư từ 2019 đến năm 2025 là 8,3 tỷ đồng.
- Ngân sách phát triển công tác Đoàn hội: Tổng mức đầu tư từ 2019 đến năm 2025 là 2,08 tỷ đồng.
- Ngân sách phát triển công tác đào tạo: Tổng mức đầu tư từ 2019 đến năm 2025 là 3,25 tỷ đồng.
- Ngân sách đầu tư NCKH và phát triển công nghệ: Tổng mức đầu tư từ 2019 đến năm 2025 là 4,54 tỷ đồng.
- Ngân sách hoạt động hợp tác quốc tế. Tổng mức đầu tư từ 2019 đến năm 2025 là 4,54 tỷ đồng.

4.5. Phân kỳ tổng mức đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo đội ngũ theo hạng mục và qua các năm cụ thể như sau:

4.5.1. Phân kỳ mức đầu tư về cơ sở vật chất:

Căn cứ pháp lý:

- TCVN 3981: 1985 – Trường Đại học - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4602: 2012 – Trường trung cấp chuyên nghiệp - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9210: 2012 – Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế;
- QĐ 155/2005/QĐ-TTg ngày 23/6/2005 của Chính phủ đến năm 2010 giải quyết chỗ ở cho HSSV;
- Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 20/4/2009 của Chính phủ về một số cơ chế chính sách nhằm đẩy mạnh phát triển nhà ở cho học sinh, sinh viên các cơ sở đào tạo và nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp tập trung, người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị: 4m²/người.

*** Cơ sở 1: Xây mới và nâng cấp một số công trình phục vụ đào tạo tại địa chỉ 390 Hoàng Văn Thụ, Phường 04, Quận Tân Bình, trên diện tích 5,0646 ha.**

Bảng 26: Phân kỳ đầu tư Cơ sở vật chất tại cơ sở 1 từ năm 2019-2025

Đơn vị tính: tỷ đồng

S t t	Hạng mục	Diện tích xây dựng	Quy mô xây dựng	Tổng kinh phí	Thành tiền giá xây dựng						
					năm 2019	năm 2020	năm 2021	năm 2022	năm 2023	năm 2024	năm 2025
1	Tòa nhà Công nghệ Thông tin và Thư viện	572 m ² x 6 =3.433m ²	6 tầng	34,02 2			0,68	29,94	3,402		
2	Tòa nhà Khoa Cơ khí	3,678 m ² x 5 =18.390m ²	5 tầng	182,2 53		1,823	162,21	18,225			

S t t	Hạng mục	Diện tích xây dựng	Quy mô xây dựng	Tổng kinh phí	Thành tiền giá xây dựng						
					năm 2019	năm 2020	năm 2021	năm 2022	năm 2023	năm 2024	năm 2025
3	Khoa Điện – Điện tử	2,031 m ² x 1 = 2.031m ²	1 tầng	20,12 8	16,986	3,142					
4	Tòa nhà Khoa Động lực	2,317 m ² x 5 = 11.585m ²	5 tầng	114,8 12				1,148	102,18	11,481	
5	Khu lớp học lý thuyết	378 m ² x 3 = 1.134m ²	3 tầng	11,23 8						0,112	11,126
6	Ký túc xá Sinh viên	1,333 m ² x 6 = 7.998 m ²	1 tầng hầm và 5 tầng lầu	79,26 4					0,793	70,545	7,926
7	Nhà thi đấu đa năng	1,296m ² x 1 = 1.296 m ²	1 tầng	12,84 3			0,128	11,431	1,284		
TỔNG CỘNG				454,5 6	16,986	4,965	163,01	60,744	107,66	82,138	19,052

*** Cơ sở 2: Các cơ sở phục vụ đào tạo của Phân hiệu CDKT Lý Tự Trọng tại xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi phân bố hợp lý trên diện tích 33,7 ha.**

Bảng 27: Phân kỳ mức đầu tư Cơ sở vật chất tại cơ sở 2 từ năm 2019-202

Đơn vị tính: tỷ đồng

Stt	Hạng mục	Diện tích xây dựng	Mục dịch sử dụng	Tổng kinh phí	Thành tiền giá xây dựng						
					năm 2019	năm 2020	năm 2021	năm 2022	năm 2023	năm 2024	năm 2025
1	Đền bù giải tỏa mặt bằng			100	50	50					
2	Khu nhà làm việc + Khu lý thuyết + Phụ trợ	24.830 m ²	Làm việc + Học lý thuyết + phòng thí nghiệm, hội trường ...	246,076			2,461	81,205	81,205	81,205	
3	Khu xưởng thực hành	11.010 m ²	Các ngành học	109,114			1,091	64,377	43,646		
4	Trung tâm nghiên cứu	9.545 m ²		94,596						47,298	47,298

Stt	Hạng mục	Diện tích xây dựng	Mục đích sử dụng	Tổng kinh phí	Thành tiền giá xây dựng						
					năm 2019	năm 2020	năm 2021	năm 2022	năm 2023	năm 2024	năm 2025
5	Khu liên hợp thể dục thể thao+Nhà giáo dục thể chất	4.300 m ²	Sân bóng, Hồ bơi, Nhà thi đấu thể thao đa năng, giáo dục thể chất	42,615					0,426	25,143	17,046
6	Ký túc xá	17.920 m ²	Lưu trú HSSV	177,594				1,776	58,606	58,606	58,606
7	Khu nhà phục vụ sinh hoạt	10.750 m ²	Nhà ở công vụ, nhà ăn	106,538						53,269	53,269
8	Thư viện	7.810 m ²		77,4				0,774	45,666	30,96	
9	Sân bãi, cây xanh	167.527 m ²		171,082					56,457	56,457	58,168
	Tường rào + cổng	2.107		4,753			4,753				
	Đường đi, cây xanh, thảm cỏ	31.176 m ²		144,005			28,801	28,801	28,801	28,801	28,801
TỔNG CỘNG				1.273,77	50,00	50,00	37,11	176,93	314,81	381,74	263,19

4.5.2. Phân kỳ đầu tư về trang thiết bị:

4.5.2.1. Thiết bị đào tạo

Bảng 28: Phân kỳ mức đầu tư Thiết bị đào tạo từ năm 2019-2025

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Nghề đầu tư	Tổng giá trị	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Công nghệ Ô tô	90,19	0,84	9,57	9,12	30,20	22,51	17,95	
2	Cơ khí chế tạo	225,98		199,67					26,31
3	Công nghệ KT Cơ khí	20,25					20,25		
4	Điện công nghiệp	17,96		10,95			7,01		
5	Cơ điện tử	32,54	0,70	10,56					21,28
6	Công nghệ Kỹ thuật Điện-Điện tử	11,90	0,72		11,18				
7	Quản trị mạng máy tính	33,90	0,72	9,88	9,61			13,69	
	Tổng	432,72	2,98	240,63	29,91	30,20	49,77	31,64	47,59

4.5.2.2. Đầu tư cơ sở hạ tầng thông tin và thiết bị xây dựng Nhà trường thông minh

Bảng 29: Giá trị Đầu tư cơ sở hạ tầng thông tin và thiết bị xây dựng Nhà trường thông minh từ 2019-2020

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Nội dung đầu tư	Tổng giá trị	Năm 2019	Năm 2020
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng CNTT	3,20	3,20	
2	Trung tâm điều hành	26,00	26,00	
3	Hệ thống phần mềm	15,00	10,00	5,00
4	Thiết bị đào tạo, chuyên môn	27,00	10,00	17,00
	TỔNG CỘNG	71,20	49,20	22,00

4.5.3. Phân kỳ mức đầu tư về phát triển đội ngũ:

Bảng 30: Phân kỳ mức đầu tư về phát triển đội ngũ từ năm 2019-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Tổng kinh phí	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ	8,3	0,74	0,92	1,02	1,12	1,3	1,6	1,6

4.5.4. Phân kỳ mức đầu tư về hoạt động khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên:

Bảng 31: Phân kỳ mức đầu tư về hoạt động khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên từ năm 2019-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Tổng	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Kinh phí	4,543	0,556	0,594	0,628	0,657	0,677	0,705	0,726

4.5.5. Phân kỳ mức đầu tư về phát triển công tác đào tạo và dự án nâng cao chất lượng đào tạo:

Bảng 32: Phân kỳ mức đầu tư về phát triển công tác đào tạo và dự án nâng cao chất lượng đào tạo từ năm 2019-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Tổng	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Kinh phí	3,25	0,55	0,55	0,55	0,4	0,4	0,4	0,4

4.5.6. Phân kỳ mức đầu tư cho chương trình tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học

Bảng 33: Phân kỳ mức đầu tư cho chương trình tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học từ năm 2019 - 2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Tổng	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Kinh phí	4,543	0,556	0,594	0,628	0,657	0,677	0,705	0,726

4.5.7. Phân kỳ kinh phí hoạt động Đoàn – Hội và hoạt động ngoại khóa khác cho HSSV:

Bảng 34: Phân kỳ kinh phí hoạt động Đoàn – Hội và hoạt động ngoại khóa khác cho HSSV từ năm 2019-2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nội dung	Tổng	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Kinh phí	2,082	0,22	0,242	0,266	0,292	0,321	0,353	0,388

5. Nhóm chiến lược xây dựng văn hóa Nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, văn minh, thực hiện xanh hóa đào tạo nghề

5.1. Xây dựng văn hóa Nhà trường

Thay đổi về nhận thức của CBGVNV và HSSV của trường đối với VHNT, nhấn mạnh vai trò của VHNT đối với tập thể và đối với từng cá nhân: VHNT tích cực giúp cho mọi thành viên của trường có cảm giác tự hào, hãnh diện vì được là một phần của tổ chức nhà trường, được làm việc vì những mục tiêu chung của trường. Vì thế, lãnh đạo nhà trường cần thường xuyên quán triệt với đội ngũ về vai trò của VHNT, vì nó tất yếu đã, đang và sẽ tiếp tục hỗ trợ, điều phối và kiểm soát hành vi của các cá nhân bằng các chuẩn mực, thủ tục, quy trình, quy tắc và bằng dư luận do nhiều thế hệ con người trong nhà trường xây dựng nên.

Thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục và đào tạo của trường thông qua đổi mới về văn hóa: Việc triển khai các giải pháp đổi mới với các nội dung như xây dựng kế hoạch chiến lược, tổ chức bộ máy, chỉ đạo điều hành, kiểm tra đánh giá,... được thực hiện trên cơ sở quan tâm đến văn hóa quản lý, văn hóa ứng xử, văn hóa giao tiếp, văn hóa truyền thông, văn hóa đánh giá,...

Xây dựng VHNT thông qua xây dựng các mối quan hệ tốt đẹp: VHNT tích cực giúp cải thiện nhận thức và kỹ năng tương tác giữa cá nhân với cá nhân, giữa các nhóm cá nhân trong nhà trường, vì thế nó có thể thúc đẩy hoặc cản trở sự đổi

mới. Nhà trường thông qua Bộ quy tắc ứng xử và các quy chế, quy định, các hoạt động chung để quan tâm xây dựng mối quan hệ tích cực giữa các cấp quản lý, giữa quản lý với nhân viên, mối quan hệ đồng nghiệp giữa giáo viên – giáo viên; giữa nhân viên với giáo viên, mối quan hệ thầy – trò giữa giáo viên với HSSV; mối quan hệ giữa giáo viên với cộng đồng (phụ huynh HSSV, doanh nghiệp...) và quan hệ giữa HSSV với nhau.

5.2. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, văn minh

Lãnh đạo Nhà trường quán triệt và khuyến khích toàn trường đồng thuận xây dựng một môi trường giáo dục trong đó CBGVNV và người học được bảo vệ, không bị tổn hại về thể chất và tinh thần. Không có tệ nạn xã hội, không bạo lực; các cá nhân trong Nhà trường có lối sống lành mạnh, ứng xử văn hóa. Người học được tôn trọng, đối xử công bằng, bình đẳng và nhân ái; được phát huy dân chủ và tạo điều kiện để phát triển phẩm chất cùng năng lực cá nhân.

5.3. Xây dựng chiến lược xanh hóa đào tạo nghề

- Xây dựng trường trở thành Nhà trường thân thiện với môi trường dựa trên các hoạt động xanh hóa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và từng bước đào tạo các kỹ năng về xanh hóa cho HSSV một cách đầy đủ thông qua các mô - đun bổ sung trong các chương trình đào tạo;

- Việc tham gia xanh hóa đào tạo nghề của Trường dựa trên cơ sở lồng ghép và tận dụng mọi nguồn lực, phát huy nội lực, tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý, của địa phương, của các tổ chức, các doanh nghiệp, các bên liên quan khác trong và ngoài nước quan tâm đến lĩnh vực tăng trưởng xanh, gồm:

Xây dựng khuôn viên xanh: Về lâu dài giảm thiểu lượng phát thải các-bon của học sinh/sinh viên, giáo viên, cán bộ nhân viên trong Nhà trường;

Xây dựng chương trình đào tạo xanh: Đáp ứng các kỹ năng sắp tới dành cho các công việc xanh bằng cách lồng ghép các mô - đun xanh thí điểm trong 1 số chương trình đào tạo. Tổ chức các chương trình và dự án đào tạo xanh tại trường.

Đối với HSSV toàn trường tính từ khóa tuyển 2019: Bổ sung chương trình giáo dục định hướng đầu năm các kiến thức tổng quát trong mô - đun 1, chuyên đề “Sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả”, dự kiến 5.000 HSSV tham gia học.

Dự kiến từ năm học 2019 – 2020, thí điểm lồng ghép đào tạo 3 mô - đun xanh cơ bản cho HSSV các nghề chất lượng cao với số lớp và số HSSV như sau:

+ Năm học 2019 – 2020:

Đào tạo cho HSSV 7 nghề trọng điểm (chương trình chất lượng cao): Công nghệ Ô tô, Cơ khí chế tạo, Điện công nghiệp, Cơ điện tử, Quản trị mạng máy tính; Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử và Công nghệ kỹ thuật cơ khí, mỗi nghề 1 lớp, dự kiến 30 SV/lớp, tổng cộng 210 SV

+ Năm học 2020 – 2021:

Đào tạo cho HSSV 5 nghề chương trình chất lượng cao: Công nghệ kỹ thuật Nhiệt, Lập trình máy tính, Công nghệ May, Kế toán doanh nghiệp, Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ, mỗi nghề 1 lớp, dự kiến 30 SV/lớp, tổng cộng 150 SV

Từ năm 2021 tăng dần số lớp, số HSSV được đào tạo 3 mô – đun xanh cơ bản.

Thúc đẩy nghiên cứu xanh: Thúc đẩy phát triển văn hóa nghiên cứu trong các lĩnh vực liên quan đến tăng trưởng xanh, không nhất thiết ở cấp độ học thuật mà như là một phương pháp dạy và học;

Xây dựng cộng đồng xanh: Mở rộng các thông lệ phát triển bền vững ra cấp cộng đồng bằng cách chuyển giao kiến thức cho cộng đồng cũng như kết nối các kinh nghiệm và vấn đề từ cuộc sống cá nhân đến trường học

Thiết lập văn hóa xanh: Triển khai tập huấn về Trường học xanh, lối sống xanh đến toàn thể CBGVNV và HSSV. Tổ chức “câu lạc bộ xanh” trong CBGVNV và HSSV. Vận động toàn trường thực hiện các thói quen xanh trong công việc và trong sinh hoạt. củng cố các giá trị, chuẩn mực đạo đức, thái độ và các thông lệ xanh.

+ Đối với CBGVNV và HSSV toàn trường: Triển khai các tài liệu tuyên truyền về lối sống xanh và các yêu cầu về thay đổi nhận thức xanh cho cá nhân qua các phương tiện: phần mềm quản lý hành chính của trường (egov); trang website của trường; các trang fanpage của Đoàn thanh niên và Hội sinh viên, tổ chức tập huấn về các nội dung xanh cho CBGVNV với sự giúp đỡ của các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước, đặc biệt là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh và Tổ chức phát triển Đức (GIZ).

+ Đối với thành viên Câu lạc bộ Xanh (CBGVNV và HSSV), tập huấn các nội dung của 3 mô – đun xanh cơ bản trong nội dung sinh hoạt câu lạc bộ hàng tuần

+ Đăng ký tham gia dự án xây dựng “Văn phòng Xanh” do Viện Công nghệ Châu Á tại Việt Nam (AIT-VN) tổ chức.

Lồng ghép vào hệ thống quản lý: Theo phương pháp tiếp cận có tính hệ thống các hoạt động xanh hóa được lồng ghép vào hệ thống quản lý Nhà trường (thực hiện đánh giá môi trường, xác định các mục tiêu và hoạt động liên quan, thực hiện và giám sát các hoạt động, điều chỉnh các kết quả và cập nhật các biện pháp).

Phần III

Tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả

I. Tổ chức thực hiện kế hoạch chiến lược

Phổ biến và nâng cao nhận thức đối với toàn thể cán bộ, viên chức, HS-SV của trường trong việc thực hiện kế hoạch chiến lược.

Có lộ trình cụ thể để thực hiện kế hoạch chiến lược chung của toàn trường và của từng đơn vị, trong đó nêu rõ: mục tiêu cần đạt, thời gian thực hiện, các nguồn lực bảo đảm; cá nhân hoặc tổ chức chịu trách nhiệm thực hiện hoặc phối hợp; các kết quả đầu ra (chỉ số, hiệu quả, tác động...).

Các giải pháp, hình thức tổ chức và chỉ đạo thực hiện.

Các giải pháp ứng phó với sự thay đổi có thể xảy ra trong tương lai.

II. Hệ thống chỉ số để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược

Chất lượng đào tạo là trọng tâm, đảm bảo và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đảm bảo sức cạnh tranh với các cơ sở đào tạo cùng lĩnh vực, tập trung nguồn lực để giữ vững và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo để khẳng định thương hiệu của trường.

Mở rộng quy mô đào tạo một cách hợp lý đi đôi với đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, xác định những ngành nghề mũi nhọn là thế mạnh của trường, coi trọng hiệu quả của các hoạt động đào tạo và NCKH.

Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường trang thiết bị máy móc đủ, đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Hình thành ngày càng nhiều phòng lý thuyết chuyên môn và xưởng thực tập hiện đại để có thể thực hiện các hoạt động đào tạo, trao đổi học thuật giữa GV với GV, giữa GV với doanh nghiệp, cập nhật công nghệ mới và đẩy mạnh NCKH.

Giữ vững những thế mạnh của trường đã được khẳng định và được thị trường chấp nhận, phát huy nội lực, chủ động khai thác các cơ hội, coi trọng hiệu quả của các mối quan hệ truyền thống để giúp trường phát triển nhanh, mạnh và bền vững.

Đổi mới tư duy quản lý, linh hoạt, chủ động và sáng tạo; tạo sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống quản lý. Chú trọng hiệu quả quản lý, đề cao nguyên tắc tự quyết định và tự chịu trách nhiệm. Cải cách cơ chế quản lý hành chính theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả.

Phát triển đội ngũ GV và cán bộ quản lý, có giải pháp tích cực để đào tạo cán bộ trẻ có trình độ cao, đảm trách tốt công tác quản lý, giảng dạy, NCKH và hợp tác quốc tế. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng các cán bộ khoa học đầu đàn.

III. Tổ chức giám sát, đánh giá việc thực hiện và kết quả (các mức độ đạt được theo mục tiêu)

Nội dung của từng mảng phát triển trong kế hoạch đã được cụ thể hóa theo các giai đoạn thích hợp và sẽ được cập nhật, sửa đổi cho phù hợp với tình hình cụ thể. Hàng năm, theo chức năng nhiệm vụ được giao, các phòng, khoa và đơn vị trực thuộc trường sẽ tổ chức sơ kết, đánh giá để kịp thời điều chỉnh nhằm xây

dựng kế hoạch hành động năm tiếp theo cho phù hợp với chiến lược phát triển chung của trường.

IV. Các chương trình và dự án sẽ được thực hiện

1. Các chương trình

- Chương trình hoàn chỉnh giáo trình và tài liệu tham khảo;
- Chương trình đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học;
- Chương trình chuẩn hóa khung chương trình đào tạo;
- Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo;
- Chương trình ứng dụng Công nghệ thông tin trong đào tạo;
- Chương trình ứng dụng Công nghệ thông tin trong quản lý;
- Chương trình phát triển cơ sở hạ tầng;
- Chương trình hiện đại hoá cơ sở vật chất phục vụ đào tạo
- Chương trình chống xuống cấp các công trình hiện đang sử dụng;
- Chương trình đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học;
- Chương trình tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế;
- Chương trình nâng cao chất lượng đội ngũ;
- Chương trình duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ISO
- Chương trình bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống và văn hóa của Nhà trường
- Chương trình tiếp tục duy trì và hoàn thiện môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, văn minh.
- Chương trình xanh hóa đào tạo nghề

2. Các dự án

- Dự án “Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (hệ thống đào tạo e-Learning) trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế tại Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh”;
- Dự án “Xây dựng hệ thống tài nguyên thông tin - thư viện điện tử tại Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh”;
- Dự án “Nâng cao trình độ quản lý và trình độ chuyên môn cho cán bộ - giảng viên Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh”;
- Dự án “Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học cho giảng viên Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh”;
- Dự án Đầu tư ngành Cơ khí trở thành ngành đào tạo mũi nhọn của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2018 – 2020;

- Dự án Đầu tư phát triển trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh thành trường nghề chất lượng cao đến năm 2020 và trường đầu tư nghề trọng điểm;
- Dự án “Đầu tư nghề trọng điểm theo chương trình mục tiêu thuộc Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh”;
- Dự án thành lập Trung tâm làm bánh tại Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đề án Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2018-2020;
- Đề án “Đầu tư Nhà trường thông minh”, “Lớp học thông minh” của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đề án đào tạo thí điểm trình độ cao đẳng cho 02 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế đã chuyển giao từ CHLB Đức.
- Dự án “Xây dựng cơ sở tại Củ Chi”;
- Dự án “Xây dựng Trung tâm xưởng thực hành”;
- Dự án “Xây dựng Trung tâm Quan hệ Quốc tế và Doanh nghiệp”;
- Dự án “Ký túc xá Sinh viên”.

KẾT LUẬN

Quán triệt tinh thần Nghị quyết của Đảng, Chiến lược phát triển GDNN của Chính phủ, các chủ trương chính sách của Thành phố, tập thể CB-GV-NV của Trường đã quyết tâm phấn đấu vươn lên bằng nhiều giải pháp năng động, mở ra nhiều ngành nghề, loại hình đào tạo. Nhà trường không những coi trọng về qui mô đào tạo mà còn luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu. HS-SV của Trường sau khi tốt nghiệp phải hội đủ các tiêu chuẩn: phẩm chất chính trị tốt, có trách nhiệm cao với nghề nghiệp, thành thạo tay nghề, có trình độ ngoại ngữ, tin học, có khả năng nắm bắt thông tin KH-CN, kiến thức quản lý, có ý thức vươn lên trong công tác và khả năng tự tạo việc làm trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Với tinh thần trách nhiệm vì người học, tập thể GV nhà trường luôn cố vũ, khuyến khích các phong trào thi đua học tập để ngày càng có nhiều học sinh xuất sắc, giỏi, khá, tích cực tham gia hoạt động xã hội, vươn lên lập thân, lập nghiệp, cống hiến ngày càng nhiều cho sự nghiệp xây dựng quê hương giàu đẹp.

Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.Hồ Chí Minh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đào tạo nguồn lực lao động chất lượng cao cho địa phương, tiếp tục mở rộng quy mô đào tạo, bồi dưỡng theo hướng đa dạng hóa về hình thức, loại hình đào tạo trình độ CĐ; liên thông, liên kết đào tạo trình độ đại học nhằm đáp ứng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp, địa phương và khu vực.

Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.Hồ Chí Minh làm tốt việc huy động và sử dụng các nguồn vốn, bao gồm nguồn ngân sách nhà nước, nguồn tài trợ thông qua hình thức đầu tư thiết bị đào tạo, nguồn vốn tự có của nhà trường. Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, kỹ thuật đáp ứng cho yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng theo hướng hiện đại; thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục theo hướng bền vững, nâng cao uy tín và vị thế nhà trường trong quá trình đổi mới chất lượng GDNN.

Trong sự nghiệp CNH-HĐH đất nước giai đoạn hiện nay, nhà trường cùng toàn ngành giáo dục trong đó có GDNN đang đứng trước những thời cơ và thách thức to lớn. Thời cơ thuận lợi cho sự phát triển của nhà trường trước hết phải kể đến những thành tựu quan trọng về kinh tế – xã hội mà đất nước ta đã đạt được sau hơn 30 năm đổi mới, quan hệ và hội nhập quốc tế được mở rộng, đời sống nhân dân được cải thiện, sự phát triển GDNN đã đạt được những bước phát triển đáng kể. Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đã tạo nên những tiềm lực to lớn cho ngành Giáo dục và Đào tạo. Các Nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước và sự chỉ đạo của Bộ GD-ĐT, Bộ LĐ-TB và XH là cơ sở cho nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị được giao.

Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2019-2021, tầm nhìn đến 2025 được xây dựng xuất phát từ những yêu cầu thực tiễn nhằm đáp ứng vai trò của trường trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho thành phố Hồ Chí Minh và khu vực Đông Nam bộ.

Nhiệm vụ chủ yếu giai đoạn 2019 – 2021 và tầm nhìn đến 2025 của Nhà trường là tập trung vào việc cập nhật tư duy mới cho cán bộ, GV, HS-SV, hoàn thiện toàn bộ chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo, nâng cao chất lượng đào

tạo GDNN, đổi mới phương pháp dạy học, thu hút đầu tư tài chính, hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng quan hệ quốc tế, hoàn thiện bộ máy tổ chức của Nhà trường phù hợp với nhu cầu giai đoạn phát triển mới. Nhà trường thường xuyên tự điều chỉnh các hoạt động nhằm đảm bảo chất lượng phục vụ người học, chất lượng đào tạo trên cơ sở tự đánh giá, đánh giá ngoài theo yêu cầu về kiểm định chất lượng các trường CĐ. Xây dựng Nhà trường trở thành Trường đào tạo nghề chất lượng cao, đội ngũ CBGVNV và HSSV có kiến thức chuyên môn giỏi, tay nghề vững vàng, có kỹ năng xanh đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực xanh phục vụ sự tăng trưởng bền vững của quốc gia.

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế mở, đặc biệt trong xu thế hội nhập toàn cầu, Đảng ủy - Ban Giám hiệu trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh tin tưởng Kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2019-2021, tầm nhìn đến 2025 với sự đồng lòng, nhất trí cao của tất cả các thành viên trong trường, sẽ cùng nhau nỗ lực phấn đấu, vượt qua những khó khăn để hoàn thành tốt các mục tiêu mà trường đã đề ra./.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc

TÀI LIỆU THAM KHẢO

----*----

1. Đặng Bá Lãm, 2003, Giáo dục Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ 21- Chiến lược phát triển, NXB Giáo dục
2. Văn kiện Đại hội Đảng TP. HCM lần IX, X
3. Văn Kiện Đại Hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, XII